PGS.TS. LÊ TRUNG HOA

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI Việt Nam

(Tái bản lần thứ 3 – có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân danh học là một bộ phận của danh xưng học – một ngành của ngôn ngữ học, chuyên nghiên cứu về tên người.

Ở các nước Âu Mỹ, khoa học này ra đời trong những năm cuối thế kỷ XIX, rất phát triển với hàng trăm công trình đã được công bố.

Còn ở nước ta, trước đây mới chỉ có vài bài nghiên cứu về một vài phương tiện của họ và tên người Việt Nam – không kể những cuốn sách mang tính cách sưu tập. Cho đến nay, chưa có một công trình nào bàn luận kỹ, toàn diện và có hệ thống. Do đó, chúng tôi cố gắng tiếp cận vấn đề này.

Đây là một đề tài khá thú vị nhưng cũng không kém phức tạp. Nó liên hệ đến lịch sử, chính trị, văn

hóa, tâm lý, dân tộc, địa phương... Với tư liệu còn thiếu thốn, tài liệu tham khảo rất hạn chế, kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều, chắc chắn quyển sách này không thể tránh khỏi thiếu sót, cần phải sửa chữa, bổ sung.

Sau khi bản thảo đã hoàn thành, chúng tôi được sự nhận xét, góp ý của hai Giáo sư Hồ Lê và Nguyễn Đức Dân. Chúng tôi chân thành biết ơn các đồng nghiệp đã góp phần nâng cao chất lượng quyển sách. Đồng thời chúng tôi cũng rất hoan nghênh những ý kiến của bạn đọc gần xa để quyển sách hoàn chỉnh hơn khi được tái bản.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 2-9-1992

TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

1. NHÂN DANH HỌC

Danh xưng học (onomastique hay onomasiologie) là một ngành của ngôn ngữ học, chuyên nghiên cứu về tên riêng. Danh xưng học gồm hai chuyên ngành là *địa danh học* (toponymie) và *nhân danh học* (anthroponymie). Địa danh học nghiên cứu về tên đất (địa danh); nhân danh học nghiên cứu về tên người (nhân danh).

1.1. Ở các nước Âu Mỹ, chẳng hạn như ở Pháp, nhân danh học *hình thành* dần qua hàng chục tập sưu tầm tên người, như của Mabillon (1681) E. Salverte (1824).... P. Chapuy (1934). Đến giữa thế kỷ XIX, phương pháp duy lý nghiên cứu được khẳng định với

R. Mowat (1868) và với A. Franklin (1875) qua cuốn từ điển tên người đầu tiên *Dictionnaire des noms, surnoms et pseudonymes latins du moyen âge*, trong đó có nhiều tên bằng tiếng Pháp và tiếng Provence. Năm 1924, Albert Dauzat xuất bản cuốn *Les noms de personnes, origine et évolution* và sau đó là hai cuốn *Les noms de famille de France* và *Dictionnaire étymologique des noms de famille et prénoms de France*. Với các công trình này, A. Dauzat đã ghi một cái mốc quan trọng trong ngành nhân danh học ở nước Pháp. Từ đó đến nay hàng trăm công trình nghiên cứu về tên người tiếp tục ra đời ở trung ương và địa phương của nước Pháp (Lebel : 9-10).

Tình hình cũng diễn ra tương tự ở nhiều nước khác. Ở Anh có các công trình : *English surnoms* (1875) của M. –A. Lower, *Homes of family names in Great Britain* (1890) của Guppy, *Dictionary of anonymes in English literature* của Samuel Halkett và John Laing.... Ở Đức có *De patronymicorum graecorum formatione* (luận án tiến sĩ) (1868) của C. - Th.Angermann, *Die einstaemmige Wortbidung maenlicher* (1898) của Bechtel, *Deusches pseudonymen – Lexikon* của M. Holzmann và Hans Bohatta... Ở Bỉ có *Etude sur l'origine des noms patronymiques flamands* (1876) của G. Van Hoorebeke; ở Bồ Đào Nha xuất

bản *Antroponimica portuguesa* (1928) của J. Leite de Vasconcellos. Còn tại Châu Mỹ, ở Hoa Kỳ có *Intials and pseudonymes, a dictionary of literature disguises* của William Cusching; ở Canada có *Pseudonymes canadiens* của François Joseph Audet. Năm 1949, Trung Quốc có *Trung Quốc nhân danh đại từ điển*.

Còn ở nước ta, từ cuối thế kỷ XVIII, loại sách ghi tên các bề tôi nổi tiếng (danh thần lục), những người đỗ tiến sĩ (đăng khoa lục) đã xuất hiện hàng chục cuốn, như các cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (1779) của Nguyễn Hoản, *Quốc triều đăng khoa lục* (1894) của Cao Xuân Dục (Trần Văn Giáp 1984 : 282).

Từ năm 1945 đến nay, hàng chục cuốn từ điển danh nhân Việt Nam ra đời, đáng chú ý nhất là các cuốn *Việt Nam danh nhân tự điển* (1967 của Nguyễn Huyền Anh [1]; *Lược truyện các tác giả Việt Nam* (1971 – 1972) do Trần Văn Giáp chủ biên; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (1992) của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế;... Ngoài ra, phải kể đến cuốn *Sơ thảo tự điển biệt hiệu Việt Nam* (1975) của Nhật Thịnh, Nguyễn Thị Khuê Giung,...

---

(1) Xem thư mục ở cuối sách.

Về việc sưu tập họ, năm 1932, trong bài *Les noms de famille ou "họ" chez les annamites du delta tonkinois*, P. Gourou có liệt kê 94 họ của người Kinh và 109 họ của đồng bào các dân tộc, tổng cộng 203 họ.

Trên đây chỉ là những cuốn sưu tập, chưa phải là công trình nghiên cứu về nhân danh Việt Nam. Từ năm 1954, ngành nhân danh học ở nước ta mới thực sự hình thành, với bài *Tên người Việt Nam* của Nguyễn Bạt Tụy, trong đó tác giả liệt kê 308 họ và khảo cứu về cách đặt tên đệm, tên chính [1]. Năm 1961, Trịnh Huy Tiến viết bài *Các loại nhân danh Việt Nam*, đề cập đến 15 loại danh hiệu và tên chính, không nói đến họ và tên đệm. Nguyễn Kim Thản, năm 1975, có bài *Vài nét về tên người Việt*, nêu nguồn gốc một số họ và đặc điểm của tên đệm, tên chính của người Kinh. Năm 1976, Trần Ngọc Thêm đăng bài *Về lịch sử hiện tại và tương lai của tên riêng trong người Việt*, nêu chức năng của tên người và nguyên tắc đặt tên chính. Năm 1968, Phạm Tất Thắng công bố bài *Vài nhận xét về yếu tố đệm trong tên gọi người Việt*.

---

[1] Tên chính (nom individuel) : tên riêng của từng người, như Du là tên chính của Nguyễn Du.

1.2. Về *đối tượng*, nhân danh học nghiên cứu tên người, một loại tên riêng. Vậy tên riêng (nom propre) khác tên chung (nom commun) như thế nào ? Việc xác định ranh giới giữa tên riêng và tên chung chỉ có giá trị tương đối.

Trước hết, tên riêng thường có liên hệ đến *cá nhân, cá thể*; còn tên chung thường liên hệ đến một *tập thể*. Đặc điểm này cũng chưa đúng hẳn. Có nhiều tên riêng liên hệ đến nhiều người (như họ, tên đệm), và có một số tên chung chỉ liên hệ đến một vật thể duy nhất (như *thiên đường, mặt trời*). Kế đến, tên riêng thường không đi với *các từ chỉ số nhiều* như "các, những"; còn tên chung hoàn toàn có khả năng đó. Điều này không đúng hẳn đối với các ngôn ngữ Ấn – Âu, như tiếng Pháp (les Vincents : gia đình Vincent), tiếng Anh (the Taylors : gia đình Taylor),... Tiếp theo, về mặt ngữ nghĩa, tên riêng không còn giữ cái *nghĩa vốn có* của từ như tên chung. Sau cùng, tên riêng không thể dịch sang một ngôn ngữ khác như tên chung (Dauzat 1946 : 2 – 4).

Tuy có nhiều điểm khác biệt, song tên riêng và tên chung thường có sự chuyển đổi lẫn nhau. Hầu hết tên người và tên đất do tên chung chuyển thành, chẳng hạn một chiếc cầu có hình dáng giống chữ cái

"y" nên đã mang tên cầu *Chữ Y*, một người cha muốn con mình dũng cảm, đặt tên con là *Dũng*. Ngược lại, một số người mang tính điển hình cho một hạng người trong xã hội, tên của họ có thể biến thành tên chung; chẳng hạn một người phụ nữ chuyên chứa gái mại dâm sẽ bị gọi là *tú bà*.

Tên riêng gồm hai loại : nhân danh và địa danh. Hai loại này có mấy điểm khác biệt. Nhân danh liên quan đến *một người, một nhóm người* (như anh Trỗi, họ Phạm); còn địa danh quan hệ đến *một vùng lãnh thổ nhất định* (như Thủ Dầu Một). Sự khác biệt thứ hai là địa danh có tính bền vững hơn nhân danh, vì địa danh gắn chặt với những đối tượng sông, núi, vùng đất... là những vật thể trường tồn; còn nhân danh gắn liền với những con người cụ thể (trừ họ và tên đệm), sống trong một khoảng thời gian trên dưới một thế kỷ. Do đó, địa danh ít thay đổi hơn nhân danh – trừ một số nhân vật nổi tiếng.

Tuy có những dị biệt, hai loại tên riêng này có quan hệ chuyển đổi thường xuyên. Nhiều địa danh vốn là họ tên người, như Lê Xá, Đỗ Xá,.... hoặc Ông Tạ, Thị Nghè (Lê Trung Hoa : 54, 60 – 61). Ngược lại, nhiều nhân danh có nguồn gốc địa danh : Tản Đà, Đông Hồ, (Nguỵ Như) Kon-Tum,...

1.3. Để việc nghiên cứu được đầy đủ, sâu sắc, chúng tôi *phân loại* nhân danh Việt Nam như sau :

a) Họ : Đây là một tập hợp hữu hạn, kín về nguyên tắc, bị trung hòa về các giá trị xã hội, ổn định, ít biến động, có lịch sử lâu đời và có tính cha truyền con nối.

b) Tên đệm : Đây là một hệ thống mở, thường có chức năng khu biệt giới tính, vừa liên hệ tới tập thể vừa liên hệ đến cá nhân, rất biến động, là một hiện tượng tâm lý – thẩm mỹ.

c) Tên chính [1]: Đây cũng là một hệ thống mở, có số lượng phong phú hơn họ và tên đệm, gắn chặt với cá nhân và cũng là một hiện tượng tâm lý- thẩm mỹ.

d) Các danh hiệu: Hệ thống này thay đổi tùy theo thành phần xã hội (vua chúa; nho sĩ, quan lại; lãnh tụ, tri thức; văn nghệ sĩ; tu sĩ; dân thường;.....), biến động theo chế độ chính trị (phong kiến, thực dân, ngày nay), mang tính thẩm mỹ cao, thấp tùy thành phần.

---

(1) Nguyễn Bạt Tụy gọi là tên đẻ. Trịnh Huy Tiến gọi tên chính (nom individuel). Nguyễn Kim Thản, Trần Ngọc Thêm gọi là tên riêng. Chúng tôi cũng dùng thuật ngữ tên chính để chỉ tên cá nhân, khỏi lẫn lộn với tên riêng gồm nhân danh và địa danh. Tất cả các tên khác đều là tên phụ, như bút danh, nghệ danh, tự, hiệu, pháp danh...

Để cho đầy đủ, chúng tôi đề cập cả tên Việt của một số người nước ngoài và tên lai tiếng nước ngoài của một số Việt kiều và người Việt trong nước.

1.4. Chúng tôi viết cuốn sách này nhằm hai mục đích: phác thảo về nhân danh học và tình hình nghiên cứu nhân danh học trên thế giới và ở Việt Nam; đồng thời trình bày bước đầu một cách có hệ thống toàn bộ nhân danh của các dân tộc ở Việt Nam. Trong hai mục đích này, chúng tôi chú trọng đến mục đích sau, vì còn khó khăn nhiều về mặt tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài, về tình hình điều tra dân tộc học trong nước. Do đó, phần lý luận ở đây rất sơ lược. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này khi điều kiện cho phép.

1.5. Để đạt được mục đích, chúng tôi đã sử dụng các *phương pháp* thống kê, phân loại, so sánh đối chiếu,... để tìm xem người Việt Nam có bao nhiêu họ, các họ có nguồn gốc từ đâu; đặc điểm, diễn biến và tỷ lệ giữa các họ, tên đệm, tên chính, các danh hiệu, biệt danh,... nguyên nhân tạo ra hiện tượng đổi họ, tên... Như vậy, chúng tôi nghiên cứu họ và tên người Việt Nam theo quan điểm đồng đại lẫn lịch đại.

Về khía cạnh nghiên cứu, chúng tôi chú ý nhiều nhất đến mặt dân tộc, kế đến là lịch sử, sau cùng là

ngôn ngữ, vì trong tên người, hai khía cạnh đều quan trọng hơn.

1.6. Về *tư liệu*, vì theo quan điểm vừa nêu, chúng tôi chú ý đặc biệt đến các công trình sử học, nhất là dân tộc học vì các công trình này rất hữu ích cho nhân danh học. Các tư liệu ngôn ngữ học chỉ được sử dụng với tính cách phụ trợ.

1.7. Ích lợi của khoa nhân danh học:

Cũng như địa danh học, nhân danh học là một khoa học rất non trẻ ở nước ta. Chưa có một công trình quy mô nào được công bố. Những lý luận cơ bản của nhân danh học chưa được phổ cập, chưa được vận dụng vào thực tiễn nhân danh Việt Nam một cách có hệ thống. Do đó, cuốn sách này hy vọng đáp ứng một phần nhu cầu ấy.

Ích lợi của nhân danh học quá rõ ràng.

Về mặt *lịch sử*, nhân danh học nói chung và công trình này nói riêng sẽ cho người đọc thấy rõ nguồn gốc, diễn biến của các họ, tên đệm, tên chính,... của người Việt. Chẳng hạn, nhiều họ của người Kinh có nguồn gốc từ Trung Quốc; các tên đệm "Văn", "Thị" ngày càng ít được dùng; nhiều họ của đồng bào các dân tộc thiểu số do vay mượn của người

Kinh;... Các nền văn hóa lớn như của Trung Quốc, Pháp đã ảnh hưởng rất sâu đậm đến nhân danh Việt Nam qua cách đặt tự, hiệu, pháp danh, tên thánh, "tên Tây", cách gọi tên phụ nữ theo tên chồng;... Các biến cố chính trị quan trọng, các lãnh tụ khai sáng một triều đại, một thời kỳ đã có ảnh hưởng rất lớn đến họ và tên người Việt Nam. Chẳng hạn, nhà Trần bắt con cháu nhà Lý đổi sang họ Nguyễn; con cháu chúa Trịnh phải đổi thành họ Nguyễn để tránh sự trả thù khi họ Trịnh suy tàn; sau Cách mạng Tháng Tám, hàng vạn người có tên xấu, tên dở đổi thành tên đẹp, tên hay; vua Gia Long đã sản sinh ra các "họ" *Tôn Thất, Tôn Nữ*; vua Minh Mạng đã quy định cách đặt tên cho con cháu hoàng tộc theo các bài thơ của mình; việc phong quốc tính, tứdanh của các triều đại phong kiến đối với công thần; việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên cho cán bộ, nhân viên; nhiều dân tộc thiểu số chưa có họ, sau Cách mạng Tháng Tám, đồng loạt mang họ Hồ (Hồ Chí Minh); trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, để dễ hoạt động, nhiều người phải dùng bí danh, mật danh, đổi họ, đổi tên,...

Về mặt *dân tộc* và *xã hội*, nhân danh học Việt Nam đã cho thấy tâm lý của người Việt Nam qua các

cách đặt tên chính cho con. Một số người hiếm muộn hoặc đã có nhiều con gái mà chưa có con trai, khi đẻ được đứa con trai đầu, mừng rỡ đặt tên Có (có con trai rồi !). Người đông con quá, không muốn đẻ nữa, đặt tên cho con là Thôi, Út, Dư, Đủ hoặc Rồi. Cha mẹ muốn nói lên mối quan hệ giữa mình và con cái hoặc muốn chúng giống mình thì đặt tên con cùng phụ âm đầu, cùng vần, cùng bộ chữ hán,... với tên mình. Người thích con trở thành người đạo đức thì đặt tên con là Hiền, Thục, Lương, Ngoan, Nhẫn, Lễ, Nghĩa, Dũng,... Người muốn con có tài thì đặt tên con là Tài, Giỏi, Tuấn, Kiệt,... Người muốn con khỏe mạnh thì đặt các tên Cường, Tráng, Mạnh, Khỏe...

Mỗi *thời đại* có một tâm lý đặt tên riêng. Ngày xưa, việc đặt tên con trùng với tên người trên, người thân là điều cấm kỵ; người bình dân sợ con bị "ma quỷ bắt" hoặc muốn gọi con một cách thân mật, đặt những tên xấu xí như Đẹt, Còm, Chó, Mèo,...; các nho sĩ thích đặt tự, hiệu, biệt hiệu...; trước Cách mạng Tháng Tám, các văn nghệ sĩ thích dùng các từ *Thị*, *Tử*, *Lang* trong bút danh (như Ưng Bình Thúc Dạ Thị, Hàn Mạc Tử, Trọng Lang...); nhiều gia đình nghĩ rằng có "tên Tây" mới "sang"... Ngày nay, tâm lý lấy họ mẹ làm tên đệm dần dần phổ biến; đa số không thích lấy tên đệm *Thị* lót cho tên con gái, tên đệm

Văn lót cho tên con trai; hiện tượng đặt tên chính phức chiếm đa số; tên tục rất hiếm và chỉ còn ở nông thôn; tên chính là từ Hán Việt ngày càng chiếm ưu thế...

Mỗi *địa phương* cũng có tâm lý đặt tên riêng. Người Bắc trước đây đặt tên tục cho con thường là Đĩ, Cún, Còm, Tũn ("bụ bẫm"), Hĩm,... còn người Nam thì đặt : Đẹt, Đẹn, Đực, Tí, Tèo, Thẹp,...; người Bắc không thích lấy số thứ tự đặt tên cho con như người Nam (Một, Hai, Ba, Bốn,...); người Nam thường đặt tên cho con bằng những từ thuần Việt như Giàu, Được, Bảnh, Thơm,...

Về mặt *ngôn ngữ*, trước hết, nhân danh học cho thấy sự khác biệt và quan hệ giữa tên chung và tên riêng, giữa nhân danh và địa danh. Kế đến, nhân danh học giúp ta xác định tương đối rạch ròi giữa các danh hiệu của các thành phần trong xã hội, như của vua chúa, nho sĩ, văn nghệ sĩ... Tiếp theo, những thành tựu của nhân danh học cho thấy rõ nhiều từ ngữ lịch sử vẫn còn lưu giữ trong tên người như Tuy Lý Vương, Ôn Như Hầu, Trình Quốc Công, Nghè Tân, Đồ Chiểu, Tú Xương,...; nhiều từ địa phương đi vào nhân danh như Cún ("chó con"), Tũn, Thẹp,...; nhiều từ viết sai chính tả còn xuất hiện trong tên người : Ngọc Lang (Ngọc Lan), Thu Cút (Thu Cúc).

Mặt Ê (Mặc Ê), Giàu (Giầu),... Sau cùng, với số tư liệu sưu tập được và những nhận xét về nhân danh, công trình sẽ gợi ra những vấn đề khác có thể tiếp tục bàn luận, trao đổi.

Ngoài những ích lợi hiển nhiên như thế, nhân danh học còn tạo ra được những thú vị bất ngờ qua những chi tiết liên quan đến những người cụ thể trong họ, tên, tự, bút danh, biệt danh...

Tất cả những lợi ích đó là động lực thúc đẩy chúng tôi hoàn thành công trình này.

2. LỊCH SỬ HỌ VÀ TÊN NGƯỜI VIỆT NAM

Đọc lịch sử Việt Nam, ta thấy từ thế kỷ II trước Tây lịch, người Việt đã có họ và tên. Đó là các nhân vật Thục Phán (tức An Dương Vương), Cao Lỗ, Đào Nồi (tức Nồi Hầu). Trước đó, đã có Lý Thân (hiệu Ông Trọng, nên thường gọi Lý Ông Trọng) (Đinh Xuân Lâm. Chương Thâu : 7 – 9).

Căn cứ vào các tài liệu cổ sử, người Việt xưa được chia làm nhiều bộ lạc, như bộ lạc "Trâu", bộ lạc "Dâu" (tức cây dâu) (*Lịch sử Việt Nam, tập I : 46 – 47*). Ngày nay, chúng ta còn thấy nhiều dân tộc thiểu số dùng tên các con vật, cây cỏ để làm họ (như người Khơ-mú chẳng hạn – xem chương II). Như vậy, chính

tên các động vật, thực vật là tiền thân của một số họ vì những người cùng một bộ lạc thường có quan hệ huyết thống và ban đầu có cùng một tên gọi chung đó. Vì thế, có lẽ họ ra đời trước tên chính và tên đệm. Về sau, trong quá trình tiếp xúc với người Trung Quốc, người Việt đã tiếp thu một số họ nữa.

Một số dân tộc thiểu số nước ta ban đầu vốn không có họ. Sau ảnh hưởng văn hóa người Kinh, các dân tộc ấy cũng mang họ của người Kinh hoặc do người Kinh gán cho, như người Khơme ở Nam Bộ được nhà Nguyễn ban cho các họ Sơn, Danh, Thạch, Kim, Lâm.

Rồi để phân biệt cá nhân này với cá nhân khác trong cùng một họ, *tên chính* đã ra đời. Bằng chứng là có một thời gian, họ tên người Việt thường gồm chỉ hai tiếng : Lý Thân, Thục Phán, Cao Lỗ, Lý Tiến, Lý Cầm, Đào Nồi, Đinh Toán (tướng của An Dương Vương),...

Và để phân biệt giới tính, *tên đệm* "Thị" được dùng cho phụ nữ : Trần Thị Đoan (mẹ Hai Bà Trưng), Lê Thị Hoa (tướng của Hai Bà Trưng) (thế kỷ I), Triệu Thị Trinh (thế kỷ III). Còn nam giới được sử dụng nhiều tên đệm khác nhau, như Lư Cao Sơn (tướng của An Dương Vương), Triệu Quốc Đạt (thế kỷ III), Lý Trường Nhân (thế kỷ V).

Họ và tên người Việt ngày càng phức tạp và đa dạng hơn, nhất là sau năm 1945. Trong 448 nhân vật lịch sử từ Cách mạng Tháng Tám về trước, chỉ có một người có họ tên 4 tiếng : Lương Thị Minh Nguyệt (tức Kiến Quốc Phu nhân, thời Lê Lợi) (Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thái Hoàng : 96 – 97). Ngày nay, trong 370 họ tên đàn ông, có đến 48 họ tên có 4 tiếng (12,97%) và trong 260 họ tên đàn bà, có 185 họ tên có 4 tiếng (71,15%). Vấn đề này sẽ được trình bày tỉ mỉ hơn trong những chương tiếp theo.

3. CHỨC NĂNG CỦA HỌ VÀ TÊN

Theo Trần Ngọc Thêm, họ và tên người Việt Nam có 5 chức năng :

1. Chức năng phân biệt (người này với người khác)
2. Chức năng biệt giới (nam và nữ)
3. Chức năng thẩm mỹ
4. Chức năng bảo vệ (sức khỏe và an toàn)
5. Chức năng xã hội (phân biệt sang hèn).

(Trần Ngọc Thêm : 12 – 13)

Theo ý chúng tôi, hai chức năng 1 và 2 có thể gộp làm một; chức năng 4 ít phổ biến và ngày nay ít

được sử dụng; chức năng 5 quá rộng về ý nghĩa và quá hẹp về phạm vi sử dụng. Do đó, chúng tôi nghĩ họ và tên chỉ có hai chức năng chủ yếu sau đây :

3.1. Chức năng phân biệt

Họ và tên nói chung dùng để phân biệt người này với người khác. Riêng tên chính và nhất là tên đệm có chức năng phân biệt giới tính. Trong tiếng Nga, sự phân biệt đó được thể hiện bằng phương tiện ngữ pháp và từ vựng : các tên tận cùng bằng *xki* là của nam giới, tận cùng bằng *xkaia* là của nữ giới. Trong tiếng Việt, sự phân biệt giới tính bằng phương tiện từ vựng, chẳng hạn "Thị" dùng cho nữ giới, "Văn" dùng cho nam giới.

3.2. Chức năng thẩm mỹ :

Tên đệm, tên chính, bút danh, nghệ danh, pháp danh,... có chức năng thẩm mỹ rất rõ, vì thường được chọn lựa khá kỹ về mặt ngữ âm và nhất là ngữ nghĩa.

4. NGUYÊN TẮC ĐẶT TÊN (Trần Ngọc Thêm : 17 – 18)

Việc đặt tên thường theo những nguyên tắc sau đây :

- Nguyên tắc ngắn gọn :

Tên nên ngắn gọn để có thể làm tốt nhiệm vụ giao tế.

- Nguyên tắc tránh trùng :

Tên cần được chọn sao cho ít trùng với tên những người khác để có thể làm tốt chức năng phân biệt.

- Nguyên tắc biệt giới :

Tên nên thể hiện được sự khu biệt cơ bản của tự nhiên trong giới hữu sinh : sự khu biệt nam và nữ.

- Nguyên tắc thẩm mỹ :

Xã hội ngày càng văn minh thì nhu cầu thẩm mỹ ngày càng cao. Vì vậy, tên người cũng cố gắng hay về ý và đẹp về âm.

Xưa kia, nông dân hay quên nguyên tắc cuối, ngày nay ít hơn. Còn thị dân thì quá chú ý tới nguyên tắc sau, hay vi phạm 3 nguyên tắc đầu.

Những "vi phạm" các nguyên tắc trên thể hiện :

a) Những "mốt" tên ngày càng phát triển, nhất là ở phụ nữ, làm cho số người trùng tên tăng nhanh. Hiện tượng này đôi khi gây ra những lầm lẫn, những hậu quả nghiêm trọng trong các cơ quan nhà nước và xã hội. Chẳng hạn, một tên tội phạm bị công an biết

rõ họ tên và địa bàn cư trú (trong một phườn
đó). Nhưng trong phường có đến 7 người trùn
tên. Thế là 7 người có thể đều bị điều tra, thẩm vấ

b) Nhiều tên quá dài : tên nam 4 âm t. (Nguyễn Xuân Tất Thắng, Đỗ Phát Mạnh Hùng), tê nữ 5 âm tiết (Vũ Quốc Anh Thục Vy, Lâm Thị Bạcl Ngọc Lan). Nguyên nhân là :

- Hậu quả của việc áp dụng không đúng nguyên tắc luật thẩm mỹ : Đây là do ảnh hưởng của các bút danh và nghệ danh của văn nghệ sĩ vốn thường hai, ba âm tiết như Xuân Diệu, Thẩm Thúy Hằng. Chính định kiến tên chính 2-3 âm tiết mới hay, đẹp đã sinh ra "tên phức".

- Hậu quả của tâm lý xã hội : không lấy họ mẹ là "bất công" nên họ mẹ thường đi kèm theo họ cha. Điều này làm cho tên dài không cần thiết : Nguyễn Võ Thiên An.

c) Ngoài ra, còn có hiện tượng phụ nữ bỏ từ "Thị" đi và thay vào đó một tên đệm bất kỳ do nhu cầu thẩm mỹ (tính đa dạng) và nhu cầu mang tính chất chức năng xã hội (bình đẳng với nam giới). Hậu quả : tên nam nữ không phân biệt.

5. CÁC MÔ HÌNH HỌ TÊN

Nguyễn Kim Thản (tr. 68) phân họ tên người Việt ra làm ba kiểu kèm theo các thí dụ minh họa như sau :

	T1	T2	T3	T4 (T : âm tiết)
Kiểu 1 :	a. Lê	Thị	Bé	
	b. Nguyễn	Hữu	Ngoan	
	c. Vũ	Minh	Châu	
	d. Nguyễn	Nam	Chi	
Kiểu 2 :	Hoàng	Thanh		
Kiểu 3 :	a. Trần	Thị	Bạch	Mai
	b. Ngô	Vi	Chi	Lăng
	c. Hoàng	Xuân	Liên	Hương

Các trường hợp hiếm : Cung Tằng Tôn Nữ X Y,
Lâm Thị Bạch Ngọc Lan

Còn Trần Ngọc Thêm (tr. 19) phân họ tên làm hai kiểu :

	Kiểu 1 (không có tên đệm)	**Kiểu 2** (có tên đệm)
Tên nam	Tên họ [1] + tên riêng [2]	Tên họ + tên đệm + tên riêng (bất kỳ)
Tên nữ		Tên họ + "Thị" + tên riêng

(¹) Tên họ : Tương đương với từ "họ" trong bảng phân loại của chúng tôi.

(²) Tên riêng : tức "tên chính" trong bảng phân loại của chúng tôi.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, có tên đệm đơn và tên đệm phức, có tên chính đơn và tên chính phức. Do đó, chúng tôi đề nghị hai mô hình với các thí dụ minh họa như sau :

Họ (A)	Tên chính	
	Đơn (C)	Phức (C')(1)

	Nam	Nữ
AC :	Lê Cửu	Hà Dung
AC' :	Nguyễn An Ninh	Đào Cẩm Tú

(1) Chúng tôi quan niệm tên chính đơn là tên được cấu tạo bởi một tiếng; còn tên chính phức do hai (hoặc ba, bốn...) tiếng kết hợp thành một từ ghép (hay từ láy) : Nguyễn *Sơn Hà*, Trần Công *Ly Tao*, Văn Thị *Ngọc Lan*...

Riêng *Vũ Thái Hà* (*Thái* Bình – quê cha; *Hà* Bắc – quê mẹ) nên xem *Thái Hà* là tên phức, không có tên đệm.

Tuy nhiên, cũng không ít trường hợp khó xác định đó là tên chính đơn hay phức, như *Châu Thị Hồng Nguyệt, Đàm Thanh Loan, Đào Chí Hiếu, Vũ Văn Minh...*

Có điểm đáng lưu ý là đối với những tên chính phức, người Việt có thể gọi tất cả các tiếng hoặc một tiếng sau cùng : Cẩm Thạch hoặc *Thạch; Dạ Lan* hoặc *Lan.*

Họ (A)	Tên đệm		Tên chính	
	Đơn (B)	Phức (B')[1]	Đơn (C)	Phức (C')

Nam	Nữ
ABC : Lê Văn Hưu	Nguyễn Thị Dung
ABC' : Nguyễn Lê [2] Hải Đăng	Nguyễn Thị Cẩm Thạch
AB'C : Trần Văn Hiến Minh	Phan Ngọc Lan Hồng
AB'C' : Trần Thành Đăng Chân Tín	Nguyễn Cửu Thị Kim Chi

Theo chúng tôi, các mô hình này mới bao quát được hầu hết họ tên người Việt Nam.

6. QUY CÁCH VIẾT HOA NHÂN DANH

Trước đây, và cả hiện nay, quy cách viết hoa nhân danh chưa thật thống nhất. Người này viết : Mạc Thị

(1) Chúng tôi quan niệm : tên đệm đơn chỉ có một tiếng, còn tên đệm phức có một trong hai đặc điểm sau :
Các tên đệm ấy kết hợp thành một từ ghép : Trần *Văn Hiến* Minh, Nguyễn *Tính Tương* Thiệu.
Tên đệm thứ hai kết hợp với tên chính không thành một từ ghép : Phạm Long Trung Duy, Nguyễn Thị Bé Hồng...

(2) Có người muốn xem Nguyễn Lê... Võ Trần... là họ ghép. Nhưng quan điểm này chưa được đa số chấp nhận.

Bưởi, người kia lại viết : Mạc thị Bưởi, Mạc-thị-Bưởi, hoặc Mạc-Thị-Bưởi. Chỗ này viết Ưu Thiên (Bùi Kỷ), chỗ khác viết Ưu thiên, Ưu-Thiên hoặc Ưu-thiên. Chúng tôi thấy quy cách viết hoa nhân danh do Viện Ngôn ngữ học nêu ra được nhiều người chấp nhận và báo chí đang dùng phổ biến hiện nay tương đối tốt nhất. Bởi vậy, chúng tôi nêu các quy cách như sau :

6.1. Viết hoa tất cả các yếu tố trong họ, tên đệm, tên chính, niên hiệu, tự, hiệu, bút danh, pháp danh, tên thánh.. và không gạch nối. Thí dụ : *Lý Thường Kiệt, Lê Thái Tổ, Minh Mạng, Chu Thần, Thanh Hiên, Tố Hữu, Thích Minh Châu...*

Riêng những từ nước ngoài đi kèm với tên Việt thì cũng viết hoa và nếu phiên âm thì chỉ viết hoa yếu tố đầu và có gạch nối : *Petrus Trương Vĩnh Ký, Phao-lô Nguyễn Văn Bình.*

6.2. Đối với những từ ngữ ghép vốn là danh từ chung đứng trước hoặc sau các nhân danh (hoặc vốn là địa danh) được xem như một yếu tố của nhân danh, để khỏi rườm, ta chỉ viết hoa yếu tố đầu. Thí dụ : *Thủ khoa* Huân, Bạch Vân *Cư sĩ*, La Sơn *Phu tử*, Hồng Sơn *Liệp hộ*, Kiến Quốc *Phu nhân*, Hồ *Chủ tịch*,... Riêng từ *hoàng đế*, để tôn vinh, chúng tôi thấy có thể viết hoa cả hai tiếng : Võ *Hoàng Đế* (Nguyễn Huệ).

6.3. Trong các *biệt danh*, yếu tố thứ nhất luôn luôn được viết hoa vì nó khởi đầu cho một danh từ (danh ngữ) riêng và thường vốn là một tên riêng. Còn yếu tố thứ hai, nếu là nhân danh, địa danh, hiệu danh (tên riêng của hãng buôn, xí nghiệp, sản phẩm...) thì ta cũng viết hoa; còn yếu tố này vốn là một từ ngữ bình thường thì không viết hoa.

Riêng các yếu tố có chức năng xưng hô đặt trước biệt danh (như thầy, cô, ông...) cũng không viết hoa.

Thí dụ : Hùng Tèo (Nguyễn Văn Hùng), thầy Ba Cầu Bông, Hoàng Imex, Danh Chaly, Cường râu, Chín bò kho, cô Ba chữ ký,...

CHƯƠNG II

HỌ

1. KHÁI NIỆM "HỌ"

Họ vốn chỉ một tập hợp người cùng tổ tiên, cùng một dòng máu. Chẳng hạn họ nội, họ ngoại.

Về sau, họ được dùng để chỉ các tiếng đặt trước tên đệm và tên chính, dùng chung cho những người cùng một họ để phân biệt với những người của họ khác. Chẳng hạn họ Hồ, họ Lý...

Từ *họ* là từ Việt hóa từ Hán Việt *hộ*, tương tự *kho* do *khố*, *lò* do *lô*, *đò* do *độ*,... Do đó, ta thấy việc dùng họ của người Việt Nam là do ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc.

2. CHỨC NĂNG

Chức năng của họ là phân biệt một tập hợp người cùng tổ tiên, dòng máu này với một tập hợp cùng tổ tiên, dòng máu khác. Họ luôn luôn đi đôi với tên chính (và cả tên đệm, nếu có), nên nó *góp phần cá thể hóa*, phân biệt người này với người khác. Khi hai người cùng tên đệm và tên chính nhưng khác họ, chức năng cá thể hóa của họ rất rõ. Chẳng hạn, để phân biệt Hồ Văn Trung và Nguyễn Văn Trung, người ta thường nói *Trung Hồ* và *Trung Nguyễn*.

3. VỊ TRÍ

Họ của người Việt Nam luôn luôn đứng ở vị trí thứ nhất trong họ tên. Khi đứng ở vị trí thứ hai, họ trở thành tên đệm (chẳng hạn Đặng *Trần* Thường). Vị trí này khác hẳn với vị trí họ trong họ tên của người Âu Mỹ :

Tên chính	Tên đệm	Họ
John	E.	Smith

Khi xưng hô, người Âu Mỹ gọi họ (Smith) chứ không gọi tên chính như người Việt.

4. NGUỒN GỐC

Phần lớn các họ của người Kinh có nguồn gốc Trung Quốc, như Trần, Lê, Lý, Đỗ,... Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc và tiếp tục sau đó, nhiều quan lại và thường dân Trung Quốc đã sang định cư ở nước ta, rồi sinh con đẻ cháu, dần dần trở thành người Việt. Xin nêu một vài dẫn chứng :

"*Trần Lãm*, cha nuôi của Đinh Bộ Lĩnh, vốn là con ông *Trần Công Đức*, quán ở trấn Quảng Đông, từ Trung Hoa sang hùng cứ ở vùng Bố Hải Khẩu, nay là xã Kỳ Bố, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định, mà tự xưng là *Trần Minh Công*.

Nguyễn Siêu nguyên là con ông *Nguyễn Nê*, người Đà Dương, tỉnh Phúc Kiến, làm quan đời Tần đến chức Kiêu kỵ đại tướng quân. Nhân nước ta có loạn ông này vâng mệnh vua Trung Hoa sang đánh dẹp, sau lấy người con gái xã Thanh Quả làm tiểu thiếp, ở lại đây 39 năm, sinh được ba con trai là *Nguyễn Khoan*, *Nguyễn Thủ Tiệp* và *Nguyễn Siêu*. Ba người này đều theo quê mẹ ở đất Việt Nam mà xưng "sứ quân" (Nguyễn bạt Tụy : 49 – 50).

Hiện nay, nhiều người Việt gốc Hoa đã để lại các họ như : *Dư, Hàn, Khổng, Nhan, Sử, Tăng, Trịnh,...*

Ngay họ Nguyễn, một họ lớn nhất của người Việt (chiếm độ 38% dân số – xem tiết 9, chương này), cũng có nguồn gốc từ Trung Hoa : đời Tấn, bên Trung Quốc có *Nguyễn Tịch* (210 – 263) nổi danh với điển tích "mắt xanh" (Mắt xanh chẳng để ai vào, có không ? – *Truyện Kiều*). Đồng thời với Nguyễn Tịch có Nguyễn Hàm, một nhà thơ nổi tiếng.

Theo mục "Bách gia tính" (Lý Văn Hùng : 613 – 619) và sự bổ sung của chúng tôi, người Trung Quốc có 582 họ [1]. Nhưng theo thống kê chưa đầy đủ, người Trung Quốc hiện có độ 700 họ (Nguyễn Kim Thản : 71). Dân tộc Kinh và nhiều dân tộc thiểu số chỉ có họ đơn, không có họ ghép – hai họ ghép lại – như của Trung Quốc : *Âu Dương, Gia Cát, Hạ Hầu, Tư Mã*,... Chỉ có dân tộc Pu Péo có hình thức cặp đôi, như *Ka bu – Ka bỏng, Ka cung – Ka căm, Ka ru – Ka rựa*... Có thể xem đây là những họ ghép.

Các họ của người Kinh thường chỉ một thứ tiếng (trừ các "họ" Hoàng Phủ [2], Tôn Thất). Vài dân tộc có một số họ gồm hai hoặc hơn hai tiếng, như *Thiên*

---

(1) Xem phụ lục ở cuối sách.
Số liệu hiện nay ở Trung Quốc : 6363 họ.

(2) "Họ" Hoàng Phủ (như Hoàng Phủ Ngọc Tường) là cách bắt chước (gần đây) họ của Trung Hoa chứ trước kia không có.

Sanh, Quảng Đại (Chăm), *A Chuếch, A Dốt* (Cơ tu), *Ôm Cô Tlê, Rvai Xềnh Khương* (Khơ mú)...

Một số họ do người Việt tự đặt ra. Trong bài "Truyện quan Trạng Khiếu", Nguyễn Thúc Khiêm cho rằng họ *Khiếu* mới bắt đầu có từ đời *Khiếu Hữu Thanh* (nhà Hậu Lê). Ông vốn là con của một người làm mõ ở làng Đông Thanh, Vũ Tiên (Thái Bình), không rõ họ gì. Do tuấn tú, thông minh, ông được con gái của người tiên chỉ trong làng (quan nghè họ Lê) yêu, lấy làm chồng và đưa đi Thanh Hóa ăn học. Sau đi thi, ông phải khai họ. Cha vợ đặt cho ông họ là *Khiếu*, tên *Hữu Thanh*. "Khiếu" có nghĩa là kêu, gọi; "hữu thanh" là có tiếng. Họ tên này ám chỉ nghề mõ. Khiếu Hữu Sử, Khiếu Hữu Đại. Khiếu Năng Tĩnh là dòng dõi của họ này (Nguyễn Thúc Khiêm : 559 – 570 và 23 – 30).

Vua Gia Long, sau khi lên ngôi, dùng các từ ngữ *Tôn Thất, Tôn Nữ* cho cháu trai, gái của mình để phân biệt với những người ngoài hoàng tộc. Dần dần, Tôn Thất, Tôn Nữ được dùng như họ.

Người Khơ-me ở miền Tây Nam Bộ có cách đặt họ mới như sau : lấy chữ đầu của tên làng làm họ : *Dương* (làng Dương Hòa), *Kỳ* (làng Kỳ Lộ), *Lộc* (làng Lộc Trí), *Thuận* (làng Thuận Yên), *Trà* (làng Trà Tiên),... (Đinh Văn Liên : 61).

Trước kia, nhiều dân tộc thiểu số không có họ. Vua chúa người Kinh đã ban cho người Chăm 4 họ : *Ông, Ma, Trà, Chế*; người Khơ – me 5 họ : *Danh, Kim, Lâm, Sơn, Thạch*; người Hrê họ *Đinh*;...

Năm 1833, vua Minh Mạng cho các dân tộc ở huyện Phước Bình (Đồng Nai ngày nay) các họ : *Sơn, Lâm, Hồng, Nhạn, Ngưu, Mã*. Năm 1837, vua lại ban các họ *Tòng, Đào, Lý, Dương* cho các dân tộc ở huyện Long Khánh (*Đại Nam nhất thống chí*, tập thượng, bản dịch, Sài Gòn, 1959, tr. 4-5).

Dân tộc Bru (gồm các nhóm Khùa, Hăng-cong, Sộ, Trì, Vân Kiều,...) trước năm 1945 đều không có họ. Sau Cách mạng Tháng Tám, dân tộc này lấy họ Hồ (ý muốn làm con cháu Cụ Hồ) làm họ chung cho tất cả mọi người.

Nhiều dân tộc thiểu số mang một số họ người Kinh như *Nguyễn, Lê, Bùi, Lưu*,... do ảnh hưởng văn hóa (nên vay mượn) hoặc do những cuộc hôn nhân giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số,...

Hiện nay, còn một số dân tộc vừa dùng họ của dân tộc mình, vừa viết họ bằng chữ hán và đọc theo cách phát âm địa phương, như người Pu Péo có các họ sau đây trong sổ sách : *Củng, Chồ, Chúng, Giàng, Lèng, Lù, Lùng, Pể, Phủ, Thào, Tráng, Vàng*; người

Pà Thẻn có hai họ song song (dân tộc và Hán Việt); *Ca bô / Phù, Ca đo / Đừ, Ca la me / Làn, Ca sơ / Sình*; người Mèo cũng thế, có các họ tên song đôi : *Thảo Chểnh Lủ / Đào Chinh Lục, Giàng Chẩn Hùng / Dương Chính Hồng* (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 250, 339, 293).

Điều này cho thấy có thể trước đây một số dân tộc thiểu số đã có họ. Rồi do ảnh hưởng của người Kinh, họ mang thêm một số họ mới.

Trong một số dân tộc như Cống, Hà Nhì, La Chí,... mỗi họ có nhiều chi hay ngành : chẳng hạn, họ Lò (người Cống) ở Bo Lếch có các chi *Lò Lặc, Lò Tá* (còn gọi là *Lò Seo*); họ Nây (người Gia rai) có 4 ngành : *Bông Bách, Tbách, Tnang, Xốp*. Có người xem họ gốc mới là họ; có người xem các chi, ngành cũng là họ. Sự kiện này khiến việc xác định số lượng họ rất khó khăn.

5. Ý NGHĨA CỦA HỌ VÀ VIỆC CẤM KỴ

Phần lớn họ của người Kinh không còn nghĩa gốc. Nhưng một số họ của đồng bào dân tộc thiểu số còn nghĩa gốc rất rõ. Các họ này vốn là tên các thú rừng, chim chóc, cây cỏ, vật vô tri,... Chẳng hạn, các họ của người Khơ-mú chia làm ba nhóm :

5.1. Nhóm tên thú gồm :

a) Nhóm Rvai (hổ) gồm có Rai Veng Ung (hổ vằn tròn có đốm to), Rvai Xênh Khương (hổ vằn đen vàng), Rvai Tlấp (báo), Rvai Đeer (hổ xám lớn).

b) Nhóm Tmoong (chồn, cầy) gồm có Tmoong Hol (cầy) và Tmoong Rung (cáo).

Ngoài ra, có các nhóm Tiác (hươu, nai) họ Ho Họa (khỉ), Hual (gấu), Goi (só), Divê (rái cá), Mar (rắn), Kumbur (tê tê).

5.2. Nhóm tên chim gồm có các nhóm Thràng (phượng hoàng đất), Tgoóc Xloóc Ôm với hai ngành Ôm Cô Tlê (bồng chanh) và Ôm Lít Praga (chìa vôi), Chưndre (chàng làng), Ric (én), Rivi (phường chèo), Lang Tu (họa mi), Khư Tlốc (cuốc), Klẳng (cắt), Ir Glaa (bìm bịp),...

5.3. Nhóm tên cây gồm có những nhóm Tvạ với ba ngành : Tvạ Tờrông Blai (guột), Tvạ Ngăm (rau dớn), Tvạ Vơor (dương xỉ), nhóm Xinh Ưa (tỏi).

Ngoài ra, lẻ tẻ có họ Rét con ông lão (tu niễu) ở dưới nước, họ Xoong (rọ heo), Hrlip (môi múc canh),... (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 103).

Vì dòng họ có liên quan đến các vật tổ như thế nên thường có tục kiêng cữ. Chẳng hạn, "những dòng

họ gốc Thái thường có một hèm riêng liên quan đến một sinh vật, một vật vô tri hoặc một hành động gì đồng âm (hoặc gần âm – LTH) với dòng họ. Ví dụ : họ Lò kiêng giết, ăn thịt chim *táng lò*, không ăn thứ măng *lò*,...; họ Quàng kiêng giết, ăn thịt hổ; họ Cà kiêng giết, ăn chim *cốt ca*; họ Vi kiêng dùng quạt (vi) để quạt sôi... Có khi những kiêng kỵ đó liên quan đến những vật không trùng tên dòng họ như họ Quàng, họ Lự, họ Lường, họ Lộc không giết và ăn thịt hổ; họ Lò, họ Vi kiêng giết, ăn thịt rắn, lươn; họ Lường kiêng *to* tức không ăn nấm mọc trên các gốc cây đã đẵn trên rừng *(to)* và không đụng đến các gốc cây đó". (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 157 - 158).[1]

Trong khi đó, "một số người phải kiêng một số thức ăn nhất định như họ Bao không ăn cải bắp, họ Bạch không ăn nõn chuối, họ Đường không ăn mía...

---

(1) Căn cứ vào tự dạng, ta thấy người họ Trung Quốc cũng có hiện tượng này. Một số họ vốn là tên cầm thú : Phụng (chim phụng), Dương (dê), Ô (quạ), Ngưu (trâu), Mã (ngựa), Hổ (cọp),... Một số họ có nguồn gốc tên cây : Ngải (cây ngải), Trúc (tre), Liễu (cây liễu), Mai (cây mai), Quế (cây quế),... Các họ vốn là tên đồ vật : Tỉnh (giếng), Phòng (buồng), Giang (sông), Sơn (núi),...

Lễ vật cúng tổ tiên của các họ cũng khác nhau : họ Phùng cúng dê, họ Triệu cúng trâu, họ Bàn cúng bò..." (*Các dân tộc... phía Bắc* : 325).

Việc kết hôn giữa những người trong họ bị phần lớn các dân tộc cấm đoán, như các dân tộc Kinh, Mèo, Pu Nà, Tu Dí,... Còn dân tộc Phù Lá cho phép kết hôn giữa một nhánh to với một nhánh nhỏ của cùng một họ. Dân tộc La Chí cho phép những người cùng họ, cùng tổ tiên kết hôn sau bốn đời. Đối với dân tộc Sán Dìu, nếu cùng một dòng họ mà khác chi nhánh, muốn lấy nhau, thì ít nhất cũng phải qua năm đời (Ma Khánh Bằng : 87). Riêng quan hệ hôn nhân con cô con cậu được các dân tộc Cơ Tu, Ê Đê ưa thích (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* : 159, 246).

6. PHỤ HỆ VÀ MẪU HỆ

Đa số các dân tộc ở Việt Nam theo chế độ phụ hệ, như Kinh, Hoa, Hà Nhì, Pà Thẻn,... Con cái các dân tộc này lấy họ cha. Một số ít dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ, như : Ê Đê, Gia Rai, Chăm, Mnông, Raglai,... Con cái các dân tộc này lấy họ mẹ. Nhưng xu hướng theo chế độ phụ hệ ngày càng thắng thế trong các dân tộc vừa nêu. Có lẽ đó là do ảnh hưởng

phong tục của người Kinh. Mặt khác, khuynh hướng gọi theo họ cha còn do một tất yếu lịch sử : người đàn ông khỏe mạnh, đóng vai trò chính trong sản xuất, săn bắn, nuôi sống và bảo vệ gia đình.

7. HỌ VÀ CÁC TÊN LÀNG

Ở người Kinh ngày xưa và những dân tộc ít người ngày xưa cũng như ngày nay, những người cùng dòng họ thường sống trong một làng. Vì thế, họ thường dùng tên dòng họ đặt tên làng. Ở miền Bắc hiện nay, còn trên 30 tên xã thôn mang từ "xá" (nhà ở) hoặc "gia" (nhà) phía sau trong đó có cả chục tên dòng họ ở trước như *Cao Xá, Chu Xá, Đặng Xá, Đỗ Xá, Hoàng Xá, Lê Xá, Lưu Xá*... (Bùi Thiết : 67, 96,...): *Khương Xá* (Khương Công Phụ), *Trần Xá*,... (Thái Hoàng : 57); *Bùi Xá, Hồ Xá, Đỗ Gia, Lưu Gia*,... (Trần Thanh Tâm, số 3/1976 : 65, 69).

Người Êđê cũng thế. Nhiều tên buôn làng do tên dòng họ mà ra : buôn *Đáp* (thuộc họ Niê Buôn Đáp), buôn *Hduk* (họ Hdơk), buôn *Kbuôr* (họ Kbuôr), buôn *Krông* (họ Buôn Krông), buôn *Ktla* (họ Ktla),... (Vũ Lợi : 45).

Ngược lại, người Khmer hiện còn phong tục lấy chữ đầu tên làng làm họ : họ *Dương* (làng Dương Hòa),... (xem tiết 4. Nguồn gốc, chương II).

8. SỐ LƯỢNG HỌ

Việc xác định số lượng của tất cả các dân tộc ở Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết, các nhà dân tộc học chưa điều tra và công bố đủ số họ của từng dân tộc. Kế đến, nhiều dân tộc vừa có họ theo tiếng dân tộc, vừa có họ theo tiếng Hán Việt. Tiếp theo, một số họ có nhiều biến âm, hoặc chưa thống nhất cách phiên âm và chính tả; một số họ biến đổi trong thời gian; một số họ có chi, ngành. Sau cùng, nhiều tài liệu của các nhà dân tộc học được công bố hoặc là thiếu sót, hoặc không thống nhất, hoặc đáng nghi ngờ. Số lượng họ của người Hoa ở Việt Nam chưa được điều tra, công bố. Việc xác định chính xác số lượng của người Kinh chưa thể hiện được vì sự gia nhập khá nhiều họ của người Hoa, của các dân tộc thiểu số anh em.

Do đó, chúng tôi tạm kể ra họ của mỗi dân tộc – trừ các dân tộc chưa có số liệu – theo tài liệu sưu tập của các nhà dân tộc học và của riêng chúng tôi :

- *Ba Na* : Bá

- *Bố Y* : Dương (Zàng), Lỗ (Lồ), Lục (Lù), Ngũ (Ngủ, U), Phan (Phán), Vi (Vẩy), Vủ (Vù).

- *Brâu* : Kía.

- *Cao Lan – Sán Chỉ* : Chu, Dương, Đàm, Hà, Hoàng, La, Lầm, Lý, Liêu, Lương, Ninh, Nông, Tiêu, Trần, Trưởng, Vi...

- *Châu Ro* : Đào, Điểu, Hoàng, Lâm, Lý, Sang, Thổ, Tống,...

- *Co* : Đinh, Hồ, Lê, Trương.

- *Cống* : Chang, Chảo, Hù, Ly, Lò, Lùng.

- *Cơ Ho* : (Chil, Lạt) : Adat, Buôr, Bondưng, Bontô (Buolto) Brôl, Bullya, Chifichoreo, Chil, Chilyú, Chil mup, Đayout, Đayk, Đazur, Đakriêng, Đé, Đoất, Đưngur, Kơ, Kdun, Klong, Kon Sar, Kopa, Kơsă, Kơsar, Kơsor, Kơsơ, Krazanh, K'tol, Lâm biêng, Lémou, Liêng hót, Liêng zarang, Lơmu, Mơ bon (Mbon), Păng tin, Próc, Rglê, Rờ ô (Rơ ô, Rờ ọn), Sarem, Sơ ao, Sơ kết, Srê,...

- *Cơ Tu* : A chuếch (nước), A dốt (vượn), A mu (chó), A rất (con cuốc), Blốp, Drâm (cái đầu), Nđnok (con bò), Prông (con sóc), Vọt (khỉ),...

- *Cờ lao* : Cáo, Chảo, Chéng, Hồ, Lý, Min, S áng, Sềnh, Sú, Vần.

- *Chăm* : Bá, Bạch, Báo, Bố, Châu, Chế, Cửu, Dụng, Dương, Đàng, Đằng, Đạo, Đạt, Đổng, Fatimah, Hàm, Hán, Hứa, Kiều, La, Lâm, Lộ, Lưu, Ma,

Mahomach, Mang, Mân, Miêu, Nại, Não, Nguyễn, Ông (Ôn), Phú, Qua, Quảng Đại, Sa Mách, Tài, Từ, Thành, Thập, Thị (nữ), Thiên Sanh, Thiết, Thổ, Thuận, Trà, Trương, Trượng, Văn [1].

- *Chu Ru* : B'nahria, Crugiang, Dnơng Sang, Đơ lơng, Ya, K'bao, B'nuh, Ma, M'hỏi.

- *Dao* : Bạch, Bàn, Bao, Chảo, Chẻo, Đối, Đường, Lan, Lý, Mãn, Mùng, Phùng, Phương, Trần, Triệu.

- *Đan Lai, Ly Hà* : Da, La, Lê, Vi.

- *Ê Đê* : Adrâng (Adrơng), Ayun, Ayun Cư, Ayun Tul H'wing, Arul, Atul, Buôn Yah (Yă), Buôn Krông, Duốt, Eban, Eban Rah Lan, Êman, Êmê, Emô, Enuol (Ênuôn), H'dơk, H'druê, Hmok, Hwing, Jdrơng, Kbul, Kêbour, Knul, Ppă, Kpơr, Ksor, Ktla, Ktub, Ktul, Mjâo, Mlô Đuôn Đu, Mlô Hut, Mlố Ksêi, Niê Blô, Niê Buôn Đap, Niê Buôn Rít, Niê Căm, Niê Gok, Niê Kdăm, Niê Hrak, Niê Mhiêng, Niê Mkriệk, Niê Mla, Niê Mlô, Niê Siêng, Niê Sơr, Niê Suk, Niê Tô, Niê Tray, (Bế Viết Đẳng : 86; Vũ Lợi : 44).

- *Gia Rai* : Hieu, Kpa, Ksor, Nây, Pui, Rahlan, Ramah, Rchom, Rơô, Siu.

- *Giáy* : Chảo, Vùi.

---

(1) Theo tài liệu bạn Phú Văn Hẳn cung cấp. Xin cám ơn.

- *Giê – Triêng* : Bluông, Bruôt, Cặp Năng, Ê duốt (tên một loài chim), Khoông, Kriêng, Na xó (vùng đất đỏ).

- *Hà Nhì* : Bờ, Có (Cáo), Chu, Lò, Ly, Lỳ, Phà, Phu, Sần, Sờ, Toán, Vù.

- *Hàng Tổng* : Cảnh, Cầm, La, Lang, Lê, Lô, Lộc, Lự, Lưu, Mạc, Nà, Núi, Nguyễn, Phùng, Trần, Trịnh, Vi, Vù.

- *Hmông* : Giàng, Ly, Mùi, Phàn, Thào, Và, Vàng.

- *Hoa* (ở Việt Nam) : An, Âu, Âu Dương, Bá, Bạch, Bàng, Bành, Bao, Bì, Bồ, Bùi, Cái, Cam, Can, Cao, Cáp, Cát, Cổ, Công, Cung, Chấn, Chu, Chúc, Chử, Dao, Diệp, Diệc, Doãn, Dư, Dương, Đái, Đàm, Đan (Đơn), Đào, Đặng, Đầu, Địch, Điển, Điêu, Đinh, Đoàn, Đỗ, Đông, Đồng, Đường, Giản, Giang, Giáp, Hà, Hạ, Hàn, Hán, Hạng, Hầu, Hinh, Hoa, Hoàng, Hoắc, Hồ, Hồng, Hùng, Hứa, Hướng, Kì, Kiều, Kim, Kha, Khấu, Khoan, Khu, Khuất, Khúc, Khứa, Khưu, Khương, Kí, La, Lã (Lữ), Lạc, Lao, Lai, Lăng, Lâm, Lê, Lệ, Lý, Liên, Lò, Lộ, Lôi, Lu, Lục, Lư, Lương, Ma, Mã, Mạc, Mạch, Mai, Mạnh, Mao, Mẫn, Mật, Mộc, Mục, Ninh, Ngạc, Ngô, Ngôn, Ngũ, Ngụy, Nguơn, Nguyễn, Nghê, Nghị, Nghiêm, Nhạc, Nhan, Nhâm, Nhữ, Ô, Ông, Phạm, Phan, Phàn,

Phó, Phù, Phú, Phùng, Phương, Quách, Quan, Quản, Quang, Sầm, Si, Sì, Sĩ, Sở, Sư, Sử, Tạ, Tả, Tào, Tăng, Tân, Tần, Tất, Tiêu, Tô, Tôn, Tống, Từ, Tưởng, Thái, Thang, Thành, Thạnh, Thẩm, Thân, Thiệu, Thời, Thường, Toàn, Trác, Trang, Trần, Triệu, Trình, Trịnh, Trúc, Trương, Ung, Uông, Úy, Văn, Vân, Vu, Vũ, Vương, Vưu, Xa, Xam.

- *Kinh (Việt)* : An, Âu, Bá, Bạch, Bì, Bồ, Bông, Bùi, Ca, Cái, Cam, Can, Càng, Cao, Cấn, Công, Cù, Cung, Chan, Chân, Chim, Chu (Châu), Chử, Diệc, Diệp, Diêu, Doãn, Dư, Dương, Đái, Đàm, Đan (Đơn), Đào, Đặng, Đậu, Địch, Điền, Điêu, Đinh, Đình, Định, Đoái, Đoàn, Đỗ, Đối, Đôn, Đồng, Đống, Đức, Đường, Gương, Giản, Giang, Giáp, Hà, Há, Hạ, Hàn, Hán, Hầu, Hề, Hình, Hoàng, Hồ, Hồng, Hứa, Kiều, Kim, Khiếu, Khu, Khúc, Khưu, La,Lã (Lữ), Lại, Lâm, Lê, Lều, Lý, Lộ, Lục, Lư, Lương, Lưu, Ma, Mã, Mạc, Mai, Man, Mạnh, Mao, Mị, Ninh, Ngạc, Ngọ, Ngọc, Ngô, Ngũ, Ngụy, Nguyễn, Nghê, Nguyên, Nham, Nhâm, Nhữ, Ô, Ông, Phạm, Phan, Phàn, Phó, Phù, Phú, Phùng, Phương, Quách, Quan, Quản, Quang, Sầm, Sĩ, Sở, Sử, Sưu, Tạ, Tán, Tào, Tăng, Tân, Tần, Tiên, Tiến, Tiêu, Tô, Tôn Thất (Tôn Nữ), Tốn, Tống, Tuyên, Từ, Thái, Thành, Thẩm, Thân, Thềm, Thôi, Trang, Trầm, Trần, Trân, Triệu, Trình, Trừ, Trực, Trương, Ủ, Ung, Uông, Ứng, Văn, Vi, Vu, Vũ (Võ), Vương, Xa, Xuân.

- *Khơ Me* : Bàn, Bính, Bình, Cần, Chanh, Chau, (Chao, Châu), Chiêm, Chúc, Côn, Cù, Danh, Dương, Đào, Điều, Đoàn, Đỗ, Đôn, Đồng, Giáp, Hoa, Hóa, Hoàng (Huỳnh), Hứa, Hương, Kỳ, Kim, Khan, Khum, Khưu, Kinh, Lang, La, Lâm, Lê, Liên, Lý, Liêu, Liễu, Linh, Lộc, Lục, Lưu, Lựu, Mai, Mậu, Minh, Néang (Neong, Nương), Nuth, Ngãi, Ngọc, Ngô, Nguyễn, Nhượng, Panth, Pem, Phạm, Phong, Phương, Sa, Sơn, Tăng, Tầm, Tham, Tô, Từ, Tưng, Thạch, Thị, Thuận, Trà, Trần, U, Uônth, Xanh, Xath, Xum.

- *Khơ Mú* : Chưndre, Di vê, Goi, Hrlip, Ho Họa, Hual, Ir Glaa, Kưmbur, Khư Tlốc, Klẳng, Lang Tu, Ma, Moong, Ôm Cô Tlê, Ôm Lít Praga, Rét, Ric, Rivi, Rvai, Đeer, Rvai Tlăp, Rvai Veng Ung, Rvai Xênh Khương, Tgoóc Xloóc Ôm, Tiác, Thrăng, Tmoong Hol, Tmoong Rung, Tvạ Ngăm, Tvạ Tờ rông Blai, Tvạ Vơor, Xoong.

- *La Chí* : Ly, Lùng, Tận, Vương.

- *La Hủ* : Cha, Chang, Giàng, Hoàng, Ky, Ly, Lò, Pờ, Phản, Phù (Lo Phù), Thàng, Vàng.

- *Lào* : Ca, Lò, Lường, Vi,...

- *Lô Lô* : Bàn, Cáng, Cổ, Chi, Chông, Dào, Dìu, Doãn, Duyền, Hoàng, Hồ, Lang, Làng, Lặc, Lý, Liềng, Lò, Lồ, Lồng, Lù, Màn, Mèo, Nùng, Pâu, Phái, Sình, Thàng, Thào, Thổ, Vàng, Văn.

- *Lữ* : Lò, Tao, Vàng.

- *Mày* : Cao, Hồ.

- *Man Thanh* : Chưởng, Kha, Lang, Lò, Lô, Lộc, Lư, Ngân, Quang, Vì.

- *Mảng* : Anh, Xồm Bai.

- *Mèo* : Cù, Giàng, Hản, Hầu, Lâu, Ly, Lù, Lùng, Mã, Mùa, Pa, Sùng, Tẩn, Thào, Thèn, Tráng, Vàng, Vù.

- *Mnông* : Ba Sưr, Bing, Byang, Bu Đăm, Bu Đớp, Bu Sor, Bu Tông, Bun Ô, Bun Tol, Buôn Krông, Chín, Đak Cat (Đắc Chất), Đing Đrang, Ja, Kliêng, Liêng, Liêng Hot, Long Đing, Lưk, Mbuôn, Mdrang, Mok, Nđu, Nong, N'tơr, Ong, Pang Pé, Pang Sur, Pang Ting, Pang Trong, Phi Mbre, Phok (Phôk), Rche, Rchil, Riam (Ryam), Rlăk, Sruk, Tơr, Tu Môl, Triek (Triếc), Uê Dak, Vmăk.

- *Mông* : Lầu, Mùa, Thò, Và.

- *Mường* : Bạch, Bùi, Cao, Đinh, Hà, Hoàng, Lê, Phạm, Quách, Trịnh, Xa.

- *Nguồn* : Cao, Đinh, Hồ, Ngô, Nguyễn, Thái, Trương.

- *Nhắng* : Mạc.

- *Nùng* : Lành, Long, Mông.

- *Ơ Đu* : Khăm, Lò,...

- *Pà Thẻn* : Đờ (Ca đo), Hưng, Làn (Ca la me), Lìu/ Dìu, Phù (Ca bô), Sỉnh (Ca sơ), Tảy, Tẩy, Tấn, Tẩn, Vàn.

- *Pu Nà* : Chảo (Triệu), Giàng (Dương), Phán (Phan), Trần, Vàng (Vương).

- *Pu Péo* : Cúng, Chổ, Chúng, Giàng, Lèng, Lù, Lùng, Pề, Phủ, Thào, Tráng, Vàng.

- Ka bởng, Ka bu, Ka cặm, Ka cung, Ka chăm, Ka rầm, Ka ru, Ka rựa, Ka sổ,...

- *Phù Lá* : À sí, Nhơ hê.

- *Quí* : Hữu Vi, Lò Khăm (Sầm), Mướn Quán (Lang).

- *Raglai* : Ba rau, Bo Bo, Catơ hay Katơr (cây bo bo), Cà mau, Cau, Copuró, Chamalé (dây máu), Chip, Do, Hà Dài, Jarao, Lao, Man, Patau Axá, (hòn đá mài), Pateh, Paxốp, Pinăng (cây cau), Pupor (tro bếp), Phul, Tapố, Tayên.

- *Sán Dìu* : Diệp, Lê, Lý, Ninh, Tạ, Từ, Trần, Trương...

- *Si La* : Hù, Pổ (Bờ).

- *Stiêng* : Âu, Điểu.

- *Tà Ôi* : A-vét (thờ vẹt), Hoa-hăr (thờ chó).

- *Tày Mười* : Anh, Kha, Lô, Lộc, Lự, Lương, Núi, Ngân, Vàng, Xay, Xền.

- *Tày Pọng* : La, Viềng.

- *Tu Dí* : Cháng, Dỉ, Giàng, Hoàng, Lồ, Nùng, Phố, Phùng, Thàng, Vàng, Vùi.

- *Thái* : Bạc, Bế, Bua, Bun, Cà (Hà, Kha, Mào, Sa), Cầm, Chẩu, Chiêu, Cụt, Đèo, Điều, Hà, Hoàng, Khằm, Leo, Lèo, Lềm (Lâm, Lịm), Lý, Lò (Lô, La), Lộc, Lự, Lường (Lượng), Mang, Mè, Nam, Nông, Ngần, Ngưu, Nho, Nhọt, Panh, Pha, Phia, Phìa, Quàng (Hoàng, Vàng), Quảng, Sầm, Tạ, Tày, Tao (Đào), Tạo, Tòng (Toòng) Vang, Vì (Vi, Sa), Xa, Xin.

- *Thổ* : Bùi, Cao, Chu, Hoàng, Hồ, Lê, Nguyễn, Phạm, Phan, Trần, Trương.

- *Thủy* : Bàn, Lý, Mùng.

- *Vân Kiều* : Klang, Turê.

- *Xá Khmú* : Co, Cút, Hùng, Lự, Moong, Xeo.

- *Xinh Mun* : Cút, Hoàng, Lò, Lường, Mè.

Sau đây, chúng tôi tạm loại bỏ những họ trùng (chẳng hạn các dân tộc Kinh, Hàng Tổng, Thổ đều có họ Nguyễn thì chúng tôi xem như chỉ có một họ Nguyễn); không đưa các họ chi, ngành vào danh sách vì vấn đề còn phức tạp.

Tuy nhiên, bảng tổng kết này chắc chắn không chính xác xin chờ kết quả tổng điều tra của ngành dân tộc học, sẽ bổ sung, đính chính.

Do đó, chúng tôi tạm xem như người Việt có 1020 họ, xếp theo chữ cái như sau :

A, A chuếch, A dát, A dốt, A drơng (A Drâng), Ai, Alăng, Alê, Ayun, Ayun Cư, Ayun Tul Hwing, Amu, Árăt, A rul, A vét, À sí, Am, An, Anh, Ao, Áo, Atul, Áu, Âm, Âu, Âu Dương (26 họ).

Ba, Ba rau, Ba sưa, Bá (Bách), Bạc, Bạch, Ban, Bàn, Bang, Bàng, Bành, Bao, Báo, Bảo Thắng, Bát, Bạt, Bằng, Bật, Bê, Bế, Bi, Bì, Bí, Biên, Biện, Biều, Bing, Binh, Bình, Blốp, Bluông, Bo Bo, Bon dưng, Bon tô (Buolto), Bồ, Bố, Bổ, Bốc, Bôi, Bông, Bờ, Brôl, Bruôt, Bu, Bu Đăm, Bu Đớp, Bu Sor, Bu Tông, Bùi, Bullya, Bun ô, Bun Tol, Buôn Yah (Yă), Buông Krông, Bươr, Bút, Bửu (57 họ).

Ca, Cà (Khà), Cà Mau, Cả, Cai, Cái, Cam, Can, Càn, Càng, Cánh, Cảnh, Cao, Cáo, Cáp, Cát, Catơ, Căn, Cắp năng, Cắt, Câm, Cầm, Cẩm, Cần, Cấn, Cận, Cẩn, Cha, Chạc, Chamalé, Chan, Chang, Chàng, Cháng, Chanh, Cháo, Chảo, Chau (Chao, Châu), Chậu, Chăng, Chắng, Chẳng, Châm, Chân, Châu (Chu), Chè, Chen, Chén, Chéng, Chẻo, Chề, Chế, Chềnh, Chi, Chí, Chiêm, Chiếm, Chiêng, Chiếng, Chiêu, Chiếu, Chifichoreo,

Chil, Chilyú, Chil Mún, Chim, Chin, Chính, Chíp, Chóng, Chồ, Chông, Chu, Chúc, Chung, Chúng, Chử, Chức, Chưdre, Chương, Chưởng, Co, Có, Coóc, Compuró, Cô, Cồ, Cố, Cổ, Côn, Công, Cống, Cơ, Cù, Cún, Cung, Củng, Cút, Cụt, Cư, Cửu, Cương (103 họ).

Da, Dàng, Danh, Dao, Dào, Dân, Di, Dì, Dị, Dịch, Diệc, Diêng, Diệp (Giệp), Diêu, Diệu, Dín, Dìu, Divê, Do, Doãn, Drâm, Du, Dung, Dũng, Dụng, Duy, Duyền, Dư, Dương (29 họ).

Đác, Đài, Đái (Đới), Đại, Đàm, Đạm, Đan (Đơn), Đàng, Đào, Đạo, Đáp, Đạt, Đak Cat (Đất Chất), Đayk, Đayout, Đazur, Đăkriêng, Đăng, Đặng, Đâu, Đầu, Đẩu, Đé, Đèo, Đê, Địch, Điêm, Điềm, Điền, Điệp, Điêu, Điều, Điểu, Điệu, Đing, Đrang, Đinh, Đình, Định, Đoái, Đoàn, Đỗ, Đồi, Đối, Đổi, Đôn, Đồng, Đống, Đù, Đừ (Cado), Đức, Đường (52 họ)

E Nuol (E Nuộn), Ê Ban, Ê Đuốt, Ê Man, Ê Mồ (E Mô) (5 họ).

Fatimah, Fong (2 họ).

Gan, Gì, Gia, Già, Giả, Giã, Gian, Giản, Giang, Giàng, Giáng, Giảng, Giao, Giáp, Gioãn, Gịp, Goi, Gương (18 họ).

Hà, Hà Dài, Há, Hạ, Hạc, Hai, Hàm, Hàn, Hán (Hớn), Hản, Hang, Hàng, Háng, Hạng, Hào, Hạp

https://tieulun.hopto.org

Hằng, Hầu, Hê, Hệ, H'dơk, Hdruê, Hi, Hí, Hĩ, Hieu, Hin, Hinh, Hình, Hjâo, Homok, Hoa Họa, Hóa, Hoa Hắc, Hòa, Hóa, Hỏa, Hoài, Hoan, Hoàn, Hoang, Hoàng (Huỳnh), Hoắc, Hoặc, Hồ, Hối, Hội, Hồng, Hơ, Hờ, Hù, Hual, Hun, Huy, Huyền, Hung, Hùng, Húng, Hư, Hứa, Hương, Hướng, Hữu, Hữu Vi, Hwing (66 họ).

Ích, Ir Glaa (2 họ).

Ka, Ka Bởng, Ka Bu, Ka Căm, Ka Cung, Ka Châm, Ka Rầm, Ka Ru, Ka Rựa, Kbul, Kbuôr, Kdun, Kêbour, Kế, Kha, Khà, Khá, Khai, Khan, Khang, Khăm, Khấu, Kheo, Khiếu, Khoa, Khỏa, Khoan, Khoáng, Khoông, Khổng, Khu, Khuất, Khúc, Khum, Khuôn, Khư Tlốc, Khứa, Khương, Khưu (Khâu), Khươu, Kỳ, Kiên, Kiến, Kiệt, Kiêu, Kiều, Kiểu, Kim, Kinh, Klâng, Kliêng, Klông, Knul, Kóc, Kon Sar, Kơ (K'), Kơpa, Kơsă, Kơsà, Kơsơ, Kpă, Kpá, Kpạ, Kpơr, Krá, Kriêng, Ksor, Ksơr, Ktla, Ktol, Ktul, Kumbur, Ky, Kỳ, Ký, Kỷ, Kỹ (75 họ).

La, Lã (Lữ), Lạc, Lai, Lại, Lam, Lan, Làn (Ca La Me), Lang, Lang Tu, Làng, Lanh, Lành, Lãnh, Lao, Lào, Lão, Làu, Lay, Lày, Lặc, Lằm, Lăng, Lấy, Lẩy, Lâm, Lâm biêng, Lầm, Lâu, Lầu, Lẹ, Lén, Lèng, Leo, Lèo, Lê, Lệ, Lềm, Lêmou, Lềnh, Lệch, Lều, Li, Lì, Lĩ, Lía, Liêm, Liên, Liêng, Liêng Hót, Liêng Zarang,

Liềng, Liếng, Liêu, Liễu, Lim, Lìn, Lìng, Linh, Lĩnh, Líu, Lo, Lò, Lò Khăm, Long, Long Đinh, Lòng, Lou, Lô, Lồ, Lộ, Lỗ, Lộc, Lôi, Lồng, Lơmu, Lơô, Lợi, Lu, Lù, Luân, Lục, Lùi, Luyện, Lung, Luông, Lư, Lừ, Lự, Lưk, Lương, Lường, Lưu, Lựu, Lý (96 họ).

Ma, Mã, Mạc, Mách, Mạch, Mahomach, Mai, Man, Màn, Mán, Mãn, Mang, Mạnh, Mao, Mar, Mau, Mằn, Măng, Mân, Mẫn, Mật, Mâu, Mầu, Mậu, Mẫu, Mbuôn, Mdrang, Mè, Mèo, Mễ, Min, Miêu, Minh, Mjâo, Mlô, Mlô Đuôn Đu, Mlố Hút, Mlô Ksêi, Mo, Mok, Mong, Mooc, Moong, Mộc, Mông, Mộng, Mơbon (Mbon), Mùa, Mục, Mùi, Mùng, Mướn Quán, My (51 họ).

Na, Na Xô, Nà, Nã, Nại, Nam, Não, Nay, Năng, Nây, Ndơk, Nđnok, Nđu, Néang, (Nàng), Nga, Ngạc, Ngãi, Ngàn, Ngạn, Ngân, Ngần, Nghê, Nghệ, Nghị, Nghĩa, Nghiêm, Nghiên, Ngọ, Ngọc, Ngộ, Ngôn, Ngũ (Ngủ, Ụ), Nguy, Nguyễn, Ngữ, Ngươn, Ngưu, Nhạc, Nham, Nhan, Nhang, Nhạn, Nhâm, Nhân, Nhận, Nhị, Nhiếp, Nhiêu, Nhỉn, Nhơ Hê, Nhũ, Nhữ, Nhượng, Niê, Niê Blô, Niê Buôn Đáp, Nịê Buôn Rít, Niê Căm, Niê Kdăm, Niê Gok, Niê Kdăm, Niê Hrah, Niê Mhiêng, Niê Mkriêk, Niê Mla, Niê Mlô, Niê Siêng, Niê Sơr, Niê Suk, Niê Tô, Niê Tray, Niên, Nìm, Ninh, Nong, Nội, Nông (Nùng), Ntơr, Núi (78 họ).

Ong, Ô, Ôm Cô Tlê, Ôm Lít Praga, Ôn, Ông, (6 họ).

Pa, Pang, Sur, Pang Ting (Păng Ting), Pang Trong, Patau Axá, Pateh, Pay Pé, Pâu, Pề, Phà, Phái, Phạm, Phan, Phàn, Phán, Phản, Phi, Phi Mbre, Phí, Phỉ, Phó, Phok (Phôk), Phong, Phòng, Phô, Phố, Phồng, Phu, Phù (Cabô), Phú, Phủ, Phúc, Phul, Phùn, Phún, Phùng, Phụng, Phương, Phượng, Pinăng, Pồ, Pờ, Próc, Prông, Pu Pôrơ, Pù, Pui, Pupor (48 họ).

Qua, Quách, Quan, Quán, Quản, Quang, Quàng, Quáng, Quảng Đại, Quắc, Quấc, Quân, Quất, Quế, Quy, Quý, Quyên, Quyền, Quỳnh (19 họ).

Rahlan, Ramah, Rche, Rchil, Rchom, Rglê, Riam (Ryam), Rét, Ríc, Rivi, Rlắc, Roăn, R'ong, Rơ, Rơchăm, Rơô, Rtung, Rutơt Ndòng, Rvai Đeer, Rvai Tlấp, Rvai Veng Ung, Rvai Xênh Khương (22 họ).

Sa, Sa Mach, Sạch, Sam, Sang, Sáng, Sarem, Sần, Sâm, Sầm, Sấm, Sẩm, Sẩn, Sẹc, Sên, Sênh, Sềnh, Si, Sì, Sĩ, Siêu, Sìn, Sình (Casơ), Siu, Sou, Sô, Sông, Sơ, Sơ Ao, Sơ Kết, Sơ Nơr, Sờ, Sở, Sơn, Srê, Sruk, Sti, Su, Sú, Sui, Sung, Sùng, Suông, Sư, Sử, Sưu, Sừu, Sỹ (48 họ).

Tạ, Tả, Tác, Tai, Tài, Táy, Tán, Táo, Tào, Tảo, Tàu, Tắc, Tăng, Tằng, Tầm, Tân, Tần, Tấn, Tẩn,

Tâng, Tất, Tế, Tgoóc Xloóc Ồm, Tha, Thạch, Thái (Thới), Tham, Thang, Thàng, Thanh, Thành, Thảo, Tháo, Thẩm, Thân, Thập, Thèn, Thê, Thể, Thềm, Thi, Thị, Thích, Thiêm, Thiềm, Thiên, Thiên Sanh, Thiện, Thiếp, Thiều, Thiếu, Thiệu, Thiểu, Thịnh, Thò, Thòng, Thoong, Thoòng, Thổ, Thôi, Thông, Thống, Thơ, Thợ, Thời, Thrăng, Thu, Thụ, Thủ, Thuận, Thục, Thường, Thượng, Tiác, Tích, Tiệm, Tiên, Tiền, Tiến, Tiết, Tiêu, Tiểu, Tinh, Tịnh, Tmoong Hol, Tmoong Rung, To, Toàn, Toán, Tong, Tòng, Toòng, Tô, Tố, Tôn Thất (Tôn Nữ), Tốn, Tông (Tôn), Tống, Tơr, Trà, Trác, Tràn, Trang, Tráng, Trắc, Trầm, Trẩm, Trần, Trần, Trâu, Trấu, Tri, Trì, Triek, (Triếc), Triệu, Trình, Trịnh, Trọng, Tru, Trúc, Trung, Trùng, Truyện, Trừ, Trực, Trưng, Trương, Trường, Trượng, Trưởng, Tsen, Túc, Turê, Tuyện, Tuyết, Từ, Tự, Tưng, Tương, Tường, Tưởng, Tượng, Tu, Tu Mol, Tvạ Ngăm, Tvạ Tờrông Blai, Tvạ Voor, Tuấn (147 họ).

U, Ư, Ue Dak, Uyên, Uyển, Ung, Ủng, Uông, Uônth, Úy, Ưng, Ứng, Ửng (13 họ).

Và, Vạn, Vang, Vàng, Văn, Văng, Vân, Vần, Vầu, Vệ, Vi (Vy), Vì, Vị, Vĩ, Viêm, Viên, Viềng, Việp, Viết, Việt, Vinh, Vĩnh, Vmăk, Vòng, Voòng, Vọt, Vô, Vu, Vù, Vũ (Võ), Vui, Vùi, Vữ, Vương, Vưu (35 họ).

Xa, xà, Xay, Xanh, Xath, Xẩu, Xe, Xeo, Xền, Xì, Xin, Xiu, Xôi, Xôm Bai, Xuân, Xum (16 họ).

Ya, Yao, Yên, Yin (4 họ). 1069 họ

Sau đây là một số tên họ đầy đủ mà chúng tôi ghi được qua tiếp xúc hay sách báo, chứng minh một phần nào cho các họ tương đối hiếm ở trên. Để tránh rườm rà, chúng tôi miễn ghi xuất xứ.

Alăng Thanh Thảo
Alê Thị Hạnh
Am Thị Tuyết
An Quốc Cường
Anh Thừa Vũ
Ao Bửu Đạt
Âm Nhơ A
Ẩn Ngọc Phi Tuý
Ba rau Thị Tơ
Ban Văn Hòa
Bi Toàn Hán
Bì Minh Tâm
Biện Minh Tâm
Biều Xuân Phước
Bình Lân
Blốp Thị Xuân

Bo Bo Tới
Bông Văn Dĩa
Cai Bích Thuận
Cái Văn An
Can Quốc Tuấn
Càng Thị Diệu Hồng
Cát Văn Vận
Can Xà Buôn
Cầm Bá Thước
Cẩn Thư Công
Cấn Thị Sanh
Cận Văn Đèn
Chạc Hồng Lan

Chan Văn Xinh
Chàng Thị Giàng
Chanh Sa Thia
Chao Khém Maris
Chảo Sành Nhàn
Cháo Mê Phìn
Chan Chênh
Chẳng Dục Dếnh
Chân Thị Bác
Chè Văn Dùng
Chẻo A Kin
Chì Việt Kiên
Chít Nhịt Phước
Chiếm Quốc Bảo
Chim Văn Bé
Chóng A Dứng
Chương Văn Định
Cố Quốc Bang
Côn Suất
Cún Thế Chánh

Củng Văn Ba
Cụt Bún Me
Cư Hòa Vần
Cửu Chi Tơ
Dao Nhiều Linh
Di Tử Nhẫn
Dịch Thị Quỳnh Trang
Diệc Cầu
Diêu Văn Sanh
Dín Nhựt Cú
Dìu Dãnh Quang
Du Thanh Thủy
Dung Văn Chúc
Dụng Ngọc Tuyên
Dũng Phi Danh
Duy Ngọc Hiền
Đài văn A
Đại Phi Vân
Đạm Thị Phạm
Đàng Năng Thọ

Đạo Văn Nùng
Đằng Trên
Đầu Vũ Như
Điểm Văn Long
Điệp Thị Thành
Điều Bát
Điểu Biên
Định Thị Thi
Đoái Văn Phước
Đối Thị Tố Nga
Đôn Thanh Hiếu
Đống Thị Dẫu
Đù Thị Đôi
Phong Truyền Dung
Giả Xuân Vương
Giã Tấn Dĩnh
Giàng Nhìa Tòng
Giảng Thị Gái
Giao Thị Liễu
Gịp Khánh Đại

Gương Cảnh Bình
Há Chảy
Háng Mỹ De
Hằng Thị Thanh Hằng
Hê Thanh Nhã Châu
Hê Thanh Nhã Châu
Hệ Đức Lượng
Hi Quế
Hin Chí Kiên
Hinh Phước Long
Hình Dung
Hòa Xây
Hóa Quý
Hóa Ngọc tâm
Hoài Đức Trí
Hoàn Quang Tư
Hoặc Chí Dân
Hối Tấn Thành
Hờ A Chủ
Hù Chà Cây

Hun Xuân Hên
Hùng Văn Long
Hương Chấn
Hướng Thị Muôn
Hỹ Sìn Bổn
Kha Vạng Cần
Khai Diệm Bình
Khấu Tuyết Vân
Khiếu Anh Lân
Khoan Thị Tuyết
Khu Văn Dương
Khuôn Đức Hùng
Khứa Chí
Kiên Thị Minh Ái
Kiến Thị Thanh Tuyền
Kiệt Văn Chiếu
Kiều Đắc Thềm
Kinh Kê
Kóc Thúy Trinh
Kơ Va Kăng
Ký Văn Lộc
Lạc Tư
Lai Thế Phương
Lan Thị Yến Tuyết
Lang Văn Bằng
Lành Văn Tiến
Lao Anh Tuấn
Lào Văn Lý
Lăng Thị Hưởng
Lầu Văn Hân
Lầu Ái Ly
Lấy Văn Hiển
Lén Trương Ngọc Vĩnh Khương
Lệ Thu Thủy
Lềnh Ngọc Hương
Lều Thọ Trình
Lía A Phủ
Liên Khui Thìn
Liêng Hơ Nga
Lìn Minh Yến

Lo Thò Mơ

Lòng Văn Tấn

Lon Phong Khoán

Lô Huệ Linh

Lộ Công Danh

Lộc Văn Tạ

Lôi Hỏa

Lợi Ngọc Thạch

Lu Hùng Dũng

Lù Thị Khin

Luân Bửu Ngọc

Luyện Thị Hay

Lự Văn Can

Lường Thị Pướng

Lựu Chạm

Ly A Và

Ly Khai Phà

Ma Tấn Chương

Mách Thị Kim Dung

Màn Thị Thanh Huyền

Mán Màng Bủng

Mang Nhi

Mau Chi

Măng Thị Hội

Mân Thị Tân Minh

Mật Thị Phụng

Mầu Thị Tành

Mậu Phu

Mè Thị Sơ

Mễ Tuyết

Minh Thị Kim Thanh

Mộc Văn Chiến

Mông Quang Vinh

Mộng Anh Thư

Mùa Nếnh Thông

Mùi Thị Chơ

Mùng Văn Mới

My Giang Sơn

Na Thọ Chấn

Nại văn Phương

Nam Đột

Não Văn Anh

Ngãi Mộc

Ngàn Mỹ Uyên

Nghệ Quí Linh

Ngọc Thạch Sinh

Ngôn Thanh Bình

Ngươn Mỹ Phượng

Nhâm Kiều Trung

Nhị Văn Mùi

Niên Đình Tài

Nìm Phấn Thành

Nội Xuân Lục

Núi Ót

Ong Thị Hồng Thơ

Ô Lệ Khanh

Pa Chay

Phí Thị Vượng

Phong Văn Em

Phu Chẩn Tờ

Phù Thúc Hoành

Phú Văn Hẳn

Phùn Tài Múi

Phượng Quẩy Phin

Pinăng Tắc

Pờ Sảo Mìn

Pù Minh Tiến

Quang Thị Kim Dung

Quàng Văn Bình

Quảng Đại Cẩn

Quế Xuân Huy

Quyền Thị Kim Yến

Quỳnh Nhật Quang

Rơ Chăm Sa

Sa Phong Ba

Sang Hũng Phước

Sầm Văn Kim

Sầm Cháng

Sênh Thị Xinh

Si A Dũng

Sì Sáu Liên
Sình Thị Mỷ
Sơ Thị Kiều Công
Sở Diệp Ba
Su Vi Vần
Sú Chín Sấm
Sui Ẩu Thục
Sung Văn Lấu
Sùng Tờ Dìn
Suông Hào
Sư Tùng Trí
Sưu Thị Kim Anh
TàiVăn Trừ
Tán Thị Hồng
Tắc Hồng Hương
Tằng A Khoán
Tầm Giác
Tân Văn Vương
Tấn Nguyên Nghi
Tấn Kim Phu
Tăng Bảy
Tất Thành Cang
Tế Vĩnh Lộc
Thang Huệ Tuyền
Thanh Văn Hòa
Thành Bích Ngọc
Thạnh Thị Mậu
Thào Chá Vàng
Tháo Thị Chứ
Thập Liên Trưởng
Thề Dẻo
Thềm Văn Đắc
Thị Kim Phượng
Thiềm Hoàng Nhứt
Thiên Sanh Cảnh
Thiện Văn Hiếu
Thiếp Sâm
Thò Thị Mỹ
Thông Thị Thủy Hà
Thời Trung Trực

Thụ Kiều
Thuận Thị Trụ
Thường Hữu Huyền
Thượng Thị Tâm
Tiểu Quốc Tuấn
Tịnh Thị Tính
Tòng Thị Phóng
Tốn Phong Thi
Tráng A Báo
Trầm Thanh Hùng
Trầu Dung
Trấu Tà Thắng
Tri Thịnh Huệ
Trì Thanh Tung
Trúc Thanh Tâm
Trung Thăng Dũng
Truyện Thị Thùy Trang
Trừ Văn Thố
Trực Ngôn
Tuấn Nguyên Nhi
Tuyện Thị Kim Cúc
Tự Khải Tú
Tường Thị Si
Tượng Ưong
U Cha Tích
Ủ Thị Anh
Úy Tấn Danh
Uyên Thị Phương
Ưng Đình Hồng
Ứng Thị Hân
Và Bá Vừ
Vạn Tô Tứ
Vạng Văn Cư
Vân Thị Ngọc Dung
Vi Côi
Việp Văn Tý
Vĩnh Dao
Voòng Thị Dung
Vui Thế Vinh
Vùi Văn Hiện

Vừ A Dính

Vưu Ngọc Dung

Xa Mỹ Đình

Xam Lục Cẩu

Xe Văn Phước

Xeo Phò Rân

Xì Quốc Thái

Xin Chí Công

Ya Mai

Yin Văn Sơn

9. TỈ LỆ PHÂN BỐ CỦA CÁC HỌ

Sự phân bố họ của 805 người ở Nam Bộ và 1136 người ở Bắc Bộ cho ta thấy được phần nào tỉ lệ phân bố của các họ ở nước ta (chủ yếu là người Kinh), (xem các tr. 58 – 62).

Nguyễn (38,4%), Trần (11%), Lê (9,5%), Huỳnh (Hoàng) (5,1%), Phạm (5%), Phan (4,5%), Vũ (Võ) (3,9%), Đặng (2,1%), Bùi (2%), Đỗ (1,4%), Hồ (1,3%), Ngô (1,3%), Dương (1%)...

Sở dĩ họ Nguyễn chiếm tỷ lệ cao nhất vì các lý do :

a. Năm 1232, Trần Thủ Độ bắt con cháu họ Lý đổi sang họ Nguyễn với nguyên cớ phạm húy;

b. Hồ Quí Ly giết hại nhiều con cháu nhà Trần nên khi nhà Hồ sụp đổ (1407), con cháu sợ bị trả thù, đổi thành họ Nguyễn.

c. Năm 1592, nhà Mạc sụp đổ, con cháu sợ nhà Lê trả thù nên đổi Mạc sang Nguyễn và Lều;

d. Con cháu chúa Trịnh sợ nhà Nguyễn trả thù sau khi Trịnh – Nguyễn phân tranh chấm dứt;

e. Tục phong quốc tính dưới thời Nguyễn (Huỳnh Tường Đức có công với vua Gia Long được đổi thành Nguyễn Huỳnh Đức);

f. Một số phạm nhân muốn tránh sự trừng phạt đương thời phải đổi sang họ Nguyễn (tổ tiên Nguyễn Phạm Tuân (1842 – 1887) vốn là họ Phạm). (xem tiếp cuối tr. 62).

Số thứ tự	Họ	90 danh nhân ở Nam Bộ	291 người ở Long An	424 học sinh trường Lê Hồng Phong	Tổng số	Tỉ lệ %
1	2	3	4	5	6	7
1	Nguyễn	7	89	128	224	27,8
2	Lê	10	44	38	92	11,4
3	Trần	3	35	47	85	10,5
4	Huỳnh (Hoàng)	9	17	28	54	6,7

5	Phạm	1	19	28	48	6,0
6	Võ	7	15	18	40	5,0
7	Phan	13	6	10	29	3,6
8	Bùi	3	9	7	19	2,3
9	Trương	8	2	7	17	2,1
10	Ngô	1	4	10	15	1,8
11	Đỗ	2	4	8	14	1,7
12	Đoàn	2	3	8	13	1,6
13	Đặng	2	4	7	13	1,6
14	Hồ	3	3	6	12	1,5
15	Dương	0	3	8	11	1,4
16	Hà	0	3	7	10	1,2
17	Mai	3	4	2	9	1,1
18	Đinh	0	4	3	7	0,8
19	Trịnh	1	3	3	3	0,8
20	Đào	0	1	1	4	0,6
21	Lý	1	3	3	1	0,6
22	Lưu	0	4	1	5	0,6
23	Châu (Chu)	0	2	2	4	0,5
24	Mã	0	0	4	4	0,5
25	Quách	1	0	3	4	0,5
26	Tạ	0	0	4	4	0,5
27	Diệp	3	0	0	3	0,4
28	La	0	2	1	3	0,4

29	Lương	0	1	2	3	0,4
30	Chế	0	0	2	2	0,2
31	Đống	1	0	1	2	0,2
32	Hứa	0	0	2	2	0,2
33	Kiều	0	0	2	2	0,2
34	Lai	0	0	2	2	0,2
35	Lâm	0	1	1	2	0,2
36	Phùng	0	1	1	2	0,2
37	Tôn	2	0	0	2	0,2
38	Tống	2	0	0	2	0,2
39	Thái	0	0	2	2	0,2
40	Văn	0	0	2	2	0,2
41	Vương	0	0	2	2	0,2
42	Âu	0	1	0	1	0,1
43	Biên	0	0	1	1	0,1
44	Ca	1	0	0	1	0,1
45	Cao	0	0	1	1	0,1
46	Cáp	0	0	1	1	0,1
47	Cung	0	0	1	1	0,1
48	Hồng	0	1	0	1	0,1
49	Kha	1	0	0	1	0,1
50	Khoan	0	0	1	1	0,1
51	Khuất	0	0	1	1	0,1
52	Lại	0	1	0	1	0,1
53	Liên	0	1	0	1	0,1

54	Liêu	0	0	1	1	0,1
55	Phó	0	0	1	1	0,1
56	Quang	1	0	0	1	0,1
57	Tiêu	0	0	1	1	0,1
58	Tô	0	0	1	1	0,1
59	Từ	0	0	1	1	0,1
60	Thân	0	0	1	1	0,1
61	Trang	0	0	1	1	0,1
62	Trư	0	1	0	1	0,1
63	Ưng	1	0	0	1	0,1

Còn ở Hà Nội – tiêu biểu cho Bắc Bộ, tỉ lệ phân bố như sau :

STT	Họ	Trường Thanh Nam	Trường Thanh Chung	Trường Thanh Tường	Tổng số	Tỉ lệ %
1	2	3	4	5	6	7
1	Nguyễn	265	145	137	547	48,136
2	Trần	62	33	36	131	11,528
3	Lê	49	11	29	89	7,832
4	Phan	37	9	16	62	5,456
5	Phạm	32	15	0	47	4,136
6	Hoàng	26	13	2	41	3,608
7	Võ	14	13	5	32	2,816
8	Đặng	10	17	2	29	2,595
9	Bùi	16	4	1	21	1,848
10	Đinh	7	0	9	16	1,408

11	Trịnh	13	3	6	16	1,408
12	Hồ	10	3	1	14	1,232
13	Đỗ	9	0	4	13	1,144
14	Ngô	6	3	2	11	0,968
15	Dương	1	6	1	8	0,704
16	Thái	1	2	5	8	0,704
17	Chu	5	1	0	6	0,528
18	Trương	2	3	0	5	0,440
19	Mai	0	4	0	4	0,352
20	Văn	4	0	0	4	0,352
21	Lưu	2	1	0	3	0,264
22	Vương	1	1	1	3	0,264
23	Cao	1	2	0	3	0,264
24	Hà	2	0	0	2	0,176
25	Lương	1	0	1	2	0,176
26	Mạnh	2	0	0	2	0,176
27	Bạch	2	0	0	2	0,176
28	Giản	0	2	0	2	0,176
29	Trình	0	2	0	2	0,176
30	Lâm	1	0	1	2	0,176
31	Phùng	1	0	0	1	0,088
32	Đào	1	0	0	1	0,088
33	Tôn	1	0	0	1	0,088
34	Tô	0	0	1	1	0,088
35	Khương	0	1	0	1	0,088
36	Đàm	0	1	0	1	0,088
37	Biện	1	0	0	1	0,088
38	Ngũ	1	0	0	1	0,088
39	Ong	1	0	0	1	0,088

(Nguyễn Tài Cẩn : 92 – 93)

Nhìn chung, ta thấy không có sự khác biệt lớn trong tỉ lệ phân bố giữa các họ ở Bắc Bộ và Nam Bộ. Bằng chứng là trong 15 họ đứng đầu hai danh sách, có đến 13 họ trùng nhau : 1. Nguyễn, 2. Trần, 3. Lê, 4. Huỳnh (Hoàng), 5. Phạm, 6. Phan, 7. Vũ (Võ), 8. Đặng, 9. Bùi, 10. Đỗ, 11. Hồ, 12. Ngô, 13. Dương.

Nhưng hai danh sách trên có những khác biệt như sau :

Trước hết, họ ở Bắc Bộ tập trung hơn ở Nam Bộ, 1136 người trong danh sách ở Bắc Bộ tập trung trong 39 họ. Còn 805 người ở Nam Bộ phân tán trong 63 họ. Điều này có lẽ do thành phần cư dân ở Nam Bộ rất biến động do dân nhiều miền hợp lại.

Kế đến, họ Nguyễn ở Bắc Bộ chiếm tỉ lệ cao gần gấp đôi ở Nam Bộ (48,136% – 27,8%).

Sau cùng, họ ở Nam Bộ có một số biến âm so với Bắc Bộ : Huỳnh – Hoàng, Võ – Vũ, Châu – Chu.

10. THAY ĐỔI HỌ

Đọc lịch sử Việt Nam, ta thấy hàng ngàn người đổi họ. Phân tích nhiều trường hợp, chúng tôi thấy có các nguyên nhân sau đây :

10.1. Bị bán khoán :

Ngày xưa, những người sinh con muộn mằn, sợ khó nuôi, thường làm lễ cửa tĩnh hoặc cửa chùa để làm "con thánh con Phật". Tục lệ đó gọi là *bán khoán*. Bán cho cửa tĩnh thờ Đức Thánh Trần thì đổi họ Trần; bán sang cửa chùa thì đổi sang họ Mâu (Thích ca Mâu Ni); đến mười hai tuổi, mới làm lễ chuộc về làm con mình (Phan Kế Bính : 9).

Nhà văn Vi Huyền Đắc thuở nhỏ mang họ Trần vì khó nuôi, lúc "tháo khoán" mới trở lại họ Vi.

10.2. Làm con nuôi :

Theo phong tục Việt Nam, một người đi làm con nuôi một nhà họ nào thì phải lấy họ của nhà ấy, và lấy họ mình làm tên đệm. Điều 189 của bộ Dân luật thời trước có ghi rõ :

"Người con nuôi bất cứ là bao nhiêu tuổi sẽ thuộc về gia tộc người đứng nuôi, phải đội họ người đứng nuôi và để họ mình tiếp theo".

Một thí dụ điển hình là trường hợp Hồ Quý Ly, "Quý Ly nguyên là dòng dõi người ở Chiết Giang bên Trung Hoa, tổ là Hồ Hưng Dật sang ở nước ta từ Đời Ngũ Quý (907-959), ở làng Bào Đột, huyện Quỳnh Lưu. Song ông tổ bốn đời của là *Hồ Liêm* dời ra ở

Thanh Hóa, làm con nuôi nhà *Lê Huấn*, nên mới đổi sang họ Lê. Đến khi dứt được nhà Trần, từ năm 1400, *Quý Ly* lại trở về họ cũ là họ *Hồ*, rồi nhân họ Hồ là dòng dõi nhà *Ngu* bên Trung Hoa, mới đổi hiệu nước là *"Đại Ngu"* (Nguyễn Bạt Tụy: 51-52).

Tác giả bản Hán "Chinh phụ ngâm" vốn họ *Trần*, làm con nuôi nhà họ *Đặng* nên có họ tên *Đặng Trần Côn* (thế kỷ XVIII). *Vũ Phạm Hàm* đậu thám hoa (năm 1894), vốn họ *Phạm* nhưng vì tổ tiên là con nuôi nhà họ *Vũ* nên mang họ Vũ.

Ông Nguyễn Bạt Tụy có nêu ba trường hợp tương tự cận đại mà ông biết rõ:

- Lý Trần : Lý Trần Minh, Lý Trần Căn,.......
- Nghiêm Hà : ở Thanh Hóa.
- Ngô Đặng : Ngô Đặng Đấu, Ngô Đặng Hiển,......

(Nguyễn Bạt Tụy: 53).

Cũng có trường hợp người con nuôi bỏ (hoặc mất) hẳn họ gốc. *Lê Văn Khôi* vốn họ Bế (dân tộc thiểu số ở Cao Bằng), nay đổi thành Nguyễn Hữu Khôi, rồi làm con nuôi Lê Văn Duyệt, đổi thành Lê Văn Khôi.

Ngày nay, đa số trường hợp làm con nuôi thường bỏ họ gốc.

10.3. Bị bắt buộc đổi:

- *Vì phạm húy:*

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* năm 1232, sau khi soán ngôi và sát hại dòng họ nhà Lý, Trần Thủ Độ muốn người đời sau không còn nhớ đến họ Lý nữa, nhân vì ông nội Trần Thái Tông tên là *Lý* (Trần Lý), bắt người trong nước ai mang họ Ly đều phải đổi thành họ *Nguyễn.* (Đây là một trong những nguyên nhân khiến họ Nguyễn ở nước ta chiếm tỷ lệ cao nhất trong các họ).

Ông *Hoàng Nghĩa Phú* đỗ trạng nguyên năm 1511. Tổ tiên ông vốn họ *Hoàng,* sau vì kiêng húy của vua họ Lý (*Lý Chiêu Hoàng*) mà đổi ra họ Trình, có *Trình Thanh* đỗ thứ hai khoa hoành từ năm 1431, rồi lại đổi ra họ *Trần,* có *Trần Khắc Minh* đỗ đồng tiến sĩ khoa 1481, rồi từ đó con cháu mới lại theo họ Hoàng (Nguyễn Bạt Tụy: 51).

Trong thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, một số người Nguồn vốn họ Nguyễn. Bị họ Trịnh đuổi, phải đổi thành họ Cao (Mạc Đường 1964: 36).

- *Vì tiếm quyền :*

Theo phong tục người Thái, nếu một người dân mới chiếm được quyền lãnh đạo bộ tộc, mà người ấy

khác họ với của nhà chúa cũ thì phải mang họ của nhà chúa cũ (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 154).

- *Vì phạm tội :*

Nhà văn (Nguyễn Phúc) Bửu Đình mắng vua quan nhà Nguyễn nên bị tước họ cha, buộc mang họ mẹ : *Tạ Đình*.

10.4. Được vua chúa ban họ :

Thời phong kiến có một phong tục phổ biến gọi là *tứ tính* (cho họ). Những người có công được vua chúa cho mang họ mình hoặc một họ nào đó mà vua chúa thấy thích hợp.

- *Cho mang họ vua :*

Ngô Tuấn có công lớn trong việc phá Tống bình Chiêm, được vua nhà Lý đổi họ tên thành *Lý Thường Kiệt*, *Trần Bình Trọng* thuộc dòng dõi *Lê Đại Hành*, *Trần Khắc Chung*, vốn họ *Đỗ*, vì có công được nhà *Trần* cho mang họ vua.

Sau khi bình định xong giặc Minh, Lê Thái Tổ phong quốc tính cho 227 người, trong đó có *Nguyễn Trãi* – thành *Lê Trãi* (Trần Trọng Kim : 235). Cũng dưới triều Lê, *Dương Bang Bản* và *Trần Quốc Khải* được đổi thành *Lê Tung : (1451 - ?) và Lê Công Hành*

(1600 – 1661). *Nguyễn Cư Trinh* (1716 – 1767) vốn họ Trịnh, vì ông bà có công, được chúa *Nguyễn Phúc Chu* cho đổi thành họ *Nguyễn*.

Năm 1464, Lê Thánh Tông ra đạo chiếu cho phép những người có quốc tính được phép lấy lại họ cũ.

Việc phong quốc tính không áp dụng đối với phụ nữ. Tướng *Huỳnh Tường Đức* có công lớn trong việc đánh bại nhà Tây Sơn, được *Nguyễn Ánh* (vua Gia Long) đổi thành *Nguyễn Huỳnh Đức*. Các con cháu trai ông tiếp tục mang họ Nguyễn : *Nguyễn Huỳnh Tang, Nguyễn Huỳnh Thành,... Nguyễn Huỳnh Thừa, Nguyễn Huỳnh Tân,...* Nhưng các con cháu gái vẫn mang họ gốc : *Huỳnh Thị Hương, Huỳnh Thị Tài,...* (Nguyễn Bạt Tụy : 53).

- *Cho mang họ khác :*

Một số người khác được vua ban các họ mà vua cho là có ý nghĩa tốt đẹp.

Giáp Thừa Quí là một người có thế lực và uy tín ở vùng Lạng Sơn. Con ông là Thiệu Thái lấy con gái Lý Thái Tông; cháu ông là Cảnh Long hay Cảnh Phúc lấy con gái Lý Thánh Tông. Do đó, vua Lý cho đổi họ *Giáp* thành họ *Thân* (ý nói thân cận, gần gũi), là dòng họ trung thành với nhà Lý.

Tương truyền, năm 1282, *Nguyễn Thuyên* có công làm bài văn tế đuổi được cá sấu xuất hiện ở sông Lô. Việc làm này giống việc *Hàn Dũ* ở Trung Quốc làm văn tế đuổi được cá sấu nên vua Trần Nhân Tông đổi họ ông thành *Hàn Thuyên*.

Sử Hi Nhan (? – 1421), theo gia phả, vốn họ *Trần*, có công biên soạn bộ *Đại Việt sử lược*, nên được vua Trần ban cho họ *Sử*.

10.5. Đổi họ vì mục đích chính trị :

Nguyễn Khang là gia nô của nhà quý tộc *Trần Nguyên Huy*, can tội thông mưu với Chăm-pa, sợ bị vua trị tội, y bỏ trốn sang Lào rồi chạy sang Trung Quốc. Lúc ấy, nhà Trần đang bị nhà Hồ cướp ngôi. Mạo nhận là con cháu nhà Trần, y đổi họ tên là *Trần Thiêm Bình*, cầu cứu quân Minh. Năm 1406, quân Minh hộ tống y về nước, đến biên giới, bị quân nhà Hồ đánh bắt, xử tội chém.

Còn *Tạ Văn Phụng* khi nổi lên chống Pháp, muốn được nhân dân ủng hộ, phải mạo xưng là *Lê Duy Minh*, ý nói mình là dòng dõi nhà Lê.

10.6. Đổi họ để tránh trả thù :

Theo cụ Trần Duy Vôn (ban nghiên cứu Hán Nôm, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), một chi

của họ *Mạc* ở Hà Nam cũ đã đổi sang họ *Lều* để tránh sự trả thù của nhà Lê sau khi nhà Mạc sụp đổ (1592) (Nguyễn Kim Thản : 71).

Cũng thế, để tránh sự trả thù của Gia Long, con cháu chúa *Trịnh* phải đổi thành họ *Nguyễn* (họ của Gia Long). Nhưng để nhớ nguồn gốc dòng họ mình, họ lấy từ *Trịnh* đặt sau họ Nguyễn thành *Nguyễn Trịnh*... Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến họ Nguyễn chiếm tỉ lệ cao nhất trong các họ.

10.7. Đổi họ để tránh pháp luật đương thời :

- Vì có tội đối với chế độ đương thời :

Tổ tiên của *Nguyễn Phạm Tuân* (1842 – 1887) vốn họ *Phạm*, ở làng Lực Canh (Hà Nội). Vì có tội, tổ tiên ông phải trốn vào làng Kiên Bình (nay thuộc thị xã Đồng Hới) và đổi sang họ *Nguyễn* (Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thái Hoàng : 147).

Dưới thời Pháp thuộc, một số người quá nghèo, không có tiền để đóng thuế thân lâu năm và không có tên trong sổ đinh. Để khỏi bị cùm kẹp, giam cầm, bằng cách này hay cách khác, họ lấy căn cước của một người nào đó, dù khác họ. Rồi từ đó, họ truyền cái họ "không đâu" cho con cháu (Nguyễn Bạt Tụy : 52).

- *Vì hoạt động cách mạng :*

Năm 1909, Cường Để (1882- 1951, *Nguyễn Phúc Đan*) bị Nhật trục xuất vì hoạt động cách mạng, chống Pháp. Tháng 5 – 1915, ông đổi thành *Lâm Thuận Đức*, trở lại sinh sống ở Nhật cho đến khi qua đời.

Trương Văn Thám đổi thành *Hoàng Hoa Thám* có lẽ cũng nằm trong trường hợp này.

Cũng vậy, nhiều vị lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đã phải đổi họ tên để tránh bọn công an mật thám Pháp. Ba anh em ruột họ *Phan* vì đổi họ tên nên mang ba họ khác nhau : *Lê Đức Thọ, Đinh Đức Thiện, Mai Chí Thọ.*

Trong thời kỳ chống Mỹ, nhiều cán bộ cách mạng ở lại miền Nam hoặc từ miền Bắc vào Nam hoạt động, để giữ bí mật, đã phải đổi họ tên khác : *Lưu Hữu Phước* thành *Huỳnh Minh Siêng.*

10.8. Đổi họ vì ngoại hôn hoặc mâu thuẫn :

- *Vì ngoại hôn :*

Hai người có quan hệ vợ chồng mà vì một lý do nào đó không thể lập hôn thú (như ngoại tình, lấy vợ lẽ, chồng trốn lính, hai bên cha mẹ không đồng ý,...) thì khi đứa con sinh ra, thay vì mang họ cha, đứa trẻ

ấy phải chuyển sang họ mẹ. Chẳng hạn, ông Diệp Xanh có vợ họ Hàng, vì trốn quân dịch không lập hôn thú được nên các con ông mang họ mẹ và đặt họ cha ở sau để biết : *Hàng Diệp Thế Vinh, Hàng Diệp Mỹ Vân,...*

- *Vì mâu thuẫn :*

Có những người phụ nữ trong thời gian mang thai mà bị chồng bỏ rơi hay bị bên chồng làm khổ sau khi chồng chết, căm giận, không cho con mang họ cha mà đổi sang họ mẹ.

10.9. Đổi họ vì ở rể :

Theo phong tục người Tu Dí, người ở rể phải theo họ vợ. Đôi khi người rể lấy họ của mình làm tên đệm *(Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 278).

10.10. Đổi họ theo phong tục :

Ở miền Bắc ngày nay vẫn còn một số làng theo tục lệ cũ : lấy tên đệm hoặc tên chính của cha làm họ của con : Nguyễn Thế Hưng (cha) – Thế Thị Hải (con, sinh 1979); Nguyễn Ngọc Chiến (cha) – Ngọc Tuấn Hiệp (con, sinh 1996) (Theo *Tuổi trẻ chủ nhật* số 32, ngày 15-8-1999, tr. 14 và số 34, ngày 29-8-1999, tr. 38). Một trường hợp tương tự Thạch Nhiêu (cha) – Nhiêu Tứ (con).

10.11. Đổi họ vì ái mộ :

Một số dân tộc ở phía Tây tỉnh Quảng Ngãi như Co, Hrê trước năm 1960 mang họ *Đinh*; sau thời kỳ Đồng Khởi ở Trà Bồng, và nhất là sau ngày giải phóng miền Nam, hầu hết đổi thành họ Hồ (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* : 194). Một số cũng khá nhiều đổi thành họ Phạm. Việc đổi thành hai họ Hồ và Phạm là do lòng ái mộ Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng – một người đồng hương với các dân tộc trên.

10.12. Đổi họ để lừa gạt :

Một số tên tội phạm cố ý đổi họ (và tên) mình thành họ của một cán bộ cấp cao để mạo nhận là con cháu của người này nhằm lừa gạt các cơ quan cấp dưới.

Thí dụ : Nguyễn Thị Hồng Diệp đổi họ thành Đỗ Thu Thủy, mạo nhận là cháu một Ủy viên Bộ Chính trị, vào thành phố Hồ Chí Minh để lừa gạt, bị công an thành phố phát hiện và bắt giữ.

CHƯƠNG III

TÊN ĐỆM

1. ĐỊNH NGHĨA

Tên đệm hay tên lót là yếu tố xen giữa họ và tên chính. Đây là thành tố phụ, có thể xuất hiện hoặc vắng mặt : *Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi.*

Ở một vài gia đình có tình hình đặc biệt như sau : tên đệm và tên chính hoán vị cho nhau. Đó là những gia đình *Nguyễn... Chí, Võ... Sơn...* ở Hà Tĩnh, *Nguyễn...* Niên ở Thanh Hóa (Nguyễn Kim Thản : 75). Chẳng hạn Nguyễn Đổng Chi (cha), Nguyễn Huệ Cho (con); Nguyễn Tri Niên (anh), Nguyễn Dy Niên (em)...

Cách đặt tên con gái ở một số gia đình cũng na ná giống như hiện tượng này: *Thanh Nguyệt* (chị),

Hồng Nguyệt (em). Vì thế, có thể xem những họ tên phụ nữ sau đây có hai tên đệm : Đường *Thị* Thanh *Nguyệt*, Đường *Thị* Hồng *Nguyệt*. Nhưng, trong trường hợp này, có người đã xem *Thanh Nguyệt*, *Hồng Nguyệt* là những tên phức. Quan điểm này có thể chấp nhận được.

Trước kia, phần lớn tên đệm là từ đơn. Nhưng gần đây, tên đệm phức ngày càng xuất hiện nhiều : *Trần Văn Hiến Minh, Lê Võ Khắc Linh, Nguyễn Thị Lê Hạnh*........

2. CHỨC NĂNG

Tên đệm có mấy chức năng sau đây:

2.1 Khu biệt giới tính :

Từ xưa đến nay, một từ có chức năng khu biệt nữ giới rõ ràng và dứt khoát nhất là Thị (như Triệu Thị Trinh, Nguyễn Thị Giang). Riêng các nhà quý phái ở Huế trước đây thay vì dùng thị, dùng từ Diệu (Nguyễn Diệu Hương, Trần Diệu Thúy). Một số gia đình khác dùng từ Nữ thay từ Thị (Lê Nữ Dung, Trần Nữ Như Châu).

Ngày nay, các từ sau đây cũng thường được dùng để khu biệt nữ giới : *Ái, Cẩm, Diễm, Yến, Lệ, Mỹ, Quỳnh, Tuyết, Thùy, Thủy*...

Thường thường, khi vắng mặt các tên đệm, khiến họ tên chỉ còn hai tiếng thì hầu hết đó là họ tên của nam giới : *Lê Lai, Nguyễn Du*... Trước năm 1945, trong 361 họ tên có hai thành tố, tất cả đều là của nam giới (*Phạm Tất Thắng* : 185).

Đối với nam giới, yếu tố đệm khá phong phú, trong đó từ *Văn*, trước đây, nổi rõ nhất.

Chịu ảnh hưởng của văn hóa người Kinh, dân tộc Co (và một số dân tộc klhác) cũng dùng hai tên đệm Văn và Thị để phân biệt nam, nữ (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* : 194).

Còn các dân tộc sau đây cũng sử dụng tên đệm, để khu biệt giới tính. Dân tộc Si La *Chà* (nam, như *Chà Xóa*), *Có* hay *Cố* (nữ, như *Có Ché*); dân tộc Lự *Kơ Sơm, Kơ Hanh)* và *Ka* (Nữ : *Ka Grum, Ka Grúp); ở* người Sán Dìu, con trai mang tên đệm A (Trần A Bảo), con gái mang tên đệm *Ô* (Trần Ô Thu) (Ma Khánh Bằng : 93); dân tộc Pu Nà có tên đệm giống nhau ở cha và con trai, còn con gái có hai tên đệm : *Mẩy* (lúc nhỏ), *Thị* (lúc lớn).

2.2. Khu biệt bộ phận :

Trong dân tộc Kinh, một số từ đệm giữ chức năng khu biệt các chi hay ngành trong một dòng họ lớn

hơn. Chẳng hạn, *Ngô Thì*, *Ngô Vi* ở Thanh Oai (Hà Tây); *Phan Huy*, *Phan Trọng* ở Quốc Oai (Hà Tây); *Nguyễn Đức*, *Nguyễn Mậu* ở Mộ Đức (Quảng Ngãi);...

2.3. Khu biệt thứ bậc trong gia đình, thế hệ trong dòng họ :

Chịu ảnh hưởng của Hán Học, một số gia đình dùng từ đệm *Bá* ("người lớn tuổi") để chỉ con cả dòng họ trưởng; *Mạnh* ("bắt đầu") để chỉ con cả dòng thứ; *Gia* ("người lớn nhất trong nhà") chỉ con trưởng; *Trọng* ("người thứ hai") chỉ con thứ nhì; *Thúc* ("trẻ tuổi, chú") chỉ người con thứ ba; *Quý* ("nhỏ") chỉ người con cuối cùng.

Tuy nhiên, vì các từ *Bá, Mạnh, Gia, Trọng, Thúc, Quý* đều có từ đồng âm (*bá* : cây bách, *mạnh* : khỏe; tên một nguyên chất hóa học – manganèse; *gia* : đẹp, tốt; *trọng* : nặng; *thúc* : bó; *quý* : sang) nên nếu tên đệm không được viết bằng chữ Hán, ta khó phân biệt. Chẳng hạn, từ đệm trong các họ tên Nguyễn *Bá* Tòng, Trần *Trọng* Nghĩa, Hà *Thúc* Sinh, Phạm *Quý* Thích,... không thuộc trường hợp trước mà thuộc trường hợp sau. Có lẽ do bất tiện này, ngày nay ít gia đình còn theo lệ cũ.

Cá biệt, ở Bình Định, họ Mạc có các tên đệm sau đây để phân biệt trật tự và chu kỳ : *Đăng, Đĩnh,*

Như, Nguyên, Đình; họ Tôn ở Nghệ An có *Quang, Gia, Tích* (Nguyễn Kim Thản : 74).

Một vài gia đình theo Hán học đã chọn một số câu cách ngôn để làm tên đệm cho các thế hệ con cháu. Chẳng hạn, họ Tưởng chọn câu "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân". Thế hệ đầu mang tên đệm Kỷ, thế hệ hai mang từ Sở, thế hệ ba từ Bất,... (Nguyễn Bạt Tụy : 57).

Còn trong các dân tộc Sán Dìu và Bố Y, mỗi dòng họ vẫn giữ được một hệ thống tên đệm gồm những chu kỳ 5, 7, 9, và 12 chữ. Chẳng hạn, họ Ngũ có chu kỳ 7 chữ theo trật tự sau :

1. Chánh (Chấn)
2. Cương (Chiêng)
3. Đức (Tờ)
4. Khởi (Si)
5. Minh (Mìn)
6. Triều (Sào)
7. Văn (Vần)

Họ Phan có chu kỳ 9 chữ theo thứ tự sau :

1. Văn (Vần)
2. Hữu (Dậu)
3. Thành (Xần)
4. Ngân (Zìn)
5. Triệu (Sào)
6. Đình (thìn)
7. Ngọc (Zi)
8. Thông (Thống)
9. Minh (Mìn)

(Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) : 267).

Lúc gặp nhau mà cùng họ và cùng hệ thống tên đệm, người ta nhận nhau là họ hàng và căn cứ vào các tên đệm mà phân định thứ bậc. Những người sinh ra ở cùng một thế hệ thì ai lớn tuổi hơn là anh là chị, chứ không phân biệt con bác con chú.

2.4. Chỉ mối quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình :

Dân tộc Pu Nà luôn luôn lấy tên đệm của cha đặt cho con trai.

Nhiều gia đình dân tộc Kinh cũng có tục này. Chẳng hạn Phan Huy Ích – Phan Huy Chú, Ngô Thì Sĩ – Ngô Thì Nhậm,...

Tuy nhiên, đa số người Kinh không theo tục lệ này. Chẳng hạn :

Cha	Con
Đinh Công Trứ	Đinh Bộ Lĩnh
Hồ Quý Ly	Hồ Nguyên Trừng,
	Hồ Hán Thương.

Thậm chí, sự tiếp nối về việc có hay không có tên đệm cũng không bắt buộc :

Cha	Con
Đinh Bộ Lĩnh	Đinh Dự
Nguyễn Ứng Long	Nguyễn Trãi
Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ
Trần Liễu	Trần Quốc Tuấn

2.5. Tạo sự thẩm mỹ :

Một số tên đệm chỉ có chức năng thẩm mỹ, không có chức năng khu biệt giới tính vì cả nam lẫn nữ đều sử dụng :

Tên đệm	Nam	Nữ
Bạch	NguyễnBạch Dương	Lê Bạch Huệ
Bích	Trầnh Bích San	Hoàng Bích Ngọc
Hồng	Phạm Hồng Châu	Trần Hồng Liên
Kim	Phan Kim Huê	Đỗ Kim Nga
Ngọc	Trần Ngọc Liễng	Nguyễn Ngọc Hạnh
Thanh	Lê Thanh Hải	Bùi Thanh Hương
Xuân	Đinh Xuân Nguyên	Hồ Xuân Hương

Như vậy, ta thấy có các loại tên đệm :

- Loại chỉ có chức năng biệt giới : Thị, Diệu, Nữ, (nữ), Mạnh, Bá... (nam).

- Loại chỉ có chức năng thẩm mỹ : Bạch, Bích, Hồng, Kim, Ngọc,...

- Loại vừa có chức năng biệt giới, vừa có chức năng thẩm mỹ : Cẩm, Lệ, Thúy... (nữ); Trung, Huy, Quang, Hữu, Tuấn... (nam).

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA TÊN ĐỆM VỚI HỌ TÊN CHÍNH

Mối quan hệ giữa tên đệm với họ khác với mối quan hệ giữa tên đệm với tên chính. Một số từ rất hạn chế gắn chặt với họ để chỉ các chi (như *Ngô Thì..., Phan Huy...*), hoặc một số yếu tố để chỉ thứ bậc trong gia đình *(Mạnh, Bá, Gia, Trọng, Thúc, Quý)*. Còn rất nhiều từ gắn chặt với tên chính để bổ nghĩa cho tên chính hoặc được tên chính bổ nghĩa : *Nguyễn Thiện Kế, Trần Đại Nghĩa, Nguyễn Chí Hiếu, Phùng Phương Lan,...* Bởi vậy, nhiều tên đệm kết hợp với tên chính thành những tên chính ghép : *Trần Đán, Nguyễn Bạt Tụy, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thiện Chí, Lê Thị Minh Lý, Nguyễn Thị Đoan Trang,...*

4. CÁC TỪ THƯỜNG DÙNG LÀM TÊN ĐỆM

Người Kinh thường dùng các loại từ sau đây làm tên đệm :

4.1. Các từ Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp :

- *Các từ chỉ mùa đẹp* : Xuân, Thu (Hoàng Xuân Hãn, Mai Thu Hà).

- *Các từ chỉ vật quý* : Cẩm, Châu, Kim Ngọc, Quỳnh (Trần Cẩm Bình, Phan Châu Trinh, Trần Kim Sinh, Hoàng Ngọc Phách, Trương Quỳnh Như).

- *Các từ chỉ màu đẹp và vật có màu đẹp* : Bạch, Bích, Hồng, Hoàng, Thanh, Tố ("trắng"), Tuyết (Dương Bạch Mai, Trần Bích Lan, Lê Hồng Điểm, Vũ Hoàng Chương, Phạm Thanh Hưng, Huỳnh Tố Lan, Nguyễn Tuyết Hạnh).

- *Các từ chỉ phẩm hạnh* : Đức, Hạnh, Thanh, Trung, Chánh, Thiện, Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín (Đặng Đức Siêu, Bùi Hạnh Cẩn, Phan Thanh Giản, Lê Trung Đình, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Thiện Thuật, Thân Nhân Trung, Đặng Lễ Nghi, Nguyễn Nghĩa Trọng, Nùng Trí Cao, Ngô Tín Thành).

- *Các từ chỉ vẻ đẹp, điều tốt* : Tú, Diễm, Mỹ, My, Lệ, Cát, Thùy (Trần Tú Uyên, Phạm Diễm Chi, Lâm Thị Mỹ Dạ, Đào Mỹ Châu, Lâm Lệ Đào, Đèo Cát Hãn, Hàn Thùy Linh).

- *Các từ chỉ tài năng* : Tài, Tuấn, Cao, Anh, Khắc, ("có thể được") (Nguyễn Tài Cẩn, Trần Tuấn Khải, Trần Cao Vân, Trần Lan Anh, Phùng Khắc Khoan).

- *Các từ chỉ sự phát đạt, tiến bộ :* Tiến (Tấn), Phát, Tăng, Việt (Trương Tấn Bửu, Phan Phát Sanh, Nguyễn Tăng Liên, Hà Việt Dũng).

- *Các từ chỉ sự may mắn :* Phúc, Lộc, Thọ, Quý, Hữu, Thành, Đạt, Đắc (Nguyễn Phúc Ánh, Trần Lộc Uyển, Tôn Thọ Tường, Lê Quý Đôn, Nguyễn Hữu Huân, Lê Thành Khôi, Nguyễn Đạt Thịnh, Nguyễn Đắc Xuân).

- *Các từ chỉ văn hóa :* Văn, Sĩ (Lương Văn Can, Hồ Sĩ Hiệp).

- *Các từ chỉ sự to lớn, lâu dài, hùng mạnh :* Quốc, Đình, Đại, Thái, Thạc, Chí, Vĩnh, Trường, Hồng, Tòng, Bá (Trần Quốc Toản, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Đại Năng, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thạc Cát, Hồ Chí Tuấn, Nguyễn Vĩnh Nghiệp, Lê Tràng Kiểu, Phạm Hồng Thái, Võ Tòng Xuân, Tạ Bá Tòng).

4.2. Lấy họ mẹ làm tên đệm :

Dưới chế độ phong kiến, việc lấy họ mẹ làm tên đệm không thấy nói tới nên có lẽ việc ấy không được áp dụng hoặc rất hiếm [1]. Việc lấy họ làm tên đệm chỉ

(1) Theo PGS. Nguyễn Phan Quang, họ Phan dùng làm tên đệm của dòng họ ông đã có ít nhất từ giữa thế kỷ XIX và tương truyền vốn là họ của một bà mẹ thời ấy. Nhưng gia phả không có ghi sự kiện này.

xảy ra khi được phong quốc tính, hoặc làm con nuôi, hoặc đổi họ vì sợ trả thù (xem mục "Thay đổi họ"). Nhưng họ làm tên đệm ấy là họ mình, tức họ cha.

Từ khi chịu ảnh hưởng tinh thần dân chủ của phương Tây, việc dùng họ mẹ làm tên đệm khá phổ biến. Trong 424 họ tên học sinh của trường Phổ thông Trung học Lê Hồng Phong (TP. Hồ Chí Minh) năm học 1990-1991, có đến 47 tên đệm là họ mẹ (11%).

Hiện tượng này nói lên hai điều : tâm lý xem trọng phụ nữ, coi họ là "đồng tác giả" của "tác phẩm" là các đứa con ; nhận thấy tính chất chưa hợp lý của việc sử dụng họ cha đặt trước tên con.

Cá biệt có trường hợp lấy họ mẹ làm họ chính và lấy họ cha làm tên đệm (xem mục "Thay đổi họ").

Do hiện tượng phổ biến nêu trên, khá nhiều tên đệm trong các họ tên sau đây có thể là họ mẹ : Phan Trần Chúc, Võ Trần Chí, Võ Trần Nhã, Bùi Trần Lực, Đoàn Lê Hương, Trần Lê Văn, Vũ Lê Phú, Võ Huỳnh Mai, Nguyễn Phan Thịnh, Nguyễn Võ Danh, Lâm Võ Hoàng, Nguyễn Triệu Nam, Đặng Vũ Hiệp, Lê Hà Vĩnh, Chu Phạm Ngọc Sơn,.....

Việc lấy họ mẹ làm tên đệm có một điều bất tiện là đến đời cháu, nếu tiếp tục như thế thì tên đệm đó là họ của bà nội chứ không phải họ mẹ. Vậy nếu

muốn lấy họ mẹ thì phải thay đổi tên đệm - khi họ bà nội không trùng với họ mẹ.

4.3. Lấy tên đệm, tên chính cha, mẹ làm tên đệm cho con :

- Lấy tên đệm của cha:

+ Làm tên đệm cho con trai, không làm tên đệm cho con gái:

Nguyễn Đăng Liệm (cha) – Nguyễn Đăng Trình (trai)
Nguyễn Nhân Hòa (gái)

+ Làm tên đệm cho con trai và gái :

Dương Kim Sánh (cha) – Dương Kim Hải (trai)
Dương Kim Hồng (gái)

+ Làm tên đệm cho con trai và một phần tên chính con gái:

Cao Xuân Huy (cha) – Cao Xuân Hạo (trai)
Cao Thị Xuân Lan (gái)

- Lấy tên đệm của mẹ :

+ Làm tên đệm cho con gái, không làm tên đệm cho con trai:

Nguyễn Diệu Hương (mẹ) – Phan Diệu Ngọc (gái)
Phan Trung Anh (trai)

+ Làm tên đệm cho con trai, con gái

Dư Thanh Hiền (mẹ) – Bành Thanh Trung (trai)
Bành Thanh Mai (gái)

+ Làm tên đệm cho con trai và một phần tên chính con gái :

Đỗ Ngọc Nga (mẹ) – Trần Ngọc Hiệp (trai)
Trần Thị Ngọc Dung (gái)

- *Lấy tên chính của cha làm tên đệm cho con trai, không làm tên đệm cho con gái:*

Đỗ Thành Đức (cha) – Đỗ Đức Định (trai) [1]
Đỗ Hồng Điểm (gái)

- *Lấy tên chính của mẹ làm tên đệm cho con gái, không làm tên đệm cho con trai:*

Nguyễn Thị Xuân Thu – Phạm Thu Khanh (gái)
Phạm Long Trung Duy (trai)

- *Lấy một phần tên chính của mẹ làm tên đệm của con gái :*

Lưu Thị Thùy Dương – Mai Thùy Linh

---

(1) Hình thức này gần giống hình thức *phụ tử liên danh* của các dân tộc nói ngôn ngữ Tạng-Miến. Chẳng hạn, Ở người Hà Nhì, cha là Lý Sùy Dờ thì các con (trai và gái)sẽ có tên như *Dờ Dì, Dờ Thỏ, Dờ Xe,... Dờ* là tên cha, *Dì, Thỏ, Xe* là tên con (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 350).

- *Lấy tên đệm, tên chính của cha:*

+ Làm tên đệm cho con trai :

Phạm Long Trung – Phạm Long Trung Duy

+ Làm tên đệm cho con trai và con gái:

Trần Thành Đăng – Trần Thành Đăng Chân Tín (trai)
Trần Thành Đăng Chân Mỹ (gái)

5. DIỄN BIẾN VÀ TỈ LỆ

Từ năm 1945 trở về trước, số người có tên đệm ít hơn so với ngày nay. Trong 448 họ tên các nhân vật lịch sử (cả nam lẫn nữ và đa số là trí thức), có 291 người có tên đệm (65%). Còn ngày nay, trong 3282 người đủ thành phần, có 2921 người có tên đệm (89%) (Phạm Tất Thắng): 185). Còn ở miền Nam, tỉ lệ này cao hơn. Trong năm học 1990-1991, 337/351 học sinh trường Phổ thông Trung học Lê Hồng Phong (TP. Hồ Chí Minh) có tên đệm (96%).

Số tên đệm ngày xưa cũng đơn giản hơn. Ở miền Bắc, trước năm 1945, trong 440 họ tên phụ nữ, 100% có tên đệm *Thị*. Từ năm 1945 đến 1975, trong 708 họ tên phụ nữ, 87% có *Thị*. Trong thời gian này, theo thành phần xã hội, tỉ lệ có từ *Thị* ở miền Bắc như sau:

- Nữ nông dân : 100%

- Nữ công nhân : 93%

- Nữ trí thức : 81%

Từ năm 1975 đến nay, tỉ lệ biến đổi như sau:

- Nữ nông dân : 84%

- Nữ công nhân : 62%

- Nữ trí thức : 42%

(Phạm Tất Thắng: 187)

Tỉ lệ mang từ *Thị* ở miền Nam cũng tương tự : trong 321 nữ sinh trường Lê Hồng Phong, năm học 1990-1991, có 155 em mang từ *Thị* (48%).

Sở dĩ phụ nữ ngày nay không thích dùng từ *Thị* nhiều vì nó chỉ có chức năng biệt giới, không có chức năng thẩm mỹ nên đơn điệu và trong nhiều trường hợp nó được dùng để chỉ phụ nữ với ý nghĩa xem thường : Lý Thị (truyện Lâm Sanh- Xuân Nương), Tào Thị (truyện Phạm Công- Cúc Hoa), Thị Nở (Chí Phèo), Thị Xuân (Nguyễn Thị Thanh Xuân, chủ nhân Đường Sơn Quán), Thị Mẹt,.......

Còn từ *Văn*, trước đây trong giới trí thức, nó được dùng nhiều nhất với tỉ lệ 11% (trong 448 nhân vật lịch sử nêu trên). Trong 265 người nam có tên

đệm, sinh ở đầu thế kỷ này tại Long An, có 147 người mang từ *Văn* (56%). Ngày nay, từ *Văn* vẫn còn dùng, nhưng vì tính đơn điệu của nó, tỉ lệ xuống thấp. Trong 351 nam sinh trường Lê Hồng Phong, chỉ còn 9 em lót Văn (2.5%).

Ở miền Bắc, ngoài tên đệm *Văn*, trong 1648 họ tên nam giới có tên đệm, tỉ lệ như sau :

STT	Tên đệm	Tần số	Tỉ lệ %
1	Đức	98	6,75
2	Đình	82	5,65
3	Xuân	66	4,55
4	Ngọc	63	4,34
5	Quang	57	3,93
6	Công	37	2,56

(Phạm Tất Thắng : 188)

Còn ở trong Nam, ngoài tên đệm Văn, trong 424 học sinh nam nữ có tên đệm ở trường Lê Hồng Phong, tỉ lệ lại là :

STT	Tên đệm	Tần số	Tỉ lệ %
1	Thanh	33	7,8
2	Ngọc	29	6,8
3	Minh	24	5,6
4	Kim	15	3,5
5	Hồng	14	3,3
6	Thu	14	3,3
7	Anh	13	3,1
8	Xuân	13	3,1
9	Phương	10	2,3
10	Quốc	10	2,3
11	Quang	10	2,3
12	Đức	9	2,1

CHƯƠNG IV

TÊN CHÍNH

1. ĐỊNH NGHĨA

Tên chính là tên gọi của từng cá nhân, để phân biệt với những cá nhân khác.

Tên chính thường ở vị trí cuối cùng. Nhưng trong vài trường hợp, tên chính và tên đệm hoán vị cho nhau (xem chương III *Tên đệm*, tiết 1. *Định nghĩa*).

2. CÁC TỤC HỆ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐẶT TÊN CHÍNH

2.1. Thời hạn :

Thời hạn đặt tên cho con – tính từ ngày sinh – thay đổi theo từng dân tộc.

Người Si La quy định, hai ba ngày. Người Pu Nà, đúng ba ngày sau. Người Brâu giới hạn từ ba đến năm ngày. Người Kinh không quy định rõ nhưng trong 7 ngày phải làm giấy khai sinh, tức là phải đặt tên con. Người Mạ xác định 8 ngày. Người Cờ Lao Đỏ ở Hoàng Su Phì đặt tên khi con đầy tháng. Đối với người Giáy, khi sinh con đầu lòng, họ lấy ngày đầu tháng để đặt tên. Người Dao và người Pà Thẻn không đặt tên con lúc nhỏ mà thường gọi theo thứ tự cả, hai, ba... đợi đến khi lớn mới đặt tên và dùng tên ấy cho đến lúc qua đời. Còn người Sán Dìu, sau 45 ngày mẹ ở cữ mới đặt "tên tục" (tên xấu, như Chó (Cỏi), Trâu (Ngầu), Đá,...) cho con. Đến khi đứa trẻ đã trưởng thành, tên tục đổi thành tên chữ, hay còn gọi là "tên thánh". Tên này được gọi suốt cả đời người (Ma Khánh Bằng : 93).

Riêng người Hà Nhì thay đổi thời hạn đặt tên con tùy theo nhóm. Ở nhóm Hà Nhì Đen, không phân biệt trai gái, con được đặt tên ngay hôm sinh; nhóm Cà Chồ đặt vào ngày hôm sau; còn nhóm Hà Nhì La Mí sau ba hôm mới đặt tên... (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 371, 261, 409, 239, 340, 350).

2.2. Lễ nghi :

Nghi lễ đặt tên cũng thay đổi tùy từng dân tộc. Người Pà Nu làm lễ để xin tên của mụ. Người Mạ

làm lễ cúng thần ăn mừng và đặt tên cho bé. Người Giáy làm cỗ ăn mừng long trọng để đặt tên. Trong buổi lễ này, người Giáy phải cúng hoa nương thần (hoa nhiáng sẩn) – thần trông coi đứa trẻ – và cạo trọc đầu em bé. Sau đó, cha mẹ tự đặt tên cho con. Ở người Si La, cha mẹ không quy định riêng ngày đặt tên cho con trai, con gái. Cha mẹ thường mời một bà già trong bản đến đặt tên cho con để mong con sống lâu. Ba ngày sau khi đặt tên phải cúng hồn cho trẻ. Họ không theo nguyên tắc phụ tử liên danh mà phân biệt giới tính bằng tên đệm. Người Pà Thẻn ở Tân Trịnh tiến hành lễ đặt tên cho con như sau : người thầy cúng viết những tên tự chọn cho đứa trẻ vào các mảnh giấy đặt lên bàn thờ trình thần linh, sau đó bốc một trong những mảnh giấy trên. Đứa bé sẽ mang tên ghi trên tờ giấy đó. Ở nhiều nơi người ta cũng đặt tên chính thức cho con gái, nhưng không tổ chức nghi thức như đối với con trai.

Ở người Hà Nhì, theo phong tục cổ truyền của dân tộc được ghi trong truyện thơ *Hát đám cưới* (bản Ma Ký, xã Mù Cả), trước kia các dì (chị em gái của mẹ) có nghĩa vụ đặt tên cho các cháu. Nhưng giờ đây, nhiệm vụ đó được chuyển cho cha mẹ hay các cô, các bác gái. Nếu trong thời gian chưa đặt tên con mà có người khách lạ nào đó vào nhà trước tiên, người đó sẽ đặt tên cho đứa trẻ và được coi là bố mẹ nuôi. Tục

lệ này nhiều dân tộc khác cũng áp dụng (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 261, 182, 409, 371, 350).

Còn ở người Brâu, trong buổi lễ đặt tên, bà mụ vườn nghĩ ra một cái tên, rồi khấn vái thần linh. Sau đó, bà ta rót rượu uống. Nếu bà thấy ngon miệng, cái tên của đứa bé được ấn định. Nếu có hiện tượng ngược lại, bà ta phải lấy một tên khác rồi thực hiện lại các lệ tục từ đầu cho đến khi cái tên được xác định và công bố. (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* : 219).

3. ĐẶC ĐIỂM

Tên chính của người Việt Nam có những đặc điểm sau :

3.1. Đặt tên chính có lựa chọn và có lý do :

Người Việt Nam quan niệm tên chính là một bộ phận gắn chặt với người mang nó. Tục ngữ có câu : "Coi mặt đặt tên". Bởi vậy, trước khi đặt,người ta chọn lựa rất kỹ và căn cứ vào đặc điểm, phái tính của đứa trẻ, hoàn cảnh gia đình, dòng họ, quê hương, xã hội, ước vọng của cha mẹ,... mà chọn, chứ không đặt tùy tiện.

Tính lựa chọn còn thể hiện trong việc đặt tên cho các nhân vật chính diện, phản diện, trí thức, bình dân,... trong các tác phẩm văn nghệ. Các nhân vật chính diện phải có tên đẹp, hay : Lục Vân Tiên, Vương Tử Trực, Hớn Minh (Lục Vân Tiên), Lan Ngọc, (*Hồn bướm mơ tiên*), Dũng, Loan (*Đoạn tuyệt*),... Các nhân vật phản diện có tên xấu, dở : Hách Nhược Sinh (*Song Tinh*), Trịnh Hâm, Cốt Đột (*Lục Vân Tiên*), Hoàng Thị Sẹo (*Tắt Đèn*),... các nhân vật bình dân phải có những tên : anh Pha (*Bước đường cùng*), chị Dậu (*Tắt đèn*), Chí Phèo, Thị Nở (*Chí Phèo*),...

3.2. Số lượng của tên chính rất phong phú :

So với họ và tên đệm, tên chính phong phú hơn nhiều. Về nguyên tắc, từ nào trong tiếng Việt cũng có thể trở thành tên chính. Tuy nhiên, vì tính lựa chọn, nhiều từ hầu như không bao giờ được dùng làm tên chính, như tên các bệnh hiểm nghèo (cùi, phong, ung thư,...), tên các điều bất hạnh (tù, ngục, tai nạn,...) [1]

3.3. Xu hướng đa tiết hóa tên chính :

Đại đa số tên chính của người Việt trước Cách mạng Tháng Tám là một tiếng. Trong 437 họ tên

---

(1) Người Anh (cả nam lẫn nữ) có tất cả chỉ độ 500 tên chính (Nguyễn Bạt Tụy : 68). Tên chính của người Việt chắc chắn phonhg phú hơn nhiều.

nhân vật lịch sử nam, không có trường hợp có 4 tiếng (Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thái Hoàng). Như vậy, ngoài họ và tên đệm, không có người nào mang tên phức. Trong 11 nhân vật nữ, chỉ có một nhân vật có tên ghép : Lương Thị Minh Nguyệt (tức Kiến Quốc Phu nhân), còn các nhân vật nữ khác nếu có thêm tên đệm nữa thì không dùng tên đệm Thị : *Dương Vân Nga, Lê Ngọc Hân.*

Nhưng sau Cách mạng Tháng Tám, tên chính phức phát triển ngày càng nhiều, nhất là ở nữ giới. Trong 270 nữ sinh, có 185 em có họ tên 4 tiếng, tức là có tên chính phức (71,15%). Còn một số em có họ tên là 3 tiếng nhưng cũng có tên ghép như Đoàn Cẩm Tú, Lại Thu Cúc (độ 15%). Số tên phức ở nam giới cũng phát triển, nhưng tỉ lệ thấp hơn (19%).

3.4. Tên chính Hán Việt giữ vai trò chủ đạo :

Ngày xưa, giới trí thức đặt tên con toàn là từ Hán Việt. Ở thành phần nông dân, công nhân, tỉ lệ có thấp hơn nhưng tên Hán Việt vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối. Ngày nay, tình hình vẫn thế. Trong 500 học sinh nam nữ, chúng tôi chỉ tìm thấy 1 em tên thuần Việt (tên Tơ).

Sở dĩ có hiện tượng này là vì tâm lý của người Việt vẫn cho rằng tên bằng từ Hán Việt hay hơn, "văn hóa"

hơn những tên bằng từ thuần Việt tương ứng. Chẳng hạn *Trung Trực* so với "ngay thẳng", *Thanh Liêm*, so với "trong sạch". Vả lại, nghĩa của các từ thuần Việt thường lộ rõ chứ không kín đáo như các từ Hán Việt.

Hiện tượng dùng các từ thuần Việt ở Nam Bộ trước đây, đặt tên cho con, như *Giàu, Có, Thơm, Lành, Được, Của,...* nay đã giảm nhiều.

3.5. Tên chính không đủ căn cứ để phân biệt nam nữ :

Về nguyên tắc, tên chính của nam nữ không có gì để phân biệt. Tuy nhiên, căn cứ vào ý nghĩa của tên chính ấy, phối hợp tên chính ấy với tên đệm (ngoài *Văn* và *Thị*), dựa vào thói quen của người Việt, ta có thể đoán định tương đối chính xác một tên nam hay nữ. Chẳng hạn, các tên Hùng, Hổ, Long, Dũng, Công Bình, Trung Thành, Vệ Quốc,... thường là tên nam giới; Hằng, Hoa, Lệ, Thoa, Cẩm Tú, Đoan Trang, Thùy Dung,... thường là tên nữ giới.

3.6. Tên chính không được trùng với tên các bậc trưởng thượng:

Theo phong tục cổ truyền trước đây, tên chính của người Kinh không được trùng với tên thần thánh, vua chúa, những người thuộc thế hệ trước của gia đình, gia

tộc, thậm chí với những người thuộc thế hệ trước là bạn bè của gia đình hay những người cùng làng.

Chẳng những không được đặt tên trùng mà khi gọi những tiếng đồng âm với các tên húy ấy, phải gọi chệch đi. Chẳng hạn, bà nội tên Quý thì cháu gọi *quý nhân* thành *quới nhân*; ông cố tên *Hành* thì phải gọi bộ hành là bộ hiểng.

Riêng người Mạ không theo tục lệ ấy. Ngược lại, họ lấy tên của một trong những người kể trên đã chết thuộc về phía cha hay phía mẹ để đặt cho đứa trẻ *(Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* : 162).

4. CÁCH ĐẶT TÊN CHÍNH

Cách đặt tên chính của các dân tộc thiểu số tương đối đơn giản. Các dân tộc ở trên rừng núi cao thường lấy tên đệm cầm thú, cây cỏ, các vật dụng trong gia đình... để đặt tên con. Còn các dân tộc ở đồng bằng thường chịu ảnh hưởng các cách đặt tên con của người Kinh.

4.1. Cách đặt tên có liên hệ đến họ tên cha mẹ, anh chị :

- Tên các con trai, gái *cũng âm đầu hoặc cùng vần* với tên cha :

Biên (cha) - Bình, Bồng, Bưởi, Bắc (con)

Chỉnh - Trịnh, Vinh, Bình

Tên các con trai, gái *cùng âm đầu hoặc cùng vần với tên mẹ :*

Thủy (mẹ) - Thanh, Thương, Thạc

Hà - Kha, Thoa

Tên các con *cùng âm đầu hoặc cùng vần* với tên cha mẹ :

Long + Lý - Liễu, Lài, Ly, Lan, Lai, Lịch, Lợi

Huyền + Duyên - Uyên, Luyến, Tuyến

Tên con *cùng âm đầu với họ và tên đệm như cha :*

Đỗ Đại Đồng - Đỗ Đại Định

Lê Linh Lang - Lê Luyến Lưu Ly

Tên các con *cùng một bộ chữ Hán với cha :*

Bộ Ngọc : (Phạm) Quỳnh - Dao, Khuê

Bộ Thủy : Giang - Hà, Dương

(Nguyễn Bạt Tụy : 57)

Cách này chỉ xuất hiện trước Cách mạng Tháng tám khi Hán học còn thịnh hành còn ảnh hưởng mạnh.

Tên chính và tên đệm của con cùng với họ của cha tạo thành một chuỗi họ :

Hoàng Phạm Trần (Nhượng Tống), Lê Cao Phan, Bùi Đặng Hà Phan, Trần Lê Nguyễn.

Nói lái tên chính cha mẹ thành tên con :

Tiến + Giang - Giáng Tiên

Xáo chữ trong tên chính cha mẹ thành tên con :

Thu + Hân - Huân, Thuần

Lấy một phần tên chính của mẹ làm tên con :

Lê Hồng Phong + Nguyễn Thị Minh Khai =

Lê Hồng Minh

Tên cha, mẹ và tên con hoặc tên anh, chị và tên em vốn là một từ ghép. Đây là kết quả của sự liên tưởng :

Hội (cha) – Nghị hay Đồng (con)

Trang (mẹ) – Điểm hay Đài (con)

Nết (anh) – Na (em)

Dung (chị) – Nhan (em)

Trong khi đó, một vài người cha muốn tài giỏi hơn mình vì "con hơn cha là nhà có phúc". Họ kiếm

những tiếng đứng trước tiếng đồng âm với tên mình trong một từ ghép để đặt tên con :

Khu (cha) – Kỳ (con) – từ ghép *kỳ khu*

Kiệt (cha) – Tuấn (con) – từ ghép *tuấn kiệt*

Ngô Thì Sĩ đặt tên con là Ngô Thì Nhậm cũng tương tự kiểu này vì chữ Nhậm hơn chữ Sĩ một nét.

Nói ngược tên anh, chị thành tên em :

Hùng Minh (anh) – Minh Hùng (em)

Ngọc Bảo (chị) – Bảo Ngọc (em)

4.2. Cách đặt tên con có liên hệ đến ngành nghề, sản phẩm :

- Tên các ngành nghề : Sĩ, Nông, Công, Thương.
- Tên các hình thái văn nghệ : Thơ, Văn, Ca, Vũ.
- Tên các dụng cụ : Chàng, Đục, Bào, Cưa.
- Tên các nguyên liệu : Sắt, Thép, Giang, Đồng, Bạc
- Tên các bộ phận của sản phẩm : Cột, Kèo, Rui, Mè

4.3. Cách đặt tên có liên hệ đến thời gian :

- Tên năm sinh : Tí, Sửu, Dần, Mão.....
- Tên các can của năm sinh : Giáp, Ất, Bính, Đinh...

- Tên các Mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông.

- Tên ngày sinh : Thu (ngày "lập thu"), Tuyết (Ngày "đại tuyết"), (Trương) Quốc Khánh (ngày 2 tháng 9).

- Tên các biến cố chính trị xã hội : Tản Cư (1946), Hồi (hồi cư), Hòa Bình (1954), Hiệp Định (hiệp định Genève 1954), Thống Nhất (1975), Mộc Tuyền, Nam Ninh (năm bắt đầu cấy thử hai giống lúa mang tên này ở miền Bắc trước năm 1975) (Nguyễn Kim Thản : 76).

- Tên các khẩu hiệu đương thời :

Trường, Kỳ, Kháng, Chiến

....Thành, Công, Muôn, Năm

Thực, Hiện, Cải, Tiến, Kỹ, Thuật, Nông, Nghiệp.

4.4. Cách đặt tên có liên hệ đến không gian :

- Tên quê hương, nơi "gặp gỡ", nơi công tác, học tập... của cha mẹ, nơi sinh của con :

+ Dùng nguyên dạng : (Ngụy Như) Kontum

(Nguyễn Quang) Phan Thiết...

+ Tách đôi, ba, lấy một yếu tố của địa danh :

Hưng (Hải Hưng), Khoa (Mạc Tư Khoa).

+ Ghép hai yếu tố của hai địa danh:

Ngọc Khương (Ngọc Hồi + Khương Thượng)

(Nguyễn) Lân Tú (xã Đức Lân, thôn Tú Sơn)

- Tên các miền : Bắc, Trung, Nam.

- Tên các hướng : Đông, Tây, Nam, Bắc.

- Tên các nước : Việt, Nga, Mỹ, Anh, Trung Quốc (Trung Hoa), Nhật Bản, Thái Lan...

- Tên các châu: Âu, Á, Úc, Phi, Mỹ

4.5. Lấy từ các từ ngữ, thành ngữ thể hiện ước vọng tốt đẹp :

- Phẩm hạnh nói chung : Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín, Công Bình, Thanh Liêm, Trung Kiên,...

- Phẩm hạnh con gái : Công, Dung, Ngôn, Hạnh, Ngoan, Hiền, Dịu, Thảo,...

- Phẩm hạnh con trai : Trung, Hiếu, Hùng, Dũng,...

- Các tiêu chuẩn lý tưởng : Chân, Thiện, Mỹ.

- Tam đa : Phúc, Lộc, Thọ[1].

[1] Trần Bá Lộc có cha là Phước và con là Thọ. Như vậy, việc đặt tên liên hệ tới ba đời (Nguyễn Bạt Tụy : 57).

- Sự thành đạt, giàu có :

Phú, Quý, Vinh, Hoa, Công, Thành, Danh, Toại, Vàng, Bạc, Châu, Báu; Giàu, Có......

- Sức khỏe : Mạnh, Khỏe, Cường, Tráng.

- Dùng những từ ngữ tốt đẹp trong kinh sách :

Vụ Bản (Luận ngữ :

Quân tử *vụ bản*	Người quân tử cần cái gốc
Bản lập đạo sinh,	Gốc (có) đứng, đạo (mới) sinh ra
Hiếu đễ giả dã,	(Đức) đó là hiếu đễ vậy
Kỳ vi nhân chi bản dư	Nó là gốc của đức nhân).

Chính Tâm (Đại học)

Dục tu kỳ thân dã, tiên *chính* kỳ *tâm* :

Kẻ muốn tu thân, trước hết (phải) sửa lòng mình)

(Nguyễn Kim Thản : 77)

4.6. Lấy tên các danh nhân, nghệ sĩ, nhân vật trong tác phẩm văn nghệ :

- Danh nhân Việt Nam : Trần Quốc Toản, Trịnh Sâm, Nguyễn Tri Phương,...

- Danh nhân Trung Quốc : Tống Ngọc, Phan An, Kinh Kha,....

- Văn nghệ sĩ : Lệ Thi, Thanh Nga, Huỳnh Thanh Trà, Kiều Chinh,.....

- Nhân vật trong tác phẩm văn nghệ : Tú Uyên, Thúy Vân, Nguyệt Nga, Bạch Tuyết (phim Bạch Tuyết và bảy chú lùn),...

4.7. Lấy số thứ tự :

- Thuần Việt : Một, Hai, Ba,...
- Hán Việt : Nhất, Nhị (Nhì), Tam,....
- Pháp : Oong, Đơ, Troa (un, deux, trois).

(Cách này nay không còn).

4.8. Lấy tên động vật :

- Chim đẹp, hót hay : Loan, Phụng (Phượng), Oanh, Yến, Quyên, Họa Mi, Sơn Ca,....
- Tứ linh : Long, Lân, Quy, Phụng.
- Tên cá : Rô, Mè, Chép, Trắm,...

4.9. Lấy tên thực vật :

- Hoa đẹp : Hồng, Lan, Huệ, Cúc, Hải Đường,...
- Cây đẹp : Tùng Bách, Trúc, Mai.
- Cây thôn thường : Ổi, Xoài, Mận , Mít,.....

4.10. Lấy tên người yêu, kẻ thù :

- *Người yêu* : có người lấy tên người mình yêu quý nhưng không kết hôn được đặt cho con. Chẳng hạn, ông Ái yêu bà Bé, lấy tên Bé đặt cho con.

- *Kẻ thù* : có người lấy tên người mình oán ghét đặt tên cho con để trả thù. Người bị ghét có thể là tình địch, người yêu phản bội hoặc người hàng xóm (khi cần, kêu tên con chửi đổng (!)).

4.11. Đặt tên theo "đế hệ" :

Vua Minh Mạng đã viết một loạt những bài thơ tứ tuyệt để định tên cho các thế hệ con cháu sau này của ông. Xin nêu một bài tiêu biểu :

Miên hồng ưng bửu vĩnh
Bảo quý định long trường
Hiền năng kham kế thuật
Thế thụy quốc gia xương.

Vì thế, con vua Minh Mạng là *Miên* Tông (Thiệu Trị), cháu là *Hồng* Nhậm (Tự Đức),...

4.12. Lấy các từ có nghĩa tục :

Một số gia đình ở nông thôn trước đây do hiếm muộn hoặc mê tín đã lấy những từ có nghĩa tục như tên các cơ quan sinh dục (Cu, Hĩm,...) hoặc những từ không

thanh nhã (Tèo, Đẹt,...) để đặt tên con, vì họ cho rằng làm như thế con sẽ không bị ma quỷ bắt chết.

4.13. Lấy tiếng nước ngoài :

Ảnh hưởng văn hóa Pháp, một số trí thức ở các thành phố, trước năm 1954, lấy tiếng Pháp đặt tên con, như Phạm Bá Rose, Vũ Thị Noel, Cao Thị Paulette, Đặng Thị Milla, Lê Hoàng Madeleine,...

5. THAY ĐỔI TÊN CHÍNH

Bên cạnh việc đổi họ, còn có việc đổi tên chính. Việc đổi tên chính có thể do các nguyên nhân sau đây :

5.1. Phạm húy :

Phan Văn Sơn trùng tên với tên húy vua Duy Tân (*Vĩnh San*) nên phải đổi thành *Phan Bội Châu*.

Một số tên tiền nhân trùng với tên húy của vua quan, phải đọc chệch đi : *Ngô Thì Nhậm* trùng tên với tên húy vua Tự Đức (*Hồng Nhậm, Nguyễn Phúc Thì*) nên phải đọc và viết *Ngô Thời Nhiệm; Nguyễn Văn Thụy* trùng tên với *Vĩnh Thụy* (vua Bảo Đại) nên phải nói thành *Nguyễn Văn Thoại*. Người miền Nam không dám gọi đúng tên húy *Trương Tiến Bảo* (1752 – 1827, Phó Tổng trấn Gia Định) nên phải gọi *Trương Tấn Bửu*.

5.2. Được vua đổi tên :

Ngày xưa, vua hay có lệ ban tên chính (tứ danh), cho các quan được vua chiếu cố. Chẳng hạn, ông *Nguyễn Huệ* đậu tiến sĩ cập đệ nhất danh (tức trạng nguyên) khoa Giáp Tuất (1514) được chính tay vua Lê Tương Dực viết đổi tên là *Đức Lượng*. Cũng vậy, ông *cao Lư* (có âm khác là *Lô*), người tỉnh Nghệ An, được vua Lê Thánh Tông đổi tên là *Quỳnh* nên thành Cao Quỳnh (Nguyễn Bạt Tụy : 59). *Nguyễn Văn Chương*, vì có nhiều công trạng được vua Tự Đức cải tên thành *Nguyễn Tri Phương*.

5.3. Thi rớt :

Nguyễn Thắng thi hội lần đầu không đậu, tự đổi tên thành *Nguyễn Khuyến* với ý tự động viên (khuyến khích) mình. *Trần Duy Uyên* thi hương bị hỏng nhiều lần nên đổi thành *Trần Tế Xương*, rồi *Trần Cao Xương*, rồi lại *Trần Tế Xương*. Nhưng sau 8 kỳ thi, ông chỉ đậu tú tài nên người đời thường gọi ông là ông Tú Xương.

Trước ngày 30-4-1975, ở các tỉnh miền Trung, một số người học yếu, thi rớt hoài, cố ý đổi tên mình (bằng cách làm giấy *thế vì khai sinh*, tức làm giấy khai sinh mới với lý do trong chiến tranh chống

Pháp (1945 – 1954), bản gốc đã bị tiêu hủy) trùng hoặc gần trùng với tên một người học giỏi để khi hội đồng thi sắp xếp hai người ngồi gần nhau, dễ bề "cóp-pi". Chẳng hạn, một người tên *Tùng* học yếu, thấy một người tên *Khanh* học giỏi, thì *Tùng* đổi thành *Khanh* hoặc *Khánh* để "thi đậu".

5.4. Tên xấu, tên dở :

Ở nông thôn ngày xưa, một số cha mẹ đặt tên con nôm na bằng những từ thuần Việt. Khi lớn lên, có học thức, có tài hoặc giàu có, con thường cảm thấy khó chịu vì cái tên cũ của mình nên mới sửa thành những tên Hán Việt hay hơn. *Hồ Thơm* thành *Nguyễn Huệ* rồi *Nguyễn Quang Bình* có lẽ ở trong trường hợp này. Sau năm 1945 và sau 1954, hàng loạt người đổi tên khi nhà nước cho làm lại giấy tờ : *Lê Nhiễu* thành *Lê Hồng Vân*, *Đinh Bền – Đinh Ngọc Tiến*, *Lê Tình – Lê Văn Thanh*, *Huỳnh Chín – Huỳnh Văn Chương*, *Nguyễn Mậu Tuận – Nguyễn Mậu Tuân*, *Võ Thị Ban – Vũ Thị Kiều My*, *Nguyễn Thị Hai – Nguyễn Thị Hồng Hải*,...

Ngày nay, luật pháp chỉ cho phép đổi những tên chính quá tục, nghe đến ai cũng tức cười, mà thôi.

5.5. Trốn lính :

Ở các tỉnh miền Nam, trước ngày 30-4-1975, hàng loạt người muốn khỏi đi quân dịch, phải làm lại giấy khai sinh, sửa năm sinh cho nhỏ tuổi lại (có người gọi đùa là "cưa sừng làm nghé"). Nhưng nếu để tên cũ thì sợ nhà cầm quyền có thể biết và bắt đi lính nên phải đổi tên. Vì vậy, *Nguyễn Văn Nuôi* thành *Nguyễn Văn Phúc, Huỳnh Nhã* thành *Huỳnh Văn Phương,...*

5.6. Để hoạt động cách mạng :

Có lẽ những người sau đây đã đổi tên để tránh tai mắt của mật thám. *Nguyễn Trung Trực* vốn là *Nguyễn Văn Lịch, Trương Quyền* (con Trương Định) còn có các tên *Trương Bạch, Trương Tuệ, Trương Yên, Phan Phát Huồn* đổi thành *Phan Xích Long, Phạm Hồng Thái* tên thật là *Phạm Thành Tích* hay *Phạm Đài*. Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam mang nhiều họ tên họ khác nhau để dễ hoạt động cách mạng. Trong thời kỳ chống Mỹ, nhiều văn nghệ sĩ ở miền Bắc vào Nam hoạt động cũng đổi tên họ hoặc bút danh để giữ bí mật; *Lưu Hữu Phước* thành *Huỳnh Minh Siêng, Ca Lê Hiến* thành *Lê Anh Xuân,...*

5.7. Gọi theo tên con đầu lòng :

Trước đây không lâu, ở vùng Quảng Ngãi, hai vợ chồng, trước khi lập gia đình, đều có tên chính.

Nhưng khi có con đầu lòng, người ta không gọi theo tên cũ mà gọi theo tên đứa con ấy. Chẳng hạn, *ông A* và *bà B* có đứa con cả tên X thì người chung quanh sẽ gọi họ là *ông X, bà X.*

Sở dĩ có hiện tượng này vì dân địa phương cho rằng một người khi đã có con thì tên cũ (tên A, B) được xem là "tên lộc" – thường là tên không đẹp – nên cữ gọi.

5.8. Gọi theo tên chồng :

Một số trí thức ở thành phố các tỉnh phía Nam thích gọi họ tên mình theo họ tên chồng. Chẳng hạn, bà *Phạm Thị Thanh Vân* được gọi là bà *Ngô Bá Thành.*

Người Pà Thẻn có tục gọi người đàn bà đã chế theo tên người chồng của họ. Điều này thể hiện một phần tính phụ quyền trong gia đình. *(Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 340).

5.9. Bị một biến cố :

Người Lự, người Sán Dìu (Ma Khánh Bằng : 93) xem tên chính như một bộ phận hữu cơ của người; vì vậy tên chính thay đổi cùng với những biến cố lớn của người trong cuộc sống gia đình và xã hội. Tên chính đầu tiên thường là tên gọi âu yếm hay phù hợp

với một đặc tính nào đó của đứa trẻ. Tên chính có thể thay đổi sau một cơn bệnh nặng, trong một trường hợp bất hạnh... để đánh lừa thần (*Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* : 175).

Ngày xưa, còn có nhiều trường hợp đổi tên chính trong lịch sử chúng tôi chưa rõ lý do : *Trương Quốc Dụng* (tên cũ *Khánh*), *Lương Ngọc Quyến (Lương Lập Nham)*, *Đặng Đình Tướng* (tên cũ *Đặng Thụy*), *Phạm Phú Thứ* (tên cũ *Tư*), *Lê Hữu Trác* (còn có tên *Huân*),... vừa nêu là những tiểu danh tiểu tự ?.

6. DIỄN BIẾN VÀ TỶ LỆ

Từ Cách mạng Tháng Tám trở về trước, trong 448 nhân vật lịch sử, chỉ có một người có tên phức (bà Lương Thị Minh Nguyệt – tỉ lệ 0,22%) nên họ tên bà có 4 tiếng. Ngày nay, trong 630 họ tên người cả nam lẫn nữ , từ 16 đến 18 tuổi, có đến 233 họ tên có 4 tiếng (36,98%) và 2 họ tên gồm 5 tiếng (0,44%). Sở dĩ họ tên người Việt Nam hiện nay có số tiếng nhiều hơn chủ yếu do số tên phức gây ra.

Về các từ dùng để đặt tên chính, trong 448 họ tên nhân vật lịch sử nêu trên, các từ sau đây xuất hiện nhiều hơn cả :

STT	Từ	Tần số	Tỉ lệ %
1	Thành	5	1,11
2	An	4	0,89
3	Chân	4	0,89
4	Hưng	4	0,89
5	Quỳnh	4	0,89
6	Tuấn	4	0,89
7	Dung	3	0,66
8	Dương	3	0,66
9	Huệ	3	0,66
10	Khải	3	0,66

STT	Từ	Tần số	Tỉ lệ %
11	Khánh	3	0,66
12	Khiêm	3	0,66
13	Mật	3	0,66
14	Mậu	3	0,66
15	Minh	3	0,66
16	Phúc	3	0,66
17	Quý	3	0,66
18	Quyền	3	0,66
19	Quỳnh	3	0,66

Ngày nay, ở miền Bắc, tần số và tỉ lệ như sau :

1272 tên nữ		
Từ	Tần số	Tỷ lệ %
Nga	16	1,25
Lan	12	0,99
Vân	11	0,86
Tuyết	10	0,78
Thanh	10	0,78

1648 tên nam		
Từ	Tần số	Tỷ lệ %
Hùng	52	3,15
Tuấn	31	1,88
Sơn	31	1,88
Dũng	30	1,82
Bình	23	1,39

(Phạm Tất Thắng : 189)

Còn ở miền Nam, tần số và tỉ lệ khác hẳn :

Từ	Tần số	Tỷ lệ %	Từ	Tần số	Tỷ lệ %
Anh	13	5,00	Minh	12	3,24
Lan	8	3,07	Bình	10	2,70
Dung	7	2,69	Dũng	10	2,70
Hương	6	2,30	Hải	8	2,16
Trang	6	2,30	Tuấn	8	2,16
Hà	5	1,92	Nam	7	1,89
Nga	5	1,92	Quang	7	1,89
Hằng	4	1,53	Trí	7	1,89
Ngọc	4	1,53	Hưng	6	1,62
Vân	4	1,53	Lâm	6	1,62
An	3	1,15	Thanh	6	1,62
Bình	3	1,15	Anh	5	1,35
Hoa	3	1,15	Đức	5	1,35
Hồng	3	1,15	Vinh	5	1,35
Minh	3	1,15			

Tất cả các từ này đều là từ Hán Việt.

7. HIỆN TƯỢNG CHUYỂN HÓA TÊN RIÊNG THÀNH TÊN CHUNG

Nhiều tên nhân vật trong tác phẩm văn nghệ vốn là tên riêng có thể biến thành tên chung, khi các nhân vật ấy mang tính cách điển hình cho một hạng người trong xã hội.

Một số tên có nguồn gốc từ các tác phẩm Trung Quốc được Việt hóa hoặc dịch, như *Sở Khanh, Tú Bà, Trương Phi, Tào Tháo,...*

Ví dụ : Tú bà Nguyễn Thị Tốt; tên sở khanh Hoàng Văn Thành; "Nó bị tào tháo rượt" (nghĩa là đau bụng, cần đại tiện gấp:;...

Một số tên nhân vật xuất phát từ các tác phẩm Việt Nam, như *Bùi Kiệm, Cốt Đột, Chí Phèo,...*

Ví dụ : "Thôi, đừng nói tới tên cốt đột đó !"; "Thằng chả rất chí phèo !";...

CHƯƠNG V

CÁC NHÓM DANH HIỆU

A. CÁC DANH HIỆU CỦA VUA CHÚA

Vua chúa có các danh hiệu : niên hiệu, miếu hiệu, thánh thụy, tên húy và miếu húy.

1. Niên hiệu :

Niên hiệu là tên hiệu của một ông vua đặt ra để tính năm trong thời gian mình trị vì.

Một ông vua có thể có một hoặc nhiều niên hiệu. Vua nhiều niên hiệu nhất là Lý Nhân Tông (1072 – 1127), có 8 niên hiệu *Thái Ninh, Anh Võ Chiêu Thắng, Quảng Hữu, Hội Phong, Long Phù, Hội Tường Đại Khánh, Thiên Phù Duệ Võ, Thiên Phù*

Khánh Thọ). Các vua triều Nguyễn, dù trị vì lâu, cũng chỉ lấy một niên hiệu : *Minh Mạng* (1820 – 1840), *Tự Đức* (1848 – 1883).

2. Miếu hiệu :

Miếu hiệu là tên hiệu mà ông vua mới lên ngôi đặt cho một ông vua vừa băng hà để thờ.

Miếu hiệu thường được gọi theo các thế hệ vua của một triều đại. Ông vua khai sáng một triều đại được gọi là *Thái Tổ*. Để phân biệt Thái Tổ của triều này với Thái Tổ của triều khác, người ta ghép họ vào : *Lý Thái Tổ* (Lý Công Uẩn), *Lê Thái Tổ* (Lê Lợi). Riêng Trần Cảnh không được gọi là Trần Thái Tổ mà gọi là *Trần Thái Tông* vì người có công lớn trong việc chấm dứt nhà Lý, xây dựng nhà Trần là Trần Thủ Độ (chỉ làm quan lớn, không làm vua), chú ruột của Trần Cảnh.

Sau miếu hiệu Thái Tổ thì đến *Thái Tông*, rồi *Thánh Tông, Nhân Tông...* (như ở các triều Lý, Trần). Còn ở triều Lê thì *Nhân Tông* trước *Thánh Tông.* Riêng ở nhà Nguyễn, sau *Nguyễn Thái Tổ* (Nguyễn Hoàng, chỉ làm chúa, không làm vua) đến *Hy Tông, Thần Tông* rồi mới đến *Thái Tông.*

Như vậy, thứ tự các miếu hiệu sau Thái Tổ không chặt chẽ lắm.

Còn *Thế Tổ* là miếu hiệu của ông vua có công trung hưng lại đế nghiệp đời trước bị gián đoạn. Nguyễn Ánh có công khôi phục lại triều Nguyễn nên được gọi là *Nguyễn Thế Tổ*, kế tiếp là *Thánh Tổ* (Minh Mạng), *Hiến Tổ*, (Thiệu Trị), *Dực Tông* (Tự Đức)...

Các nhà sử học thường gọi các vua nhà Lý, Trần, Lê bằng họ và miếu hiệu vì một vua có nhiều niên hiệu nên khó gọi (Lý Thái Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thánh Tông); và thường được gọi các vua nhà Nguyễn bằng niên hiệu vì mỗi vua chỉ có một niên hiệu : Gia Long, Thiệu Trị...

3. Thánh thụy :

Thánh thụy là tên thụy (xem mục B.6 ở sau) của vua chúa. Nguyễn Hoàng có thánh thụy là *Gia Dụ*, Nguyễn Ánh là *Cao*, Minh Mạng , là *Nhân*... Thánh thụy thường ghép với từ Hoàng Đế : *Cao Hoàng Đế*, *Nhân Hoàng Đế*...

Để tôn vinh các tiên vương, con cháu thường ghép miếu hiệu với thánh thụy : *Thái tổ Võ Hoàng Đế* (Nguyễn Huệ), *Thế Tổ Cao Hoàng Đế* (Gia Long), *Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế* (Minh Mạng), *Hiến Tổ Chương Hoàng Đế* (Thiệu Trị), *Dực Tông Anh Hoàng Đế* (Tự Đức).

Như vậy, ông vua cuối cùng của một triều đại (như vua Cảnh Thịnh triều Tây Sơn) không có miếu hiệu; và người ta thường lấy từ Hoàng Đế để tôn vinh các tiên vương.

4. Tên húy và miếu húy :

Tên húy là tên do cha mẹ đặt từ thuở nhỏ, sau khi trưởng thành, thường được thay bằng tên khác và kiêng không nhắc đến, theo tục lệ cũ.

Tên húy thường được dùng cho vua chúa, quan lại, thần thánh, ông bà cô bác, thầy giáo,... Gặp tên húy, phải nói và viết chệch đi. Người có tên trùng với tên húy của vua chúa, ông bà... thì phải đổi. Ai không tuân thủ thì bị bắt tội và quở trách.

Theo luật Gia Long, điều LXII có định rằng :

"Kẻ nào, trong một bản viết hay trình gì với vua, mà đã dùng một tiếng trùng với tên vua hay tên một hoàng khảo, sẽ bị phạt 80 trượng.

Nếu tội phạm húy ấy mắc phải trong những giấy tờ khác, hình phạt sẽ là 40 trượng. Kẻ nào cũng phạm tội ấy mà lại dùng tên ấy làm tên dẻ (tên chính – LTH) sẽ bị phát 100 trượng" (Theo Philastre, Codeannamite, tr. 329) (Nguyễn Bạt Tụy : 59 – 60).

Do đó, vua Tự Đức có tên húy là *Thì* (Nguyễn Phúc Thì) nên từ *thì* phải viết thành *thới* (thì giờ –

thời giờ). Vua Duy Tân có tên húy là *Vĩnh San*, nên *Phan Văn San* phải đổi thành *Phan Bội Châu*.

Có khi vì kiêng húy của thầy, cha mẹ học sinh phải đổi tên con. Chẳng hạn, năm 1949, người viết sách này tên *Hòa* vào học lớp 1, trùng tên với thầy Nguyễn Mậu Hòa, phải đổi thành *Hoa*.

Vì kiêng húy, trong tiếng Việt có hàng loạt từ bị nói và viết chệch đi :

Ánh (Nguyễn Ánh) thành *yếng* (yếng sáng).

Bảo (Trương Tiến Bảo) thành *bửu* (bửu bối), *biểu* (ai biểu).

Cang (chúa Trịnh Cang) thành *cương* (kỷ cương).

Cảnh (hoàng tử Cảnh) thành *kiểng* (chậu kiểng).

Câm (triệu tổ nhà Nguyễn) thành *kim* (Nguyễn Kim).

Chu (chúa Nguyễn Phúc Chu) thành *châu* (châu thành).

Duyệt (Lê Văn Duyệt) thành *dượt* (tập dượt).

Đảm (tên húy Minh Mạng) thành *đởm* (tán đởm).

Đức (Trịnh Hoài Đức) thành *đước* (cầu Quới Đước – Chợ Lớn).

Hằng (Từ dũ Phạm Thị Hằng) thành *thường* (thường ngày).

Hoa (Hoàng quý phi Hoa, thời Thiệu Trị) thành *Huê* (Huê Kỳ).

Hoàng (chúa Nguyễn Hoàng) thành *huỳnh* (huỳnh long).

Hồng (Hồng Nhậm, tức Tự Đức) thành *hường* (hường nhan).

Lân (Bửu Lân, tức Thành Thái), thành *liên* (liên tài : thường người có tài mà không gặp vận tốt).

Ly (Lê Thái Tổ) thành *lợi* (lợi ích).

Mệnh (Minh Mệnh) thành *mạnh* hoặc *mạng* (cách mạng).

Nghĩa (chúa Nghĩa, tức Nguyễn Phúc Trăn) thành *ngãi* (nhân ngãi).

Nguyên (chúa Nguyễn Phúc Nguyên) thành *nguơn* (trung nguơn).

Nhậm (Hồng Nhậm, tức Tự Đức) thành *nhiệm* (Ngô Thì Nhậm thành Ngô Thời Nhiệm).

Phúc (Nguyễn Phúc Ánh) thành *phước* (phước đức).

Tông (Miên Tông, tức Thiệu Trị) thành *tôn* (tôn giáo)

Tùng (chúa Trịnh Tùng) thành *tòng* (tòng quân).

Thái (Thành Thái) thành *thới* (Bình Thới).

Thụy (Vĩnh Thụy, tức Bảo Đại) thành *thoại* (Nguyễn Văn Thoại).

Vũ (Hiếu Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát) thành *võ* (võ bị)...

Còn miếu húy là tên húy ông vua vừa băng hà.

B. CÁC DANH HIỆU CỦA NHO SĨ

Các nho sĩ có sáu danh hiệu phổ biến : tự hiệu, biệt hiệu, "tên tặng", tước hiệu và tên thụy.

1. Tự (cũng gọi là *tên tự, tên chữ*) :

Tự là tên của trí thức thời phong kiến thường tự đặt thêm cho mình, bằng từ Hán Việt và thường dựa vào mối quan hệ ý nghĩa giữa tên chính với một câu chữ nào đó trong các sách kinh điển của Nho giáo (tứ thư, ngũ kinh).

Hầu hết tên tự gồm hai tiếng Hán Việt. Chỉ có Nguyễn Đăng Tiến dùng tên tự chỉ có một tiếng : *Mẫn*. Chưa thấy ai lấy tên tự ba tiếng.

Phần lớn mỗi người chỉ có một tên tự. Nhưng cũng có vài người có hai tên tự, như Phan Thanh Giản : *Đạm Như, Tĩnh Bá;* Trần Tế Xương : *Tử Thịnh, Mặc Trai.*

Đa số nho sĩ lấy câu chữ trong kinh điển Nho giáo – nhất là sách *Luận ngữ* của Khổng Tử. Chẳng hạn, Ngô Thì *Nhậm* lấy tự là *Hi Doãn* vì trong Luận ngữ, Khổng Tử khen Y Doãn là *thánh chi nhậm* (ông thánh cáng đáng việc đời). Hi Doãn là mong được như ông Y Doãn.

Cao *Bá Quát* lấy tự là *Chu Thần*, vì đời Chu có tám kẻ sĩ đồng thời là tôi hiền trong đó có một ông tên *Bá Quát* được Khổng Tử khen trong *Luận ngữ*. *Chu Thần* là (sẽ như) người tôi hiền đời Chu.

Đào Trinh *Nhất* lấy tự là *Quán Chi* vì trong *Luận ngữ*, Khổng Tử có nói câu : "Ngô đạo *nhất* dĩ *quán chi*" (đạo của ta lấy một chữ xuyên suốt tất cả – đó là chữ *nhân*).

Bùi *Kỷ* lấy tự là *Ưu Thiên*, do trong *Tả truyện* có kể chuyện "*Kỷ* nhân *ưu thiên* trụy" (người đất Kỷ lo trời sập).

Đôi khi người lấy tự không dùng nguyên văn chữ trong kinh điển, mà sửa đi một chữ cho hay hơn. Cụ Nguyễn Hữu *Văn* lấy tự là *Giản Chi* vì trong *Luận ngữ* có từ ngữ *giản nhi văn* (đơn giản mà đẹp). Nhưng vì *giản Nhi* nghe không hay – theo ý cụ – nên đổi thành *Giản Chi*.

Một số tên tự không lấy trong kinh sách mà căn cứ vào ý nghĩa của tên riêng, Nguyễn Công Trứ thấy tên riêng của mình – *Trứ* – vốn có ý nghĩa là "rõ ràng", tức thiên về hình thức, nên ông lấy tự là *Tồn Chất*, nghĩa là còn có thực chất nữa.

Sách *Lễ Ký* có viết : "Nam tử nhị thập quán nhi tự" (người con trai hai mươi tuổi làm lễ đội mũ mà lấy tên tự). Như vậy, tên tự được đặt khi người con trai (trí thức) đã trưởng thành. Vì thế, tên này còn được gọi là *đại tự*, để phân biệt với *tiểu tự* và *tiểu danh*, là những tên cha mẹ đặt cho con khi còn nhỏ. Con gái Chu Bá Phù trong truyện "Nhị độ mai" có tiểu tự là Vân Anh (*Khuê phòng tiểu tự gọi là Vân Anh*, câu 1264). Nguyễn Thông có tiểu danh là *Thiệu*. *Tiểu danh* của con nho sĩ tương ứng với *tên húy* của con vua chúa và *tên tục* của con dân thường. Còn *tiểu tự* chỉ sử dụng trong con nho sĩ và ít được sách vở ghi lại.

2. Hiệu (còn gọi *tên hiệu*):

Hiệu là tên người trí thức thời phong kiến tự đặt thêm cho mình sau tên chính và tên tự. Tên hiệu thường lấy từ một điển tích xưa, một địa danh, một thắng cảnh của quê hương, đất nước, một hoài bão, một hoàn cảnh đặc biệt của đời mình hoặc một từ ngữ Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp.

Chẳng hạn Phan Bội Châu lấy hiệu *Sào Nam* (lấy điển tích *Việt điểu sào nam chi* - chim Việt làm tổ ở cành phía Nam); Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nguyễn Văn Lạc, Tuy Lý Vương lấy các danh lam, thắng cảnh của quê hương đất nước : *Quế Sơn, Vị Xuyên, Sầm Giang, Vĩ Dã*; Nguyễn Thị Xuân Khuê lấy hiệu *Sương Nguyệt Anh* vì cảnh góa bụa của bà.

Phần lớn tên hiệu gồm hai tiếng Hán Việt. Nhưng cũng có một số người lấy tên hiệu ba, bốn tiếng, như Nguyễn Bá Tĩnh (tức Tuệ Tĩnh)) lấy hiệu Hồng Nghĩa Đường, Nguyễn Bỉnh Khiêm lấy hai tên hiệu *Bạch Vân Am* và *Bạch Vân Cư sĩ*.

Đa số mỗi người có một tên hiệu. Nhưng cũng có người có hai tên hiệu, như Phùng Khắc Khoan : *Nghị Trai* và *Mai Nham Tử*.

Các từ thường dùng làm yếu tố phụ của tự và hiệu là những từ chỉ *người* (tử, phu, phủ, khanh, thần, tiêu, nhẩn, cư sĩ,...) chỉ *nhà* (am, đường, hiên, trai, trang,...) *sơn thủy* (sơn, thủy, giang, hà, xuyên, khê, hồ, hải,...), *cây cối* (bách, tùng, cúc, trúc, mai,...), các *phụ tự* trọn nghĩa cho yếu tự (mạnh, bá, trọng, quý), *trợ ngữ từ* (như, chi) (Trịnh Huy Tiến : 543).

Trong 270 nhà nho chúng tôi thống kê (có 94 người chỉ có tự hoặc hiệu – có lẽ do tư liệu còn thiếu sót), các từ Hán Việt sau đây thường được dùng nhất.

STT	Từ	Tự	Hiệu	Tổng cộng	Tỉ lệ % theo số người
1	Trai	4	23	27	10,0
2	Phủ	15	2	17	6,3
3	Hiên	1	11	12	4,4
4	Am	0	10	10	3,7
5	Chi	3	5	8	3,0
6	Xuyên	1	6	7	2,6
7	Khê	0	6	6	2,2
8	Đường	0	5	5	1,9
9	Phong	0	5	5	1,9
10	Tử	5	0	5	1,9

Xin nêu một số dẫn chứng. Từ *Phủ* vốn là tên gọi tôn quý của đàn ông, được nhiều nho sĩ dùng làm tên tự :

Thăng Phủ (Trương Hán Siêu : ? – 1354)

Tường Phủ (Lương Nhữ Hộc : ? - ?)

Hanh Phủ (Nguyễn Bỉnh Khiêm : 1491 – 1585)

Kính Phủ (Nguyễn Án : 1770 – 1815)

Tốn Phủ (Hà Tôn Quyền : ? - ?)

Mạch Trạch Phủ (Nguyễn Đình Chiểu : 1822 – 1888)

Từ *Trai* vốn có nghĩa là cái phòng, được nhiều nhà nho dùng làm tên hiệu :

Uý Trai (Phạm Sư Mạnh : ? - ?)

Ức Trai (Nguyễn Trãi : 1380 – 1442)

Nghị Trai (Phùng Khắc Khoan : 1528 – 1613)

Cấn Trai (Trịnh Hoài Đức : 1765 – 1825)

Khắc Trai (Lý Văn Phức : 1785 – 1849)

Nghĩa Trai (Phạm Văn Nghị : 1805 – 1880)

Đĩnh Trai (Nguyễn Quý Tân : 1814 – 1858)

3. Biệt hiệu :

Biệt hiệu là tên hiệu nói lên một đặc điểm nào đó của một người. Chỉ có một số ít người đặt biệt hiệu sau khi đặt tự và hiệu. Người xưa thường dùng địa danh để làm biệt hiệu.

Nguyễn Thiếp có biệt hiệu là *La Sơn Phu tử* (ông thầy ở huyện La Sơn); Nguyễn Du : *Hồng Sơn Liệp*

hộ (người thợ săn ở núi Hồng Lĩnh); Phạm Quý Thích : *Thảo Đường Cư sĩ* (người cư sĩ ở ẩn trong nhà cỏ); Nguyễn Quý Tân : *Tản Viên Đình Cư sĩ*;...

Hầu hết các nho sĩ có sáng tác thơ văn đều lấy hiệu đặt cho tên các tác phẩm của mình.

Nguyễn Trãi : Ức Trai thi tập, Ức Trai văn tập.

Nguyễn Bỉnh Khiêm : Bạch Vân Am tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập.

Nguyễn Du : Thanh Hiên tiền, hậu tập.

Nguyễn Văn Siêu : Phương Đình thi tập, Phương Đình văn tập, Phương Đình dư địa chí.

Phạm Quý Thích vừa dùng hiệu vừa dùng biệt hiệu :

Lập Trai văn tập, Thảo Đường thi tập.

Còn Cao Bá Quát thì dùng tự : Chu Thần thi tập.

Về nguồn gốc, cách dùng tự, hiệu và biệt hiệu chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Thời Khổng Tử (551-479), người Trung Hoa đã đặt tự : Khổng Tử có tên chính là Khâu (cái gò cao), vì có liên hệ tới núi *Ni Sơn* (trước đây thuộc nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông), là nơi bà mẹ của Khổng Tử đã cầu tự. Mà Khổng Tử là *con trai thứ*, vì thế mới lấy tự là *Trọng Ni*, hiệu là *Ni Sơn*.

Còn ở nước ta, thời Hùng Vương, Lý Thân đã có tự là *Ông Trọng* (Đinh Xuân Lâm, Chương Thâu : 1, 7); Phùng Hưng (? – 789), có tự là *Công Phấn*. Đến thời Lý, Trần và nhất là Lê, Nguyễn, tự và hiệu rất phổ biến, kéo dài đến Cách mạng Tháng Tám. Ngày nay, người Việt không dùng tự, hiệu, biệt hiệu mà chỉ dùng bút danh (hay bút hiệu) và nghệ danh.

4. "Tên tặng".

"Tên tặng" là tên do vua chúa ban cho những bề tôi có tài đức khi họ còn sống.

Mãn Giác thiền sư (1052 – 1096), tên thật là Lý Tương, am hiểu Phật, Nho, được Lý Nhân Tông và hoàng hậu quý mến, đặt cho tên *Hoài Tín*. Tu sĩ Đồng Kim Cương (1284 – 1330) được vua Trần Nhân Tông ban cho tên hiệu *Thiện Lai*, sau đổi *Pháp Loa*.

Cũng có thể xếp vào đây những tên do Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cho cán bộ được tin yêu và các cán bộ phục vụ bên cạnh : *Trần Đại Nghĩa* (tên thật Phạm Quang Lễ), *Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất Định, Thắng, Lợi*. (Võ Chương, Nguyễn Cẩn, Nguyễn Cao, Nguyễn Hữu Văn, Hoàng Văn Phúc, Chu Phú Vương, Nguyễn Văn Huy, Trần Đình).

5. Tước hiệu :

Tước hiệu là danh hiệu của những người có tước phẩm do nhà vua ban cho và được dùng thay tên riêng.

Các từ biểu thị tước hiệu là *công, hầu, bá, tử, nam.* Từ *vương* thường dành cho những người trong hoàng tộc. Từ *đại vương* dành cho người thuộc hoàng tộc có chiến công hiển hách. Ví dụ : *Trình Quốc Công* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Ôn Như Hầu* (Nguyễn Gia Thiều), *Tuy Lý Vương* (Nguyễn Phúc Miên Trinh), *Hưng Đạo Đại Vương* (Trần Quốc Tuấn).

6. Tên thụy :

Tên thụy là tên do những người còn sống đặt cho một người đã từ trần, thường nói gọn là *thụy*, dựa theo hạnh kiểm, hành vi của người ấy lúc sinh tiền. Đôi khi người còn sống tự đặt tên thụy cho mình.

Có hai loại tên thụy : *Công thụy và tư thụy*. Công thụy do nhà vua hay nhà nước đặt cho. Chẳng hạn, vua Trần Nghệ Tông đặt tên thụy cho Chu Văn An là *Văn Trinh* vì bản lĩnh tốt đẹp của ông.

Còn tư thụy do con cháu, bà con, bạn bè, môn đệ... đặt cho.

Tên thụy thường ca tụng tài đức người quá cố nên còn được gọi là *tên tụng* và *tụng hiệu*, gần với *tôn hiệu*, biểu thị sự tôn kính. Chu Văn An được học trò gọi tôn hiệu là *Tuyết Giang Phu tử.*

C. CÁC DANH HIỆU CỦA VĂN NGHỆ SĨ

Các văn nghệ sĩ Việt Nam có ba danh hiệu : bút danh, nghệ danh và xước danh. Bút danh là danh hiệu của người cầm bút như nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà nghiên cứu, nhạc sĩ, họa sĩ... Nghệ danh là danh hiệu của các diễn viên (sân khấu, điện ảnh), ca sĩ, nhạc công, nghệ nhân (chụp ảnh, nuôi chim, chơi cây cảnh,...). Còn xước danh (hay hài danh) là những bút danh mang tính hài hước của một số văn nghệ sĩ.

1. Bút danh và nghệ danh :

Bút danh và nghệ danh của văn nghệ sĩ Việt Nam có nhiều điểm chung và có thể chia làm 5 nhóm lớn :

1.1. Các bút danh và nghệ danh có quan hệ với họ tên thật :

1.1.1. Lấy họ tên thật làm bút danh :

Các nhà nghiên cứu thường sử dụng cách này : *Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Dương Quảng Hàm, Trần Văn Giáp, Nguyễn Hiến Lê,...* Một số văn nghệ

sĩ cũng dùng cách này : các nhạc sĩ : *Đặng Thế Phong, Phạm Tuyên, Trịnh Công Sơn,...*; các họa sĩ : *Nguyễn Gia Tường, Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Tài, Nguyễn Hữu Đức,...*; các nhà thơ : *Nguyễn Nhược Pháp, Vũ Đình Liên, Đoàn Văn Cừ,...* các nhà văn : *Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Trần Tiêu,...*

1.1.2. Bớt hoặc thêm một trong các yếu tố của họ tên thật :

Khá nhiều văn nghệ sĩ *bỏ họ*, lấy tên đệm và tên chính làm bút danh : (Ngô) Xuân Diệu, (Cù) Huy Cận, (Nguyễn) Nguyên Hồng, (Trần) Tế Hanh, (Trần) Thanh Tịnh, (Nguyễn) Lan Khai, (Lương) Kim Định, (Bùi) Nhật Tiến,...

Một số người khác bỏ tên đệm :

Nguyễn Quang Sáng thành Nguyễn Sáng

Vũ Đăng Bằng	–	Vũ Bằng
Đỗ Đình Tốn	–	Đỗ Tốn
Nguyễn Mạnh Khải	–	Nguyễn Khải
Đoàn Đức Chuẩn	–	Đoàn Chuẩn
Đinh Văn Cường	–	Đinh Cường
Huỳnh Văn Vân	–	Huỳnh Vân

Lý Thị Lan – Lý Lan

Hà Triệu Anh – Hồ Dzếnh [1]

Lê Quang Hương – Lê Hương

Nguyễn Trọng Bính [2] – Nguyễn Bính

Vài người *bỏ tên chính*, chỉ giữ họ và tên đệm : Nguyễn Bính (Thuyết), Đỗ Tấn (Xuân), Nguyễn Duy (Nhuệ), Phạm Duy (Cẩn),... Một số người khác *bỏ cả họ và tên đệm*. Thường thường đó là những văn nghệ sĩ có tên chính phức và các họa sĩ, cần ghi tên ngắn gọn lên bức tranh : (Nguyễn Phúc) *Bửu Định*, (Nguyễn Thị) *Kim Cương*, (Nguyễn Thị) *Bạch Tuyết*, (Bùi Xuân) *Phát*, (Nguyễn Hữu) *Đức*,...

Ngược lại, có người thêm tên đệm hoặc thêm một số yếu tố để tên chính đơn thành tên chính phức :

Nguyễn Thị Xuân thành Nguyễn Thị Thanh Xuân

Trần Thị Hội – Trần Thị Khánh Hội

1.1.3. Thay một hoặc vài yếu tố của họ tên thật :

Vài nhà văn đã giữ họ và tên chính, chỉ thay tên đệm : *Vũ Tiến Nam* thành *Vũ Tú Nam*, *Cao Xuân*

---

(1) Hà Anh nói theo giọng Quảng Đông thành Hồ Dzếnh.
(2) Nguyễn Trọng Bính còn có tên là Nguyễn Bính Thuyết.

Dung thành *Cao Thế Dung*, *Lê Thành Niên* thành *Lê Hoa Niên*,...

Vài văn nghệ sĩ khác giữ họ và tên đệm, chỉ đổi tên chính : *Bàn Tài Tuyên* thành *Bàn Tài Đoàn*, *Tạ Quang Diễm* thành *Tạ Quang Khôi*, *Tống Châu Liên* thành *Tống Châu Ân*,...

Một số văn nghệ sĩ khác chỉ giữ tên chính, thay họ và tên đệm : Nguyễn Văn Tước (nhà thơ Xích Điểu) thành *Minh Tước*, Trương Gia Thiều (tức Trần Bạch Đằng) thành *Hưởng Triều*, Nguyễn Văn Ngữ thành *Ngụy Ngữ*,... Vài văn nghệ sĩ đưa yếu tố thay vào sau tên chính : Nguyễn Thị Hoàng thành *Hoàng Đông Phương*, Nguyễn Thị Bé thành *Bé Ký*,...

Một số khá lớn văn nghệ sĩ chỉ giữ họ, thay hẳn tên đệm và tên chính :

Hà Nghệ	thành	Hà Xuân Phương
Lê Tài Phúng	–	Lê Tràng Kiều
Nông Văn Quỳnh	–	Nông Quốc Chấn
Nguyễn Đổng Chi	–	Nguyễn Trần Ai
Nguyễn Hoàng Ca	–	Nguyễn Thi
		Nguyễn Ngọc Tấn
Nguyễn Văn Báu	–	Nguyễn Trung Thành

Trần Kim Sinh – Trần Huyền Trân

Phạm Kim Long – Phạm Thiên Thư

Sau cùng, khá nhiều văn nghệ sĩ thay hẳn họ, tên đệm, tên chính bằng những họ tên khác :

Đinh Đắc Nghĩa thành Hoàng Trúc Ly

Đinh Trọng Đoàn – Ma Văn Kháng

Đoàn Thế Hối – Lê Vĩnh Hòa

Lê Kim Nga – Vũ Thị Thường

Lê Khâm – Phan Tứ

Lê Văn Sửu – Triệu Bôn

Ngô Đình Hộ – Lê Thương

Nguyễn Thành Long – Lưu Quỳnh

Phan Minh Thảo

Nguyễn Văn Bổng – Trần Hiếu Minh

Phạm Văn Thứ – Mạnh Phú Tư

Phan Ngọc Hoan – Chế Lan Viên

Trương Khương Trinh – Hà Huy Hà...

1.1.4. Lấy họ tên những người thân trong gia đình :

Có người lấy họ tên con trai làm bút danh : *Lê Trung Hưng (Lê Trung Hoa)*; lấy họ tên con gái : *Nguyễn Nhân Hòa* (Nguyễn Đăng Liêm); lấy họ tên

cháu : *Nguyễn Trương Thiên Lý* (Trần Bạch Đằng). Có người lấy tên chính vợ : *Phượng* (Đào Chí Hiếu); ghép tên chính của hai con : *Phượng Thu* (Tô Đình Nghĩa); ghép tên chính của hai con với họ cha : *Hoàng Thu Đông* (Hoàng Trọng Miên); ghép tên chồng với tên vợ : *Hưởng Triều, Thanh Chí* (Trương Gia Triều, Nguyễn Ngọc Thanh); ghép tên người yêu và vợ : *Yến Lan* (Lâm Thanh Long); ghép tên vợ và hai con : *Hồng Chinh Hiền* (Trần Hữu Chất); ghép họ chồng với tên vợ : *Nguyễn Phương Thảo* (Nguyễn Chí Bền); ghép họ cha với họ mẹ : *Huỳnh Phan* (Huỳnh Ngọc Hòa); ghép họ mẹ với một tên mới : *Lê Anh Xuân* (Ca Lê Hiến);...

1.1.5. Ghép họ hoặc tên chính của những người cùng viết một bài : Cách này rất hiếm.

Hoàng Mai Lưu

(Huỳnh Văn Tiếng + Mai Văn Bộ + Lưu Hữu Phước)

Thắng Công Tuấn

(Đặng Văn Thắng + Phạm Hữu Công + Hoàng Anh Tuấn).

1.1.6. Bút danh và nghệ danh có dáng dấp của họ tên thật :

Chu Văn (Nguyễn Văn Chử), *Nguyên Hạo* (Nguyễn Phú Hào), *Nguyễn Hạnh* (Nguyễn Văn Hạnh), *Tấn Quỳnh* (Huỳnh Thành Tấn).

1.1.7. Viết tắt họ và tên thật :

N2 (Nguyễn Nghiêm), VAT (Vũ Ân Thi), DAD (Đỗ Anh Dũng), TTKH (Trần Thị Khánh ?)...

1.2. Các bút danh và nghệ danh mang tính hàng loạt :

Trong các bút danh và nghệ danh, một số mang tính hàng loạt rất rõ nét. Trong loại này, ta có thể phân làm 4 nhóm nhỏ :

- Nhóm mang các từ vốn chỉ học vị ở trước;
- Nhóm mang các từ vốn chỉ ngành nghề ở trước;
- Nhóm mang số từ ở trước;
- Nhóm mang các yếu tố Hán Việt ở trước và sau.

1.2.1. Nhóm mang các từ chỉ học vị ở trước :

Nhóm này ra đời từ đầu thế kỷ XX khi một số nhà văn, nhà thơ kính phục nhà thơ trào phúng *Tú Xương*, nên lấy từ Tú đặt ở đầu bút danh của mình; sau đó các bút danh có các từ *Cử, Đồ, Học, Trạng,...* mới tiếp tục xuất hiện. Đặc điểm thứ hai của nhóm này là gồm đa số bút danh – nhất là bút danh của các nhà thơ trào phúng - và rất ít nghệ danh vì các "ông tổ" của họ đều là những nhà thơ, nhà văn chứ không phải nghệ sĩ. Sau cùng, một số bút danh không phải

do chính văn nghệ sĩ đặt ra mà do người đời sau quen gọi rồi ghi dưới tác phẩm của họ : *Cử Trị, Đồ Chiểu, Nghè Tân, Học Lạc, Nhiêu Tâm, Tú Xương.*

- *Cử* : Cử Tạ (Phạm Văn Giao), Cử Nạc, Cử Tương, Cử Yên,...

- *Đồ* : Đồ Phồn (Bùi Huy Phồn), (Đồ Tố (Ngô Tất Tố), Đồ Gàn (Bàng Bá Lân), Đồ Nam Tử (Nguyễn Trọng Thuật), Đồ Bì (Võ Hợi), Đồ Cổ (Nguyễn Văn Giu), Đồ Nghệ,...

- *Học* : Học Phí (Chu Văn Tập), Học Tăng (Trần Nhật Tỉnh),...

- *Nhiêu* : Nhiêu Phạm (Mai Đăng Phạm).

- *Trạng* : Trạng Đớp.

- *Tú* : Tú Quỳ (Phan Quỳ), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Tú Nạc, Tú Sụn, Tú Da, Tú Thịt (Lê Văn Chính), Tú Trọc, Tú Đạp (Phạm Hậu), Tú Duyên (Nguyễn Văn Duyên), Tú Xe (Phạm Văn Tươi), Tú Kếu (Trần Đức Uyển), Tú Văn (Chu Văn Tập), Tú Cận (Vũ Văn Hân), Tú Khờ, Tú Vẽ,...

Riêng Tú Poanh (Point), Tú Xơn (Tout seul : chỉ có một mình – Phan Khôi) và Tú Lơ Khơ (Nguyễn Nhật Ánh) có nguồn gốc ngoại lai, nhưng có lẽ cũng muốn làm môn đệ của nhà thơ non Côi sông Vị.

Còn các nghệ sĩ Tú Hoa, Tú Trinh không phải là môn đệ của Tú Xương vì từ Tú ở đây có nghĩa "đẹp" chứ không phải là một học vị.

1.2.2. Nhóm mang các từ chỉ ngành nghề ở trước :

Nhóm này bắt đầu bằng các từ Bầu, Hề để chỉ các nghệ sĩ chủ gánh hát và các nghệ sĩ hài trong đoàn hát bội và cải lương ở Nam Bộ từ trước Cách mạng Tháng Tám. Còn ở miền Bắc, sau năm 1954, các nhà thơ trào phúng thường lấy các từ *Bút, Lang, Thợ*... đặt trước bút danh của mình;

- *Bầu* : Bầu Dĩ, Bầu thơ,...

- *Hề* : Hề Lập (Phan Trung Lập), Hề Minh, Hề Sa, Hề Rọm,...

- *Bút* : Bút Tre, Bút Châm (Hoàng Trung Thông), Bút Điện (Hoài Anh), Bút Trạch (Nguyễn Văn Hầu), Bút Chì (Đinh Từ Thức), Bút Thép (Ngô Văn Cường), Bút Nguyên Tử (Nguyễn Văn Cư), Bút Phê,..

- *Lang* : Lang Châm (Xích Điểu), Lang Băm, Lang Tam (Vũ Đình Chí),...

- *Mõ* : Mõ Làng Văn, Mõ Làng Cười, Mõ Làng Cổ Nhuế (Lê Tất Điều), Mõ Tôi,...

- *Thợ* : Thợ Rèn, Thợ Tiện, Thợ Cạo, Thợ Gò, Thợ Xây, Thợ Dập, Thợ Hàn,...

1.2.3. Nhóm mang các số từ ở trước :

Nhóm bút danh và nghệ danh này xuất hiện nhiều nhất ở Nam Bộ và thường là của văn nghệ sĩ trào phúng. Đa số các số từ là yếu tố thuần Việt, một số ít là yếu tố Hán Việt.

- *Cả* : Cả Tiếu, Cả Nhọi, Cả Mọc (Hoàng Thị Uyên),...

- *Nhất* : Nhất Lang, Nhất Tiếu, Nhất Lang (Nguyễn Tuân), Nhất Lang (Nguyễn Thế Bình), Nhất Hạnh (Nguyễn Xuân Bảo), Nhất Sinh, Nhất Tuấn (Phạm Hậu), Nhất Chi Mai (Lê Văn Tất), Nhất Thanh (Đinh Nhật Thịnh),...

- *Hai* : Hai Cù Nèo, Hai Địa,...

- *Nhị* : Nhị Linh (Nguyễn Tường Nam), Nhị Linh (Trần Khánh Giư), Nhị Liễu Tiên sinh (Đông Hồ),...

- *Ba* : (Bác) Ba Phi (Nguyễn Long Phi), Ba Xạo (Nguyễn Ngọc Huy), Ba Cảng (Trần Đức Uyển), Ba Xây, Ba Ích (Đỗ Tràng Ích), Ba Cù Nhầy, Ba Dồi Trường,...

- *Tam* : Tam Lang (Vũ Đình Chí), Tam Mộc (Mai Lan Quế), Tam Ích (Lê Nguyên Tiệp), Tam Linh (Nguyễn Tường Tam).

- *Tư* : Tư Mắt Kiếng, Tư Râu, Tư Sạn, Tư Chằng,...

- *Tứ* : Tứ Linh (Nguyễn Tường Nam), Tứ Ly (Hoàng Đạo), Tự Nghi,...

- *Năm* : Năm Phỉ (Lê Thị Phỉ), Năm Sa Đéc (Nguyễn Kim Chung), Năm Phước, Năm Râu, Năm Tửng, Năm Cần Thơ, Năm Cổ Cò, Năm Tu Huýt,...

- *Sáu* : Sáu Lầu (Cao Văn Lầu), Sáu Gậy, Sáu Vững, Sáu Tri Kỷ,...

- *Bảy* : Bảy Nam, Bảy Nhiêu, Bảy Quới, Bảy Núi,...

- *Tám* : Tám Ca Hát, Tám Cù Móc,...

- *Út* : Út Trà Ôn (Nguyễn Thành Út), Út Bạch Lan (Đặng Thị Hai), Út Hậu, Út Hiền,...

- *Bách* : Bách Linh (Nguyễn Tường Tam), Bách Thảo Sương (Mộng Tuyết),...

- *Ngàn* : Ngàn Cánh Hạc (Nguyễn Thị Thái).

1.2.4. Nhóm mang các yếu tố Hán Việt ở trước hoặc sau :

a) Yếu tố Hán Việt ở trước :

Đa số các yếu tố Hán Việt ở trước đều mang ý nghĩa tốt đẹp. Một số từ chỉ màu sắc đẹp (bạch, bích, hồng, thanh,...); một số từ chỉ ánh sáng (thanh, minh, quang,...); một số từ chỉ mùa đẹp (xuân, thu,...);...

- *Bạch* : Bạch Tuyết, Bạch Lan, Bạch Huệ, Bạch Long, Bạch Yến, Bạch Lê,...

- *Bích* : Bích Khê, Bích Sơn, Bích Thuận, Bích Phượng, Bích Hồng, Bích Ngọc, Bích Thủy, Bích Lâm,...

- *Hồng* : Hồng Phong (Đào Trinh Nhất), Hồng Nhân (Phạm Quỳnh), Hồng Nguyên, Hồng Chương, Hồng Liên (Lê Xuân Giáo), Hồng Giao (Nguyễn Kim Thân), Hồng Đản (Trần Chút), Hồng Vân, Hồng Đào,...

- *Thanh* : Thanh Loan, Thanh Nga, Thanh Giang, Thanh Điền, Thanh Kim Huệ, Thanh Tú, Thanh Sang, Thanh Ba (Bùi Đức Tịnh), Thanh Lãng (Đinh Xuân Nguyên), Thanh Tùng, Thanh Tuyền, Thanh Thúy, Thanh Lan, Thanh Nhung, Thanh Vi, Thanh Tịnh, Thanh Cao, Thanh Trúc, Thanh Bạch, Thanh Việt Thanh, Thanh Thanh Tâm, Thanh Thanh Hoa, Thanh Tòng, Thanh Nam, Thanh Tâm Tuyền (Dzư Văn Tân), Thanh Thương Hoàng (Nguyễn Thanh Chiêu),...

- *Minh* : Minh Huệ, Minh Hiệu, Minh Cảnh, Minh Vương, Minh Phụng, Minh Tơ, Minh Trang, Minh Văn, Minh Đức, Minh Đăng Khánh,...

- *Quang* : Quang Dũng, Quang Hải, Quang Lý, Quang Huy, Quang Vũ,...

- *Kim* : Kim Ngọc, Kim Tuấn, Kim Xuân, Kim Cương, Kim Chung, Kim Định,...

- *Thành* : Thành Lộc, Thành Duy, Thành Tôn, Thành Được, Thành Tín,...

- *Duy* : Duy Liêm, Duy Khán, Duy Ngọc, Duy Thanh, Duy Lam, Duy Quang, Duy Khánh, Duy Nhân,...

- *Ngọc* : Ngọc Cầu, Ngọc Cẩm, Ngọc Châu, Ngọc Đức, Ngọc Điệp, Ngọc Giàu, Ngọc Bích, Ngọc Lan, Ngọc Linh, Ngọc Tân, Ngọc Nuôi, Ngọc Hiệp, Ngọc Yến,...

- *Lệ* : Lệ Thi, Lệ Thu, Lệ Thủy, Lệ Thanh, Lệ Khánh, Lệ Thần (Trần Trọng Kim).

- *Mỹ* : Mỹ Châu, Mỹ Chi, Mỹ Lệ,...

- *Phương* : Phương Dung, Phương Thảo, Phương Tùng, Phương Hoài Tâm, Phương Hồng Quế, Phương Hồng Hạnh,...

- *Hoài* : Hoài Thanh, Hoài Châu, Hoài Vũ, Hoài Việt, Hoài Lam, Hoài Giang, Hoài Khanh, Hoài Lữ, Hoài Mai, Hoài Thương, Hoài Trinh, Hoài Điệp Tử, Hoài Điệp Tứ Lang (Đinh Hùng),...

- *Hữu* : Hữu Loan, Hữu Thỉnh, Hữu Ngọc, Hữu Mai, Hữu Phước, Hữu Thọ, Hữu Phương,...

- *Nam* : Nam Cao, Nam Trân, Nam Quốc Cang, Nam Hương (Bùi Huy Cường),...

- *Thu* : Thu Hồ, Thu An, Thu Cúc, Thu Liễu, Thu Hà, Thu Giang (Nguyễn Duy Cần),...

- *Hoàng* : Hoàng Việt (Lê Chí Trực), Hoàng Cầm, Hoàng Lâm, Hoàng Nghĩa, Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), Hoàng Ly, Hoàng Oanh, Hoàng Trinh (Hồ Tôn Trinh), Hoàng Minh (Cao Xuân Hạo), Hoàng Hải Thủy (Dương Trọng Hải),...

Một số bút danh và nghệ danh mang các yếu tố có tính hàng loạt có thể là do những người đi sau vì ái mộ người đi đầu nổi tiếng hoặc thấy yếu tố đầu có ý nghĩa hay nên đặt theo.

- *Huy* : Huy Cận, Huy Thông – Huy Du, Huy Thục, Huy Trâm (Nguyễn Hồng Nhuận Tâm), Huy Lực (Bùi Tiến Khôi), Huy Phong, Huy Hương, Huy Sơn,...

- *Thế* : Thế Lữ – Thế Uyên (Nguyễn Kim Dung), Thế Nguyên, Thế Hoài, Thế Viên, Thế Hưng, Thế Ngữ, Thế Phong, Thế Hiển, Thế Vũ,...

- *Văn* : Văn Cao – Văn Vĩ, Văn Hường, Văn Đông, Văn Lê, Văn Chung, Văn Quang, Văn Thanh, Văn An, Văn Tuyên (Phạm Cao Củng), Văn Đen (họa sĩ),...

- *Xuân* : Xuân Diệu – Xuân Thủy, Xuân Thiều, Xuân Miễn, Xuân Hồng, Xuân Giao, Xuân Tâm, Xuân Lôi, Xuân Tiên, Xuân Tước, Xuân Hoàng, Xuân

Quỳnh, Xuân Cang, Xuân Thu, Xuân Thái, Xuân Trang, Xuân Tân, Xuân Cường,...

b) Yếu tố Hán Việt ở sau :

Trước Cách mạng Tháng Tám, các yếu tố *Thị*, *Tử* và *Lang* thường được dùng làm bút danh. Sau Cách mạng Tháng Tám, yếu tố *Thị* không còn được sử dụng, nhưng các yếu tố *Tử*, *Lang* vẫn còn.

Sau khi Nguyễn Trọng Thuật – bút danh *Đồ Nam Tử* – trúng giải thưởng văn chương của Hội Khai trí tiến đức với tập "Quả dưa đỏ", hàng loạt nhà văn bắt chước ông lấy bút danh có chữ *Tử* ở cuối. Sau đó, có phong trào bắt chước người Nhật dùng bút danh có chữ *Lang* (Nhật Thịnh, Nguyễn Thị Khuê Giung : 39).

- *Thị* : Thượng Tân Thị (Phan Quốc Quang), Duy Minh Thị, Nguyễn Nhược Thị (Nguyễn Thị Bích), Đông A Thị (Trần Tuấn Khải), Minh Duệ Thị (Hàn Mặc Tử), Ưng Bình Thục Giạ Thị,...

- *Tử* : Đồ Nam Tử (Nguyễn Trọng Thuật), Hãn Mạn Tử, Hàn Mặc Tử, Thanh Tùng Tử (Lê Văn Bái), Tỉnh Si Tử, Xà Túc Tử Và Sử Bình Tử (Huỳnh Thúc Kháng), Hà Liên Tử (Nguyễn Ngọc Biện), Cổ Việt Tử (Nguyễn Duy Hinh), Chu Tử (Chu Văn Bình), Hoài Điệp Tử (Phan Văn Tập), Giang Tử, Tân Dân Tử,...

- *Lang* : Tam Lang, Trọng Lang (Trần Tấn Cửu), Tử Vi Lang, Bồng Tùng Lang, Châu Lang (Nguyễn Đức Liễn), Dương Thứ Lang (Dương Kiển), Hoài Điệp Thứ Lang (Đinh Hùng), Nhất Lang (Nguyễn Tuân; Nguyễn Thế Bình), Vũ Lang (Vũ Đăng Bằng), Hà Lang (Vũ Quốc Châu),...

Các yếu tố *Chi, Giang, Phương, Vũ* được nhiều văn nghệ sĩ ưa thích.

- *Chi* : Thượng Chi (Phạm Quỳnh), Trác Chi (Lâm Tấn Phác), Giản Chi, Lan Chi, Trúc Chi, Khánh Chi, Diễm Chi, Tùng Chi, Hiển Chi (Vũ Hoài Chương),...

- *Giang* : Thanh Giang, Ngân Giang, Trà Giang, Thu Giang (Nguyễn Duy Cần), Cửu Long Giang, Kiên Giang, Bảo Định Giang (Nguyễn Thanh Danh), Cẩm Giang, Hoàng Lại Giang (Nguyễn Văn Bé), Sa Giang (Trần Tuấn Kiệt), Phù Giang (Vũ Hoàng Chương),...

- *Phương* : Viễn Phương (Phan Thanh Viễn), Hữu Phương, Lâm Phương, Thạch Phương, Nhã Phương, Hoàng Phương, Duy Phương,...

- *Vũ* : Hoài Vũ, Hào Vũ, Hằng Vũ, Trụ Vũ, Lê Huy Linh Vũ, Tần Hoài Dạ Vũ (Nguyễn Văn Bổn),...

1.3. Các bút danh và nghệ danh có nguồn gốc địa danh :

Loại này có thể chia làm 2 loại :

1.3.1. Nhóm mang địa danh thuần túy :

Nhóm này có 3 nhóm nhỏ :

a) Nhóm lấy tên quê hương :

Một số vốn là tên làng của văn nghệ sĩ : *Điện Quang* (Nguyễn Đình), *Tân Phong* (Nguyễn Vỹ), *Lương Đường* (Phạm Quỳnh), *Phổ Giang* (Hồ Lê),... hoặc làng kế cận : *Tầm Vũ* (Trần Văn Giàu),...

Riêng Bình Nguyên Lộc (Tô Văn Tuấn) đã dịch tên quê hương mình ra chữ Hán rồi lấy tên ấy làm bút danh : *Đồng* : Bình Nguyên, *Nai* : Lộc.

Còn Xuân Diệu thì lấy tên làng *Trảo Nha* (Hà Tĩnh) vốn là quê nội của nhà thơ, làm bút danh.

b) Nhóm lấy tên thắng cảnh của quê hương đất nước :

Đa số các thắng cảnh ấy là sông, hồ, núi : *Bảo Định Giang, Kiên Giang, Trà Giang, Lam Giang, Thu Bồn* (Hà Đức Trọng), *Cửu Long* (Nguyễn Bính Thinh), *Cửu Long Giang, Đông Hồ, Hồng Hà, Trường Sơn, Bến Nghé,...*

Một số ít ghép tên hai thắng cảnh hoặc hai địa danh của quê hương mình :*Tản Đà* (núi Tản Viên, sông Đà), *Thiên Trà* (núi Thiên Ấn, sông Trà Khúc),

Bút Trà (núi Thiên Bút, sông Trà Khúc), *Nam Cao* (huyện *Nam* Sang, tổng *Cao* Đà). *Vũ Quẩn Phương* (Vũ Văn Trúc) thì ghép tên quê cha (Lạc *Quẩn*) và quê mẹ (Xuân *Phương*).

c) Nhóm lấy địa danh, thắng cảnh Trung Quốc :

Ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, một số văn nghệ sĩ lấy địa danh hoặc thắng cảnh Trung Quốc làm bút danh : *Tương Phố* (Đỗ Thị Đàm), *Hồ Nam* (Lê Nguyên Ngư), *Dương Tử Giang* (Nguyễn Tấn Sĩ), *Động Đình Hồ* (Nguyễn Hữu Nhật), *Hồ Trường An* (Nguyễn Viết Quảng),...

1.3.2. Nhóm mang địa danh kết hợp với một yếu tố :

Một số văn nghệ sĩ ở Nam Bộ đã lấy số thứ tự kết hợp với địa danh : *Út Trà Ôn, Năm Sa Đéc, Năm Cổ Cò, Năm Cần Thơ, Năm Vườn Trầu,...*

Một số người khác kết hợp một họ với địa danh : *Trần Bạch Đằng, Lưu Chi Lăng* (Lưu Tấn Tài), *Bùi Đông Anh* (Bùi Thức Phước), *Hà Thạch Hãn, Đoàn Thạch Hãn, Trần Vạn Giã, Cao Thị Vạn Giã* (Cao Thị Ngọc An), *Lê Tây Sơn* (Lê Nguyên Ngư),...

Vài bút danh mang từ "Người" trước địa danh hoặc công việc : *Người Hà Nội, Người Sài Gòn,*

Người Thanh Long, Người Sông Thương, Người Xây Dựng,...

Lê Tất Điều kết hợi địa danh với mõ làng : *Mõ làng Cổ Nhuế.*

Riêng nhà văn Nguyễn Văn Sáu đã rút gọn câu *Rừng U Minh bảo vệ Việt Minh* thành *Rum Bảo Việt.*

1.4. Các bút danh và nghệ danh có sử dụng chơi chữ :

Chơi chữ có nhiều cách xuất hiện trong nhiều lãnh vực. Riêng trong bút danh và nghệ danh, chơi chữ cũng khá đa dạng và thú vị.

1.4.1. Các nhà báo Võ *Quyền* và Võ Ngọc *Chuyển*, đã *tách tên chính* của mình thành hai tiếng để làm bút danh : *Quỳ Yên* và *Chu Uyên*. Một nhạc sĩ lấy một phần âm đầu tên chính của mình – Bùi Trần Nghiệp – làm âm cuối của tên chính một đồng đội đã hy sinh trong chiến đấu : *Hòa + Nghiệp* thành *Hoàng Hiệp.*

1.4.2. Một số nhà thơ, nhà văn đã *đánh vần* tên chính thành bút danh. Hai nhà văn có tên chính là *Tấn* và *Thái* lấy bút danh *Tân Sắc* và *Thái Sắc*. Các nhà văn Vũ Trọng *Ứng* và Đỗ Mạnh *Tường* lấy bút danh *Ứng Sắc* và *Tương Huyền*. Nguyễn Đình tạo ra

Đinh Thị *Huyền* cho có vẻ phụ nữ. Nguyễn Thứ *Lễ* lấy bút danh *Lê Ta*, vì *Ta* dịch ra chữ Hán Việt là Ngã, mà Lê Ngã tức Lễ. *Nguyễn Tuân* thì làm ngược lại cách đánh vần : *Tuấn Thừa Sắc*.

1.4.3. Một người chuyên viết văn trào phúng ở Sài Gòn trước 1975 lấy ba âm đầu của họ, tên đệm, và tên chính – *Dương Hùng Cương* – làm ba âm đầu của bút danh : *Dê Húc Càn*. Ở đây, nhà văn cố ý chơi chữ đồng âm và đồng nghĩa : họ *Dương* đồng âm với từ *dương*, có nghĩa là "dê".

1.4.4. Ông Hoàng Văn Nỉ đã *viết tắt* họ, *viết liền* tên đệm với tên chính và bỏ dấu thành bút danh : *H. Vanni*, còn *Bàng Bá Lân* viết tắt họ và tên đệm, rồi viết liền tên đệm viết tắt với tên chính và bỏ dấu thành *B.Blan*. Cả hai bút danh đều có vẻ "Tây".

1.4.5. Nhiều văn nghệ sĩ đã dùng cách *nói ngược*. Vài người nói ngược họ và tên chính : *Trần Hoàng* thành *Hoàng Trần*, *Lê* Đình *Thạch* thành *Thạch Lê*. Nhà nghiên cứu văn học *Lê Phong Sừ* nói ngược họ và tên đệm, bỏ tên chính : *Phong Lê*. Nhiều người nói ngược tên đệm và tên chính, bỏ họ : Nguyễn *Hồng Xuân* thành *Xuân Hồng*, Nguyễn *Việt Bằng* thành *Bằng Việt*, Nguyễn *Thái Dương* thành *Dương Thái*. Riêng *Hoàng Văn Đức* thành *Hoàng Vũ Đức*

Văn, *Lê Văn Kỳ* đưa tên chính lên đầu : *Kỳ L*
Còn Bùi Lão *Kiểu* vừa đánh vần tên chính v
ngược : *Huyền Kiêu*. Và Vũ Đình Chí, sau khi l
hiệu *Tam Lang*, nói ngược thành *Lang Tam*.

Vài họa sĩ đã xáo trộn hoặc nói ngược thứ
chữ cái trong tên chính của họ : (Nguyễn Gia
thành RIST, *Ty* thành Yt, *Thọ* thành *Oth*.

1.4.6. Cách *xáo chữ*, để tạo bút danh được
văn nghệ sĩ ưa thích. Nguyễn *Nghiệp* xáo trộn
chính thành *Phiệng*. Họa sĩ Bùi Xuân *Phái* xáo
các chữ cái trong tên chính và bỏ dấu thành *I*
Nhà văn *Nguyễn Tuân* và nhà văn *Nguyễn Bính*
trộn tên thành Ân Ngũ Tuyên và *Biến Ngũ*
Nguyễn Văn *Xuân* tách đôi tên chính, xen tên
vào giữa : *Xu Văn Ân*. Vài nhà văn xáo trộn tên
và tên chính, bỏ tên đệm : *Ngô Văn Phát* thành
Phang, *Nguyễn* Văn *Hàm* thành *Ngũ Hà Miên*.

Trần *Khánh Giư* và Đặng *Thu Cưu* đảo lộn
đệm và tên chính, không dùng họ : *Khái Hưng* và
Thức. Còn Lê Văn Bái thay đổi vị trí các chữ cái
họ và tên chính, bỏ dấu và viết liền, rồi thêm
con chữ Pháp vào trước cho có vẻ "Tây" : *J. Leiba*.

1.4.7. Nhà văn Đái Đức Tuấn lấy bút da
Tchya. Nhiều người cho rằng tác giả đã *viết tắt cá*

Tôi chẳng yêu ai" hay "Tôi chưa yêu ai", "Tôi chỉ yêu n", "Tôi chỉ yêu Angèle",.... Một Họa sĩ từng dạy hội ḅa nhiều năm ở Hà Nội lấy bút danh *Ngym*. Có gười cho rằng ông viết tắt câu : "Người yêu mợ" mợ" là cách gọi vợ thân mật của các ông chồng ở ành thị miền Bắc).

1.4.8. Tạo bút danh bằng cách *nói lái* được nhiều ăn nghệ sĩ sử dụng : Có người nói lái họ và tên hính : *Trương Đình* thành *Trình Đường*, *Lê Tuấn* ành *Luận Tế*. Một số người khác nói lái họ và tên hính, giữ nguyên tên đệm *Nguyễn Huy Lư* thành *Lữ Huy Nguyên*, *Lê Đức Vượng* thành *Vương Đức Lệ*.

Hoàng Ngọc Tuấn cũng nói lái như thế nhưng bỏ ên đệm và một con chữ có thể làm sai chính tả : *Tuấn Toàn*. Còn *Đặng Trần Thi*, sau khi nói lái họ à tên chính, bỏ một yếu tố lái và tên đệm với yếu tố òn lại : (Thị) *Trần Đăng*.

Một số người nói lái tên đệm và tên chính. Nguyễn *Thứ Lễ* và Đặng *Trần Cung* thì bỏ họ : *Thế Lữ*, *Trung Cần*; *Nguyễn Đức Thông* thì giữ họ : *Nguyễn Đông Thức*.

Một số người khác sau khi lấy bút danh thứ nhất, nói lái thành bút danh thứ nhất, nói lái thành bút danh thứ hai. Nhà báo Vũ Tuất Việt lấy bút danh

Hồng Ba, rồi nói lái thành *Hà Bông*. Nhà văn Trương Gia Triều (tức Trần Bạch Đằng) lấy bút danh *Hưởng Triệu* rồi nói lái và thêm từ chỉ họ : Nguyễn Hiểu Trường

1.4.9. Có người *tách đôi hai tiếng của một từ láy* : một tiếng đồng âm với tên chính, một tiếng đồng âm với bút danh : họa sĩ biếm Nguyễn Hải *Chí* lấy bút danh *Chóe* (chí chóe).

1.4.10. Sau cùng, vài văn nghệ sĩ đã *dịch nghĩa* tên chính hoặc họ tên thật của mình sang tiếng Pháp hoặc tiếng Hán Việt. Họa sĩ Nguyễn Cát *Tường* lấy bút danh *Le Mur* (le mur : bức tường); Doãn Kế *Thiện* lấy bút danh *Bất Ác*. Từ *Muối* lấy bút danh *Diêm Điền* (nghĩa là "ruộng muối"); *Võ Văn Bảy* là *Vũ Thất*. Riêng *Mai Lan Quế* tự xem mình là ba loại cây nên lấy bút danh *Tam Mộc*. Còn Từ Nguyên *Hối* thay tên chính bằng một từ trái nghĩa với nó : Từ Nguyên *Minh*

1.5. Các bút danh và nghệ danh vốn là tên các con vật:

Tên các con vật được dùng làm bút danh và nghệ danh có thể chia làm hai nhóm :

1.5.1. Nhóm một gồm tên các loại chim *nhỏ, đẹp, hót hay* và các ca sĩ thường dùng làm nghệ danh : Lệ

Quyên, Ngọc Yến, Hoàng Oanh, Họa Mi, Bạch Yến,.... Một nhà thơ lấy bút danh *Manh Manh* (Nguyễn Thị Kiêm), một loại chim nhỏ.

Một số khác dùng từ *chim* hoặc *điểu* và cộng thêm một yếu tố chỉ màu sắc hay nguồn gốc : *Chim Trắng, Xích Điểu, Hồng Điểu, Thục Điểu* (Ngô Tất Tố),...Vài nghệ sĩ lấy từ Hán Việt chỉ loài *bướm* để làm nghệ danh : *Hồ Điệp, Ngọc Điệp,...*

1.5.2. Nhóm hai gồm tên các con vật nhỏ hoặc có hình dạng xấu xí hoặc có hành động có lợi hay có hại cho con người. Hầu hết là bút danh của những người viết thơ, văn trào phúng hoặc vẽ tranh biếm họa : *Nhím, Quạ, Lươn, Ruồi Trâu, Ong Vò Vẽ, Kiến Vàng, Kiến Nhọt, Kiến Giả, Kiến Vó, Kiến Còi, Kiến Hạt Nhân, Kiến Thổ Tả, Kiến Thông Sắc, Trâu Bò, Bò Cạp, Dê Húc Càn,...*

Ngoài 5 nhóm lớn trên, còn có một số nhóm nhỏ như :

- Nhóm lấy *đặc điểm của bản thân* làm bút danh : Nguyễn Văn Cư ít nói lên lấy bút danh *Khóa Chữ*, ngược lại, Cao Bá Thao gặp ai cũng nói thao thao bất tuyệt nên tự gọi *Thao Thao*; Bùi Xuân Học có mái tóc quăn nên lấy bút hiệu *Xoắn Ốc;* Lê Văn Nghĩa bị tật phải di chuyển bằng nạng gỗ và quê ở Bến Tre nên dùng bút danh *Đôi nạng Xứ Dừa,...*

- Nhóm *giả danh phụ nữ : Phan Thị Hán* (Phan Bội Châu), *Đào Thị Loan* (Nguyễn Văn Vĩnh), *Đinh Thị Huyền* (Nguyễn Đình), (cô) *Diệu Huyền* (Nguyễn Vỹ), *Côn Ngã Và Cô Ngã Ngửa* (Vũ Bằng), *Cô Lý* (Lê Văn Trương), *Lưu Thị Hạnh* (Hồ Dzếnh), *Phạm Thị Cả Mốc* (Phạm Cao Củng), *Cô Đoảng* (Trần Tán Cửu), Cô *Phương Thảo* (Vũ Hạnh),...

- Nhóm *lấy tên các danh nhân* hoặc *các nhân vật* trong tác phẩm văn học : *Phạm Thái* (Nguyễn Ngọc Tân), *Lưu Thần* (Lưu Trọng Lư), *Kinh Kha* (Phạm Mạnh Kha), *Đỗ Phủ* (Đỗ Huy Nhiệm). Riêng Trương Tửu (tức Nguyễn Bách Khoa) và Đỗ Hồng Nghi vì mến mộ tài đức Trương Lương nên người lấy bút danh *Trương Tử Phòng*, kẻ lấy bút hiệu *Trương Linh Tử*.

Còn Vũ Trọng Phụng vì mến yêu nhân vật *Xuân Tóc Đỏ* trong tiểu thuyết "Số đỏ" của mình nên lấy bút danh X.T.Đ. và Chu Tử lấy bút danh *Kha Trấn Ác*, một nhân vật trong truyện chưởng của Kim Dung.

2. Xước danh (hay *hài danh*) :

Số lượng xước danh không nhiều.

Vương Hồng Sến lấy xước danh là *Anh Vương* với ý nghĩa là "vua nước Anh", Giản Chi lấy xước danh là *Bồng Tùng Lang*, nghĩa là "anh chàng có đầu tóc bù xù", Đái Đức Tuấn lấy xước danh *Tẩy Xìa*, bắt

nguồn từ bút danh Tchya. Còn Lục Văn Phu có xước danh là *Phù Thăng* vì nói lái là "thằng Phu".

Tú Mỡ vừa là bút danh, vừa là xước danh của Hồ Trọng Hiếu. [1]

D. CÁC DANH HIỆU CỦA TU SĨ, TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO, THIÊN CHÚA GIÁO

1. Các danh hiệu của tu sĩ, tín đồ Phật giáo : [2]

1.1. Pháp danh :

Pháp danh là danh hiệu do nhà sư đặt cho một người tại gia đến quy y (tín đồ) hoặc một người xuất gia tu học (tu sĩ). Pháp danh thường được đặt khi thọ giới nên còn gọi là *giới danh*. Thí dụ : bà Trần Thị Hộ có pháp danh Như Bảo; tu sĩ Phạm Công Thiện có pháp danh Nguyên Tánh,...

Giống như cách đặt tên theo đế hệ (*xem chương IV, tiết 4, Cách đặt tên chính*), một số nhà sư đặt ra các bài kệ để dùng đặt pháp danh cho các thế hệ đệ tử của mình. Chẳng hạn, nhà sư Minh Hành Tại Toại ở Nhạn Tháp (Bắc Bộ) đã biệt xuất một dòng kệ :

---

(1) Xem thêm Lê Trung Hoa, Nguyễn Thanh Lợi, *Bảng tra bút danh, nghệ danh Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2002.

(2) Viết mục này, chúng tôi được sự giúp đỡ của Thượng tọa Thích Phước Sơn. Xin chân thành cảm ơn.

"Minh chơn như báo hải

Kim tường phổ chiếu thông

Chí đạo thành chánh quả

Giác ngộ chứng chơn không"

(Mật Thể : 234)

Pháp danh của nhà sư sáng lập bắt đầu bằng chữ thứ nhất của bài kệ (Minh).

1.2. Pháp tự :

Ngoài pháp danh, các tu sĩ khi thọ giới Sa di [1], thường được thầy đặt cho một tên khác để sử dụng hằng ngày gọi là pháp tự. Pháp tự mang ý nghĩa là người đệ tử theo tôn chỉ và nối dòng pháp chính thống của thầy.

Thí dụ : Nhà sư Trí Độ đã dùng từ "Trí" để đặt pháp tự cho các đệ tử của ông, như : Trí Quang, Trí Tịnh, Trí Đức, Trí Nghiễm,...

1.3. Pháp hiệu :

Ngoài pháp danh và pháp tự, khi đệ tử thọ giới Tì kheo hay đắc pháp, nghĩa là chứng tỏ tu học có kết quả,

---

[1] Giới phẩm của tu sĩ Phật giáo chia làm 7 cấp, thường gọi là 7 chúng : Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

thầy dựa theo đức hạnh hay trí tuệ của người ấy đạt được mà ban cho một danh hiệu đặc biệt gọi là pháp hiệu. Pháp hiệu cũng là tên thụy dùng để đặt cho những tu sĩ có công đức và phẩm hạnh khi viên tịch (qua đời).

Thí dụ : Trí Thủ là pháp hiệu của một nhà sư.

1.4. Đạo hiệu : (1)

Thiền Tông, ngoài pháp danh, còn có đạo hiệu để biểu thị một đức tính hay một sự giác ngộ mà người ấy đã chứng đắc, và thường lấy tên tu viện hay ngôi chùa vị ấy đang hành đạo để đặt tên. Đó là cách tỏ lòng tôn trọng đối với những vị có đạo đức khả kính.

Thí dụ : Thiền sư Nghĩa Huyền ở thiền viện Lâm Tế được gọi là thiền sư Lâm tế; thiền sư Linh Hựu ở núi Quy Sơn được gọi là thiền sư Quy Sơn.

1.5. "Họ" của tu sĩ Phật giáo :

Kinh A Trường Hàm chép : "Tứ tánh xuất gia đồng xưng Thích tử" (những người thuộc 4 giai cấp khi đã xuất gia đều gọi là con dòng họ *Thích*). Như vậy, người xuất gia phải lấy họ Thích làm họ của

---

(1) Ngày xưa, *đạo hiệu* là danh hiệu của người theo Đạo giáo. Chẳng hạn Trang Tử có đạo hiệu là *Nam Hoa Chân nhân*; chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) có đạo hiệu là *Thiên Túng Đạo nhân* (Trịnh Huy Tiến : 695).

mình vì họ của Phật tổ là Thích Ca (Sakya); do đó, các tu sĩ Phật giáo thường có danh hiệu như *Thích* Trung Quán, *Thích* Nữ Diệu Tâm,...

Việc này tuy bắt nguồn từ thời Đức Phật nhưng người đề xướng thực hiện chính là thiền sư Đạo An (317 – 389), người Trung Quốc. Quy định này được áp dụng từ đó đến nay. Nhưng truyền thống này chỉ áp dụng trong giới Phật giáo Bắc truyền; còn Phật giáo Nam tông theo một truyền thống khác.

Mặt khác, do khiêm tốn, một số nhà sư không dám tự gọi mình là Thích... mà chỉ gọi danh hiệu : Diệu Toàn, Trí Quảng,...

Các từ Hán Việt được các nhà sư dùng để đặt danh hiệu thường có ý nghĩa hay, đẹp, như : Diệu, Huệ, Chiếu, Kiến, Như, Minh, Trí, Pháp,...

2. Tên thánh của tu sĩ, tín đồ Phật giáo : (1)

2.1. Định nghĩa :

Tên thánh là danh hiệu lấy theo tên một vị thánh đặt trước tên khai sinh cho người theo đạo Thiên Chúa khi chịu phép rửa tội.

Nam giới lấy tên thánh vốn là tên một vị thánh nam; nữ lấy tên thánh vốn là tên một vị thánh nữ.

---

(1) Viết mục này, chúng tôi được sự giúp đỡ của Tiến sĩ Linh mục Nguyễn Hưng. Xin chân thành cảm ơn.

Thí dụ : Phê-rô Nguyễn Văn Ba

An-na Đào Thị Sen

Người Thiên Chúa chọn tên thánh vốn là tên ông thánh hay bà thánh được kính nhớ đúng ngày họ chịu phép rửa tội.

Thí dụ : Một em trai đưa đến nhà thờ chịu phép rửa tội (bí tích vào đạo) vào ngày 19-3 là ngày, theo lịch Công giáo, kính nhớ ông thánh *Giu-se*, thì thường em trai đó sẽ được gọi là : *Giu-se Đinh Văn Tạo*.

Nhận tên thánh nào là xem vị thánh ấy là người phò trợ và coi như gương mẫu của đời mình.

2.2. Chọn thánh Việt Nam làm tên thánh :

Một số em sơ sinh khi chịu phép rửa tội, được phụ huynh chọn thánh Việt Nam làm tên thánh. Có điều khó xử : mỗi vị thánh Việt Nam cũng có tên thánh và tên khai sinh. Nhận một vị nào đó làm tên thánh, người Công giáo Việt Nam bị hiểu lầm có hai tên khai sinh.

Thí dụ : Một em trai có tên khai sinh là Hoàng Văn Ẩn, được rửa tội vào ngày 2-5, là ngày kính thánh Giu-se Phan Văn Lựu. Em bé đó sẽ được gọi là : *Giu-se Phan Văn Lựu Hoàng Văn Ẩn*.

Để giải quyết sự bất tiện này, có 2 cách :

Hoặc chỉ lấy tên thánh của vị thánh nam đặt trước tên khai sinh.

Thí dụ : Giu-se Hoàng Văn Ẩn.

Cách này gặp một sự bất tiện khác : không có vết tích gì là thánh Việt Nam nữa.

Hoặc chỉ mượn tên chính của vị thánh Việt Nam làm tên thánh thôi.

Thí dụ : Lựu Hoàng Văn Ẩn.

Cách này cũng bất tiện vì người Việt Nam cảm thấy gọi như thế là không lễ phép.

Chính vì những bất tiện đó, ít người dùng tên thánh vốn là tên những vị thánh Việt Nam.

2.3. Tên đệm giữa tên thánh và tên khai sinh :

Một số người Công giáo Việt Nam nhận thêm một tên thánh khác, đặt giữa tên thánh cũ và tên khai sinh. Tên thánh mới này, thường là *Maria.*

Thí dụ : Phê-rô Maria Phạm Văn Tươi.

Một số ít người Công giáo nữ cũng nhận một vị thánh nữ khác đặt tên thánh đầu tiên.

Thí dụ : Marie *Cécile* Huỳnh Thị Sang.

2.4. Cách sử dụng tên thánh :

Đối với giáo dân, trong đời sống hàng ngày, người Công giáo miền Bắc chỉ ghi tên thánh trên những giấy tờ tôn giáo : rao hôn phối, ghi trên mồ mả,... Còn người Công giáo miền Nam, chịu ảnh hưởng của Pháp, thường gọi nhau bằng tên thánh : anh Phao-lồ, chị An-na.

Đối với tu sĩ (cả nam lẫn nữ), về mặt dân sự, họ vẫn giữ tên khai sinh bên cạnh tên thánh; về mặt tu trì, có tu hội buộc thành viên bỏ tên khai sinh, hay cả tên thánh cũ, để nhận một tên thánh mới, chỉ gọi tên thánh thôi.

Thí dụ : tu sĩ Dominique, nữ tu Thérèse,...

3. Tục danh (thế danh) và tên dân sự :

Tên khai sinh của các tu sĩ Phật giáo không được dùng trong việc xưng hô hàng ngày, chỉ được dùng trong giấy tờ hành chính và được gọi là *tục danh*. Chẳng hạn, thiền sư Mãn Giác có tục danh là Lý Trương; Hòa thượng Thích Minh Châu có tục danh là Đinh Văn Nam;...

Còn tên khai sinh của các tu sĩ Thiên Chúa giáo vẫn được sử dụng hàng ngày và thường được gọi là *tên dân sự*, như Linh mục Phan Khắc Từ, Hồng y Trịnh Văn Căn,...

D. CÁC DANH HIỆU CỦA DÂN THƯỜNG

1. Tên tục :

Tên tục là tên do cha mẹ đặt cho con lúc nó mới sinh, chỉ dùng để gọi khi còn nhỏ, dùng từ nôm (thuần Việt) và thường xấu xí, không đẹp.

Các tên tục thường được dùng vốn là các từ chỉ các cơ quan sinh dục (như Hĩm, Thẹp, Bùi,...), các từ chỉ các con vật (như Cu, Cò, Cún,...) các từ có ý nghĩa xấu (như Đẹt, Bệu, Còm, Đĩ, Đực,...)

Việc đặt tên tục có thể do một trong các nguyên nhân sau đây :

Trước Cách mạng Tháng Tám, nhân dân ở nông thôn sợ bọn cường hào hoạnh hoẹ khi chẳng may đặt tên con trùng với tên húy của ông cha chúng, nên đặt tên tục cho an toàn.

Một số gia đình hiếm muộn hoặc khó nuôi con nên đặt tên tục để tránh sự "bắt đi của thần thánh hay ma quỷ".

Một số người muốn tỏ sự trìu mến, gọi tên như thế mới thân mật.

Ngày xưa, tên tục đôi khi cũng là tên chính thức.

Ngày nay, tên tục còn rất ít và thường chỉ có ở nông thôn.

2. Tên tộc :

Từ gần nghĩa với tên tục là ***tên tộc***. Ở các tỉnh khu V cũ (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên), trước đây vài chục năm, người ta còn dùng từ ngữ tên tộc, là tên chính của một người (đàn ông lẫn đàn bà) trước khi lập gia đình. Sau khi họ có con, những người chung quanh không còn gọi họ bằng tên tộc nữa vì sợ xúc phạm, mà gọi theo tên con đầu lòng. Chẳng hạn, ông Thập và bà Hoài có đứa con trưởng là *Thành* thì người ta sẽ gọi họ là ông *Thành*, bà *Thành*.

3. Nhũ danh : Nhũ danh là từ gần nghĩa với tên tục và tên tộc. Nhũ danh vốn có nghĩa là tên do cha mẹ đặt cho trẻ con (cả trai lẫn gái) khi chúng còn bú sữa (nhũ : sữa). Ngày nay, người ta thường hiểu nhũ danh là họ tên thật của một người vợ bên cạnh cách gọi theo họ tên chồng. Chẳng hạn, bà *Ngô Bá Thành*, nhũ danh *Phạm Thị Thanh Vân;* bà *Nguyễn Thúc Ngư* có nhũ danh *Nguyễn Thị Khanh*,...

Cách gọi người phụ nữ theo họ tên chồng này chịu ảnh hưởng của người Pháp trước năm 1945, nay chỉ dùng ở các tỉnh phía Nam và trong tầng lớp trí thức thành phố.

4. Tên khai sinh (tên bộ) :

Tên khai sinh là tên họ ghi trong giấy khai sinh và trong sổ bộ nhà nước. Chẳng hạn, Thượng tướng Trần Văn Trà có tên khai sinh là Nguyễn Chấn.

Tên bộ thường là họ tên thật, đã được đặt từ nhỏ; nhưng đôi khi cũng là họ tên mới sửa đổi khi đã lớn. Người nào cũng có tên khai sinh.

5. Tên thường gọi (tên thường dùng) :

Tên thường gọi là tên chính hoặc họ tên được mọi người gọi hằng ngày trong gia đình hoặc ngoài xã hội, không giống như tên khai sinh.

Chẳng hạn, Lê Hữu Trác có tên thường gọi là Chiêu Bảy; Phạm Đình Hổ có tên thường gọi là Chiêu Hổ.

Ngày nay, khi nhắc đến tên thường gọi, người ta dùng từ "*tự*" sau họ tên thật; chẳng hạn, *Nguyễn Đại Nghĩa, tự là Tư Ến*. Có người dùng từ *tức* thay *tự* : *Hoàng Đức Hòa tức Ty*.

Ở TP. Hồ Chí Minh, ngày nay, một số em bé gái, bên cạnh tên khai sinh, còn có tên thường gọi trong gia đình cũng đẹp như tên khai sinh. Chẳng hạn, các em Trần Thị Hồng, Nguyễn Thị Ngọc Hoa có tên thường gọi trong nhà là Thủy Tiên, Mỹ.

Một số em người Hoa, bên cạnh tên Hán Việt, còn có tên gọi trong gia đình theo giọng Quảng Đông hay Triều Châu : các em Trương Khải *Thâm*, Trương Trúc *Mai* có tên thường gọi là *Xím*, *Múi*.

Một số rất ít – nhất là các nhà hoạt động chính trị, quân sự – bên cạnh họ tên khai sinh, còn có họ tên thường dùng, như liệt sĩ Huỳnh Văn Bánh có họ tên thường dùng là Nguyễn Nam Tân.

6. Tên hèm (tên cúng cơm) :

Tên hèm hay tên cúng cơm là tên vốn có của một người, phân biệt với các tên đã đặt thêm khi còn sống, hay tên đặt cho trước khi chết theo tục lệ thời trước, dùng để khấn khi cúng giỗ.

E. CÁC DANH HIỆU ĐỂ GIỮ BÍ MẬT

1. Bí danh và bí số :

Bí danh là tên dùng thay cho tên thật, để giữ bí mật.

Các nhà hoạt động cách mạng trong vùng địch kiểm soát, đảng viên các đảng phái chính trị thường dùng bí danh.

Các bí danh thường là từ ghép đôi. Riêng ở Nam Bộ, số từ thường được dùng làm yếu tố đầu của bí danh.

Thí dụ : Đặng Trần Nghiệp có bí danh là *Ký Con*, các ông Nguuyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt có bí danh là *Mười Cúc, Sáu Dân*.

Một số người lấy bí danh như một họ tên đầy đủ. Chẳng hạn, Phạm Văn Miêng lấy bí danh *Lê Trí Tập*; Đặng Thanh có bí danh *Vũ Long*.

Những người Kinh hoạt động ở vùng sinh sống của đồng bào các dân tộc thì lấy bí danh như tiếng dân tộc, chẳng hạn Nguyễn Văn Nhung hoạt động ở vùng đồng bào Khơ-me nên lấy bí danh *Chăng Cà Mun*.

Còn những nhà hoạt động tình báo thường lấy bí số. Bí số là những con số bí mật để thay thế cho họ tên thật. Bí số thường đi kèm với một chữ cái ở trước, chẳng hạn, *X.30, Z 007*,.....

Những bí danh và bí số nêu trên khi được mọi người biết đến, thì không còn là những bí danh, bí số đúng nghĩa.

2. Mật danh :

Mật danh là những danh xưng để giữ bí mật họ tên thật trong một thời gian nhất định nào đó, do chính người mang tự đặt ra để ghi trên tác phẩm, tránh sự theo dõi, bắt bớ của nhà cầm quyền.

Để tránh sự bắt bớ của thực dân Pháp, nhạc s
Văn Cao phải ghi mật danh *Anh Thọ* trong bản nhạ
"Tiến quân ca" tức Quốc ca Việt Nam. Nhà văn Vi
Hạnh muốn tránh tai mắt của chính quyền Sài Gòn
Phải ghi mật danh *A. Pazzi* (giả như một nhà văn Ý
trên cuốn sách "Người Việt cao quý".

3. Ngụy danh (tên giả):

Ngụy danh hay tên giả là những tên do kẻ tộ
phạm đặt ra, khác với họ tên thật, để công an không
truy tìm ra tông tích.

Thí dụ : *Lâm Bá Phú* giết hụt chị Phạm Tòng để
cướp của, phải mang tên giả *Lâm Bá Thành* trong 15
năm.

Lê Quốc Minh mang các tên giả là *Hoàng Anh, Nguyễn Hoàng, Đặng Văn Thanh, Ngô Thế Minh,...* để tránh công an truy bắt về tội lường gạt.

Cũng có thể xem là ngụy danh đối với những bút danh mà văn nghệ sĩ cố ý tránh không muốn cho người đọc biết đó là tác phẩm của mình vì nhiều lý do khác nhau, như tác phẩm ấy kém chất lượng, do ý đồ đả kích một người nào đó (ném đá giấu tay !), do nội dung tác phẩm liên quan đến những vấn đề không thanh tao,...

G. CÁC BIỆT DANH [1]

1. Định nghĩa :

Biệt danh là tên gọi nói lên đặc điểm nào đó của một người. Đặc điểm đó có thể là về nhân dạng, tính tình, quê quán,...

Thí dụ : Cu đen, Sơn lì, Hùng Bà Điểm, ông Già Ba Tri,...

2. Lai lịch :

Biệt danh có thể do chính người mang đặt ra để cố ý phân biệt mình với tập thể hoặc do những người chung quanh gán cho.

Đa số biệt danh ra đời trong hoàn cảnh bình thường (như *Cường râu*), một số ra đời trong trường

---

(1) Biệt danh (surnom) hiện nay ở Pháp được chia làm bảy loại chính :

a) Biệt danh bắt nguồn từ những đặc điểm của sinh lý hay tâm lý.
b) Biệt danh nhắc lại nguồn gốc địa lý.
c) Biệt danh do nghề nghiệp.
d) Biệt danh có từ thuở nhỏ.
e) Biệt danh bắt nguồn từ các đặc điểm ngôn ngữ hay những thói quen khác nhau.
f) Biệt danh tạo ra từ sự mô phỏng.
g) Biệt danh bắt nguồn từ một giai thoại.

(Lebel : 12-14)

hợp đặc biệt (như gọi *Thủy hột vịt lộn*,vì cô này đã "đoạt giải" trong một kỳ thi ăn một lượt 20 trứng hột vịt lộn).

3. Tính chất :

Một số ít biệt danh mang tính chất *ngợi khen* người mang các biệt danh ấy; chẳng hạn *Dã Tượng* (nghĩa gốc là "voi đồng, voi rừng", chỉ sức mạnh của viên tướng này), bác *Năm già làng* (người biết rõ mọi điều trong khu vực). Một số khá lớn mang tính chất *trung tính*, chỉ nhằm nói lên một đặc điểm nào đó của nhân vật, không mang tính khen chê, như *Tèo ông Lãi, Tuấn bánh cam*,...

Đa số mang tính *phê phán* đương sự : *Dũng lì, Tuấn mát, Chí Phèo* (chỉ người xem thường pháp luật), ông *Hai gạo lỏng* (giàu mà tiết kiệm, ăn cháo thay cơm),...

4. Chức năng :

Ngoài hai chức năng *định danh* và *cá thể hóa* nhân vật, biệt danh còn có chức năng *khen chê* và đôi khi để *giữ bí mật* trong một tổ chức, tập thể nào đó.

5. Cấu tạo :

Biệt danh có hai dạng chính :

a) Các tên vốn có của nhân vật kết hợp với một yếu tố chỉ đặc điểm :

- *Tên chính và yếu tố chỉ đặc điểm* : Thằng cụt (Nguyễn Văn Thắng), Phương đỏ (Lý Minh Phương),...

- *Tên thường gọi và yếu tố chỉ đặc điểm* : Phước tám ngón (Nguyễn Hữu Thành), Hiền hí (Nguyễn Xuân Thiện),...

- *Tên tục và yếu tố chỉ đặc điểm* : Cu lùn (Nguyễn Văn Long), Tèo em (Trần Đại Lợi),...

- *Tên chỉ thứ tự và yếu tố chỉ đặc điểm*: Ba rùa (Nguyễn Văn Lộc), Sáu cung (Trần Hoài Nam),...

b) Biệt danh không liên hệ với các tên vốn có :

Phì phò (Trương Thị Bé), Xí ngầu (Lý Quý Trung), Bố Già lai rai (Nguyễn Hoàng Hương), Trạng bo [1] (Biện Văn Trọng).

6. Phân loại :

Có thể phân biệt danh ra làm 2 loại lớn : loại có quan hệ với đặc điểm nhận dạng của đối tượng

---

(1) Bo : do pourboire (cho tiền người phục vụ). Biện Văn Trọng chuyên lấy tiền nhà nước cho gái.

và loại có quan hệ đến những đặc điểm khác củ
đương sự.

6.1. Loại có quan hệ đến đặc điểm nhận dạng của đương sự (172/446 biệt danh, tỉ lệ 38,5%).

Loại này thường lấy các tên vốn có của nhân vậ kết hợp với một yếu tố chỉ đặc điểm về nhận dạng ở các bộ phận cơ thể của nhân vật ấy.

- *Mũi* : Tuân mũi to (nhà văn Nguyễn Tuân).
- *Lưng* : Tám gù, Hải gù (Nguyễn Thanh Hải).
- *Môi* : Hà trề.
- *Bụng* : Bảy bụng (Nguyễn Văn Tốt), Tâm bầu, Lệ bầu, Lan bầu,...
- *Râu* : Sơn râu, Huệ râu,...
- *Miệng, môi, răng* : thường có các từ :

+ *Sún* : Hồng sún, Quang sún,...

+ *Hô* : Sáu hô, Thảo hô,...

+ *Méo* : Trung méo.

+ Hai răng nanh, Năm răng vàng, Tư hăng rết (nói lái : hết răng).

+ Tuấn mỏ heo.

- *Chân tay* : các từ sau đây thường được dùng :

+ *Ngón* : Lâm chín ngón, Phước tám ngón,...

+ *Què* : Song què, Mười què,...

+ *Cụt* : Chung cụt, Bình cụt,...

- *Mắt* : thường xuất hiện các từ sau :

+ *Cận* : Hải cận.

+ *Chột* : Cường chột.

+ *Nheo* : Hùng nheo.

+ *Hí* : Hùng nheo.

+ *Một* (mắt) : Bảy một.

+ *Mắt* : Sơn mắt cú, Doanh mắt mèo, Thắng trố,...

- *Đầu tóc* : các từ thường dùng :

+ *Cọ hoặc sư cọ* (tức sư cụ) : Hùng cọ, Hoàng sư cọ,...

+ *Trọc* : Hiếu trọc, Hiền trọc,...

+ *Chùa* (chỉ đầu trọc) : Chín chùa, Trang chùa (3 lần cạo trọc đầu).

+ *Tóc* : Xuân tóc đỏ.

+ *Đầu* : Tư đầu sói, Thuận đầu gấu, Minh đầu dế, Hoàng đầu lâu, Đong đầu bạc,...

- *Tuổi tác* :

+ *Già* : Phượng già, Chá già,...

+ *Non* : Dừa non.

+ *Anh* : Cu anh, Đực anh,...

+ *Em* : Hổ em, Cu em,...

+ *Lớn* : Cu lớn, Lành lớn,...

+ *Bé* : Cu bé.

+ *Nhi* : Yến nhi, Cường nhi,...

+ *Con* : Hùng con, Tí con,...

- *Da* (43 biệt danh) :

+ *Đen* : (30 biệt danh) : Phi đen, Lâm đen,...

+ *Trắng* : Hoàng trắng, Sơn trắng, Khánh trắng,...

+ *Đỏ* : Phương đỏ, Cu đỏ,...

+ *Lọ* : Cu lọ.

+ *Sẹo* (thẹo) : Út thẹo, Chính sẹo,...

- *Tầm vóc* (43 biệt danh) :

+ *Bồ* : Phúc bồ (mập).

+ *Cồ* : Hùng cồ.

+ *Đô* : Hoa đô.

+ *Voi* : Long voi.

+ *Xíu* : Bé xíu.

+ *Đẹt* : Tỷ đẹt.

+ *Sport* : Lan Sport.

+ *Lùn* : Chú lùn, Hạnh lùn,...

+ *Mập* : Phước mập, Thanh mập,...

+ *Béo* : Tư béo, Tuyết béo,...

+ *Địa* (ông địa) : Hải địa, Dũng địa,...

+ *Nhí* : Mai nhí, Phượng nhí,...

+ *Nhóc* : Tuấn nhóc, Minh nhóc,...

+ Phì lũ (Diệp Cường).

6.2. Loại có quan hệ đến các đặc điểm khác của đương sự (128/446 biệt danh, tỉ lệ 28,6%).

Loại này gồm nhiều loại nhỏ khá phức tạp. Các biệt danh có quan hệ đến :

- *Bệnh tật* (thật hoặc giả) :

+ *Cùi* : Lục cùi, Dũng cùi (giả cùi đi ăn xin).

+ *Điếc* : Sơn điếc, Út điếc,...

+ *Điên* : Lộc điên.

+ *Ghẻ* : Hoàng ghẻ, Dương ghẻ,...

+ *Lác* : Út lác.

+ *Ngọng* : Đức ngọng, Tửng ngọng,...

+ *Mát* (mad : điên) : Tuấn mát, Bảo mát,...

+ *Xì ke* : Dũng xì ke, Đức xì ke,...

- *Tài năng* :

Hùm xám Yên Thế (Hoàng Hoa Thám).

Kỳ Đồng (cậu bé (tài giỏi) kỳ lạ, tên thật l: Nguyễn Văn Cẩm).

Sơn nhớt (làm việc gì cũng xong, cũng trơn tru; Hải bén (một người nhanh nhẹn, sắc bén).

- *Việc ăn, uống, hút* :

+ *Ăn* : chị Năm trầu, chị Bảy trầu,...

+ *Uống* : Dũng be, Bảy xị, Đấu xỉn,...

+ *Hút* : Thái Salem, Hùng Salem,...

- *Tính tình* : các từ thường dùng

+ *Lì* : Lộc lì, Dũng lì,...

+ *Chì* : Dũng chì.

+ *Lạnh* : Minh lạnh.

+ *Sầu* : Thu sầu, Hùng sầu hận,...

+ *Cù lần* : ông Ba cù lần.

- *Hoàn cảnh sống, cách sống* :

+ *Cô đơn* : Hùng cô đơn, bà Năm cô đơn,...

+ *Xô-lô* (solo) : Hùng xô-lô.

+ *Bụi đời* : Loan bụi đời.

+ *Lang thang : Hồng lang thang.*

+ *Cà lơ* : Sơn cà lơ.

- *Hành động, thói quen :*

+ *Hành động, thói quen tốt* : dì Hai văn nghệ (thường dạy trẻ ca hát), ông Già chiến đấu (chống bọn tội phạm), ông già SBC (săn bắt cướp),...

+ *Hành động, thói quen xấu* : Lan xù, Minh quậy, Thu bắt chó, Cu chôm, Gái xách giỏ, Đỗ chạy bằng (làm bằng giả), thầy Ba vuốt (chữa bệnh bằng cách vuốt ba cái),...

- *Vật sử dụng* :

+ *Chaly* : Danh Chaly (xe honda hiệu Chaly).

+ *Búa* : Hùng búa hay Bảy búa.

+ *Mã tấu* : Bằng mã tấu, Sáu mã tấu,...

- *Ngành nghề, sản phẩm :* Bình kiểm (kiểm soát quân sự), bà Năm chích (chuyên chích lể), dì Sáu dép (bán dép), bà Tư lầu Xanh (tú bà), anh Tám tắc-xi, bà Chín thịt nai (bán thịt nai), cô Ba chữ ký (xem chữ ký), Chính heo (bán thịt heo), Mậu thầu (Nguyễn Thị Mậu, chuyên "thầu" đánh lộn thuê, trên 2000 vụ),

Vua lốp (sản xuất vỏ xe), Vua ca-ri (chuyên sản xuất ca-ri), Vua vidéo (xài vidéo đầu tiên), Tư săn (Nguyễn Văn Tư, săn cá sấu, thú rừng)...

- *Quê quán, địa bàn hoạt động đặc điểm của địa phương* : Dũng Đakao, Hương xa lộ, Lộc Tha La, Tèo Sinco (khu vực có hãng máy may Sinco), Sơn Bắc, Đào Huế, bà Ba cây me, Dũng cây lý, Ó ba hạt (tướng cướp có xâm hình con hạc, hoạt động tại nơi giáp ranh ba hạt Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng), Dũng nẩu, Hương nẩu, ("nẩu" là đại từ, có nghĩa như "họ", người vùng Quảng Ngãi, Bình Định thường dùng).

- *Nhân vật trong các tác phẩm văn nghệ* : Đơn Hùng Tín Nam Vang (ở Nam Vang về), Sọ Dừa, Tài Gin-gô (Lâm Sắc Tài), Chí Phèo, Thái Salem (Ngô Lê Phi), Trùm Sò, Quỷ Biển, Bố Già,...

- *Tên các con vật* : các nhân vật có biệt danh là tên các con vật có thể có hình dáng, hành động giống các con vật ấy (bị gọi đùa hay mỉa mai), hoặc yêu thương, gần gũi các con vật, hoặc buôn bán các con vật ấy,...

+ *Heo* : Chính (heo) (bán thịt heo), Sương heo, Đạt heo,...

+ *Gà* : Tư gà (chuyên đá gà), Lý gà,...

+ *Dơi* : Tí dơi, Hòa dơi,...

+ *Mèo* : Đỉnh mèo, Minh mèo,...

+ *Chồn* : Bình chồn.

+ *Đại bàng* : Tuấn đại bàng.

+ *Sơn ca* : Sơn Ca.

+ *Ba khía* : Dũng ba khía.

+ *Chuột lắt* : Hỏn chuột lắt.

+ *Rái cá* : Tài rái cá (tên trộm bơi giỏi như rái cá).

+ *Sư tử* : Hòa sư tử.

+ *Bò* : Tám bò.

Ngoài ra, còn một số biệt danh chúng tôi chưa rõ lai lịch và ý nghĩa vì chưa có điều kiện điều tra, như : Xiểu mỡ, Sơn tréo, Tuyết bà ngoại, Nam Sô-nai, Bình Stin,... Còn một số đã rõ nguồn gốc và ý nghĩa nhưng khó xếp loại, như *Quang cao cấp* (Hầu Văn Quang), xem phim sex loại "xịn"), *Thủy bồng con* (bồng em bé, giả làm con, để công an thương tình không giam giữ), *Trọng bo* (Biện Văn Trọng, lấy công quỹ để bo (pourboire) cho gái), *Dũng bãi rác* (chuyên lượm đồ ở bãi rác), Lãng sex (chuyên xem phin sex),... Tổng số hai loại nhỏ này là 146 biệt danh (32,7%).

CHƯƠNG VI

CÁCH GỌI TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT

Cách gọi tên của người Việt thay đổi theo các tầng lớp trong xã hội, tuổi tác, giới tính...

1. ĐỐI VỚI VUA CHÚA

1.1. Đối với vua :

- Gọi bằng họ và miếu hiệu : Lý Thái Tổ, Lê Thánh Tông...

- Gọi bằng niên hiệu : Gia Long, Tự Đức,...

- Dùng thêm danh từ "vua" trước các cách gọi trên : vua Lý Thái Tổ, vua Gia Long...

1.2. Đối với chúa :

- Gọi bằng tước và tên chính thức : Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần,...

Dùng từ "chúa" và tên thường gọi : Chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên), Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần),...

- Gọi bằng tên chính thức Nguyễn Hoàng, Trịnh Sâm,...

2. ĐỐI VỚI NHO SĨ, QUAN LẠI

2.1. Đối với nho sĩ :

- Dùng tự, hiệu và từ "tiên sinh" :Băng Hồ Tiên sinh (Trần Nguyên Đán), Tố Như Tiên Sinh (Nguyễn Du).

- Dùng biệt hiệu : La Sơn Phu tử (Nguyễn Thiếp).

- Dùng tên chức vụ và tên quê hương : Uy Viễn Tướng công (Nguyễn Công Trứ).

Dùng từ chỉ học vị và tên quê hương : Trạng Bùng (Phùng Khắc Hoan), Tam nguyên Yên Đổ (Nguyễn Khuyến),...

Dùng từ chỉ học vị và phẩm hàm : Trạng Trình (Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Từ chỉ học vị và tên chính : Trạng Quỳnh, Nghè Tân, Tú Xương, Đồ Chiểu, Học Lạc, Nhiêu Lộc, Thủ khoa Huân,...

- Dùng chức vụ và nơi làm việc của chồng : bà huyện Thanh Quan.

2.2. Đối với quan lại :

- Dùng chức vụ và tên chính : Huyện Thạnh, Tổng Lung, Hương Điểm, Xã Tài, Nghị Quế, Đề Thám,...

- Dùng phẩm hàm và tên chính : Thiên hộ Dương, Bá Nọn,...

- Chỉ gọi chức vụ : Binh (binh nhì), Trương (trương tuần), Cai (≈ binh nhất), Đội (≈ hạ sĩ), Quản (trung sĩ), Bạ (chưởng bạ), Lý (lý trưởng), Phó (phó lý), Hội (chánh hội), Tổng (chánh tổng), Ký (thư ký), Thông (thông phán, thông ngôn), Lục (lục sự), Thừa (thừa phái), Tham (tham tá), Huyện, Phủ, Châu (tri châu), Bang (bang tá), Đốc (đốc học, hiệu trưởng hoặc giáo viên cấp 2), Huấn (huấn đạo), Nghị (nghị viên), Đề (đề đốc), Cả, Hương, (hương cả, tức lý trưởng), Trợ (trợ giáo), Xã (xã trưởng), Hội đồng, Đốc phủ (đốc phủ sứ), Cò (commissaire, trưởng đồn cảnh sát), Sếp (chef, trưởng cơ quan),... (Nguyễn Kim Thản : 80).

- Chỉ gọi phẩm hàm : Ôn Như Hầu, Thiếu (thái tử thiếu bảo), Hường (hồng lô tự khanh), Cửu (cửu phẩm), Bát (bát phẩm), Bá (bá hộ), Thiên hộ,...

Riêng Trần Quốc Tuấn được tôn xưng là Đức Thánh Trần.

3. ĐỐI VỚI CÁC LÃNH TỤ, TRÍ THỨC

3.1. Đối với lãnh tụ :

- Dùng từ xưng hô và họ : Cụ Phan (Phan Bội Châu), Cụ Huỳnh (Huỳnh Thúc Kháng), Bác Hồ (Hồ Chí Minh), Bác Tôn (Tôn Đức Thắng)... Đôi khi cũng dùng từ "Cụ" để gọi các trí thức uyên bác đáng tôn kính : Cụ Đào (Đào Duy Anh).

- Dùng họ kết hợp với phẩm hàm : Trần Hưng Đạo.

- Dùng họ kết hợp với chức vụ : Hồ Chủ tịch.

- Cách phổ biến hơn là dùng danh từ chỉ chức vụ, quân hàm và họ tên đầy đủ : Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp,...

3.2. Đối với trí thức :

- Dùng học hàm, học vị và tên chính : Giáo sư Cẩn, Tiến sĩ Dương, Kỹ sư Hùng, Bác sĩ Tín,...

- Dùng học hàm, học vị và họ tên : Phó giáo sư Nguyễn Nguyên Trứ, Phó Tiến sĩ Nguyễn Thành Luông, Giáo sư Tiến sĩ Trần Kim Thạch,...

- Trước đây, có người dùng họ và từ "quân" để gọi : Lê quân, Phạm quân,...

- Vài người được gọi theo tên chồng : Bà Ngô Bá Thành, bà Nguyễn Phước Đại,...

4. ĐỐI VỚI VĂN NGHỆ SĨ

- Dùng tự, hiệu hoặc bút danh và họ tên đầy đủ : Ưu Thiên Bùi Kỷ, Thuần Phong Ngô Văn Phát...

- Dùng bút danh, nghệ danh : Đông Hồ, Út Trà Ôn,...

- Dùng từ chỉ ngành nghề và bút danh, nghệ danh : nhà thơ Tố Hữu, nghệ sĩ Kim Cương, ca sĩ Hồng Vân,...

- Dùng họ và tự, hiệu : Nguyễn Tố Như, Lê Thọ Xuân,...

5. ĐỐI VỚI TU SĨ

5.1. Phật giáo :

Dùng từ chỉ chức vụ và pháp tự, pháp hiệu : Ni sư Huỳnh Liên, Đại đức Thích Trừng Cảnh, Thượng toạ Thích Thiện Hào, Hoà thượng Thích Tịnh Khiết,...

5.2. Công giáo :

- Từ chỉ chức vụ và họ tên thật : Linh mục Võ Thành Trinh, Linh mục Trương Bá Cần, Hồng y Trịnh Văn Căn,...

- Từ chỉ chức vụ, tên thánh và họ tên thật : Tổng Giám mục Phao-lô Nguyễn Văn Bình.

- Từ chỉ chức vụ và tên chính : Cha Trinh, Đức Cha Bình,...

6. ĐỐI VỚI NGƯỜI THƯỜNG

6.1. Gọi theo họ tên :

- Chỉ dùng tên chính :

+ Khi người bề trên gọi trẻ con : Tín, Trung,...

+ Giữa người yêu, vợ chồng còn tương đối trẻ : Hòa, Dung,...

+ Giữa bạn bè thân thiết còn tương đối trẻ.

+ Khi gọi những người mình khinh bỉ : Diệm, Thiệu, Kỳ,...

- Dùng tên chính sau một từ xưng hô : các từ xưng hô đó là : anh, chị, em, bác, chú, cô, dì, dượng, cậu, mợ, ông, bà, cụ,... bắt nguồn từ ý nguyện "thân thiết hóa" : anh Tâm, bác Hào,...

Các từ gọi trẻ con : thằng, thằng cu (trai), con, cái (gái) hoặc bé (cả nam lẫn nữ).

Gần đây, ta dùng các từ : đồng chí, thầy, thủ trưởng,...

Đối với những người mình khinh bỉ, không cần giữ lễ độ : thằng cha, con mẹ, tên (nam giới), thị (nữ) : tên Cường (một tên cướp), thị Xuân (người tổ chức nơi ăn chơi Đường Sơn Quán).

- Dùng toàn bộ tên chính thức :

+ Thường dùng trong văn viết để gọi những nhân vật lịch sử :

"Đã tắt lâu rồi lửa nghĩa quân

Phan Đình Phùng *đó*, Tống Duy Tân

Nguyễn Khoa (?) Huân *lại* Hoàng Hoa Thám

Đầu dám thay đầu, chân nối chân"

(Tố Hữu)

+ Đối với các nhân vật hiện đại, trong phong cách khoa học, nghệ thuật, cách gọi này biểu lộ sự tôn kính. Chẳng hạn : "Trong "Từ điển truyện Kiều", Đào Duy Anh đã viết : "...". Nhưng trong lối nói hàng ngày, cách gọi này biểu lộ sự xem thường. Chẳng hạn : Năm 1955, Ngô Đình Diệm truất phế Bảo Đại.

6.2. Gọi theo thứ bậc :

- Dùng từ xưng hô và thứ bậc : các từ chỉ thứ bậc là Trưởng hoặc Cả, Hai, Ba, Tư, Năm,... : chị Hai, anh Tám,...

- Từ chỉ thứ bậc và tên chính : Ba Khiết, Tư Hồng,...

- Dùng từ xưng hô, từ chỉ thứ bậc và tên chính : bác Cả Hồng, anh Tư Rô,...

Đôi khi, thứ bậc này vốn là thứ bậc của chồng hoặc vợ. Chẳng hạn, chồng thứ ba, vợ thứ bảy, thì người vợ được gọi là chị Ba, người chồng được gọi là anh Bảy,...

6.3. Gọi tên chính có kèm theo tên vợ hoặc chồng :

Chị Nguyễn Thị Út có chồng tên Tịch nên chị được gọi là Út Tịch.

6.4. Gọi theo tên con :

Trước năm 1945, đàn ông và đàn bà ở miền Nam có con thì người ta thường gọi theo tên con (thường là con đầu lòng) với mô hình : "danh từ xưng hô + từ chỉ thứ bậc + tên chính của con đầu lòng"; chẳng hạn, chị Hai Tùng, anh Ba Hiển,... Hiện nay, tục lệ này vẫn còn ở nông thôn.

Ở miền Bắc, tại các vùng nông thôn, còn cách gọi cha mẹ theo tên tục của con cái : bố cái Đĩ, bu con Cún,... Còn đối với con cái, có cách thay tên chính bằng tên tục như Cu, Cò hoặc Đĩ, Hĩm (đặt sau danh từ xưng hô như anh, chị).

7. ĐỐI VỚI VIỆT KIỀU, NGOẠI KIỀU

7.1. Việt kiều (trước đây, có cả một số người Việt trong nước).

- Ghép tên riêng nước ngoài với họ Việt : Windy Huỳnh (Việt kiều ở Mỹ).

- Ghép tên riêng nước ngoài với tên Việt: July Quang, Elvis Phương, Tony Oánh, (TS Nguyễn Xuân Oánh), André Đôn (Trần Văn Đôn), Chantery An Vy,...

- Ghép tên riêng nước ngoài với họ và tên Việt : Jean Nguyễn Dương Đôn (hoặc Nguyễn Dương Đôn Jean), Eric Tống Cường, Guen Nguyễn Trí Lực, Lê Văn Jean Baptiste Pierre, André Trương Trọng Thi,...

7.2. Ngoại kiều :

Tên một số ngoại kiều được phiên âm, tên một số khác được Việt hóa hoàn toàn.

- *Người Khơ-me* : Nguyễn Văn Tồn (Tồn-a-la, tức Duồng), Sơn Ngọc Minh, Sơn Ngọc Thành,...

- *Người Pháp* : Nguyễn Văn Thắng (Chaigneau), Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), Ngạc Nhi (Francis Garnier), Lê Na

(Rheinart), Hoắc Đạo Sinh (Filastre), Ha Bá Lý (Aubaret), Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis), cha Hòe (Belleveaux),...

Cách gọi này nay đã bỏ hẳn.

- *Người Nga* : Nguyễn Văn Thành (Skrjinski Platon Alecxandrvich).

- *Người Áo* : đại tá Nguyễn Dân (Ersnt Frey).

- *Người Đức* : Ursula Nguyễn (phụ nữ lấy chồng Việt Nam).

PHỤ LỤC

HỌ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC (634 HỌ)

Ái, An, Anh , Ân, Âm, $Ân_1$, $Ân_2$, Ấn, Âu, *Âu Dương* (9 họ).

Ba, $Bá_1$, $Bá_2$, $Bá_3$, (Bách), *Bá Lý*, Bạc, Bạch, Ban, Bàng, Bành, Bao, Bào, Bạo, Bão, Bì, Bí, Biên, Biện, Biệt, Bình, Bính, Bỉnh, Bả, Bồ, Bộ, Bốc, Bột, *Bộc Dương*, Bối, Bôn, Bồng, Bùi (30 họ).

Cái, Cam, Can, Cang, Cáng (Kháng), $Cảnh_1$, $Cảnh_2$, Cao, Cáo, Cáp, $Cát_1$, $Cát_2$, (Kiết), Cầm, Cận, Cẩn, Cấp, Cập, Câu, Cầu, Cẩu, Cô, Cồ Cố, Cổ, Cốc,

Cốc Lương, *Công*, *Công Dã*, *Công Dương*, *Công Lương*, *Công Tây*, *Công Tôn*, *Cống*, *Cơ*, *Cơ Quan*, Cúc$_1$, Cúc$_2$, Cung$_1$, Cung$_2$, Cung$_3$, Cung$_4$, Củng, Cư, Cừ, Cứ, Cường, Cừu$_1$, Cừu$_2$, Cửu (Quỉ) (50 họ).

Chân, Châu, Chi$_1$, Chi$_2$, Chiêm, Chiến, Chu (Châu), Chúc, *Chuyên Tôn*, Chung$_1$, Chung$_2$, *Chung Li*, Chư, Chử, Chương, *Chưởng Đốc* (16 họ).

Dao, Dịch, Diệc$_1$, Diệc$_2$, Diêm, Diệp, Diêu, Do, Doãn, Du$_1$, Du$_2$, Du$_3$, Du$_4$, Du$_5$, Dụ, Dung$_1$, Dung$_2$, Dư, Dự, Dương$_1$, Dương$_2$, Dương$_3$, Dương Thiệt, Dưỡng, Dữu (24 họ).

Đái (Đới), Đãi, Đàm$_1$, Đàm$_2$, Đàm Đài, Đạm Đài, Đàn, Đảng, Đào, Đát, Đạt, Đằng, Đặng, Đậu, Đệ ngũ, Địch, Điền, Điêu, Đinh, Đoan, Đoan Mộc, Đoàn Can, Đô, Đổ, Đỗ$_1$, Đỗ$_2$, Đỗ, Đông$_1$, Đông$_2$, Đông Môn, Đông Phương, Đông Quách, Đồng, Đổng, Đơn, Đơn Vu, Đường (38 họ).

Gia$_1$, Gia$_2$, Gia Cát, Giả, Giải, Gian, Giản, Giang, Giáp, Giáp Cốc, Giới (11 họ).

Hà, Hạ$_1$, Hạ$_2$, Hạ Hầu, Hác, Hách, Hách Liên, Hải, Hàm, Hãm, Hàn, Hàng, Hạng, Hành, Hạnh, Háp, Hầu$_1$, Hầu$_2$, Hậu$_1$, Hậu$_2$, Hề, Hi, *Hiên Triệt*, *Hiên Viên*, Hinh, Hoa$_1$, Hoa$_2$, Hoà, Hoả, Hoác, Hoài,

Hoàn$_1$, Hoàn$_2$, Hoàn$_3$, Hoạn, Hoàng (Huỳnh), *Hoàı Phố, Hoàng Phủ, Hoạt, Hoắc, Hoằng, Hô Diên,* H Hổ, Hộ, Hỗ, Hồng$_1$, Hồng$_2$, Huệ, Hùng$_1$, Hùng Huống, Hứa, Hướng, Hữu (55 họ).

Y, Ích, Yên, Yến$_1$, Yến$_2$, (5 họ).

Kê$_1$, Kê$_2$, Kế$_1$, Kế$_2$, Kì, Kí$_1$, Kí$_2$, Kị, Kỉ, Kiền, Kiề Kìm, Kình$_1$, Kình$_2$, Kính, Kha, Khám, Khảm, Khan Khâm, Khâu, Khấu$_1$, Khấu$_2$, (Thảo), Khích, Khiế Khoái, Khoáng, Khố, Không, Khổng, Khuất, Khú Khuyết, Khuông, Khước, Khương, Khưu (37) họ).

La, Lã (Lữ), Lạc$_1$, Lạc$_2$, Lai$_1$, Lai$_2$, Lại, Lam, Laı Lạn, Lang, Lãnh, Lao, Lãng, Lăng, Lâm, Lâu, Lầı Lê, Lệ, Ly, Lý, Lịch, Liêm, Liên, Liệt, Liêu, Liễı *Linh Hồ, Linh Cô*, Lĩnh, Loan, Long$_1$, Long$_2$, Lô, Lộ Lỗ, Lộc$_1$, Lộc$_2$, Lôi, Lợi, Lu, Luật, Lục, Luyện, Lư, *L Khưu*, Lương, *Lương Khưu*, Lưu (50 họ).

Ma, Mã, Mạc, Mạch, Mai$_1$, Mai$_2$, Mẫn, Mạnh Mao, Mặc, *Mặc Kì*, Mẫn, Mật, Mâu$_1$, Mâu$_2$, Mâu Mậu, Mễ$_1$, Mễ$_2$, Mi, Mĩ, Miêu, Minh, *Mộ Dung*, Mộ Mộc, Mông, Mục$_1$, Mục$_2$ (29 họ).

Na, Nại, *Nam Cung, Nam Môn*, Nang, *Nạp Lan* Năng, Niên, Ninh, Nịnh, Nông, Nùng, Nữ, Nữu (1 họ).

Ngạc, Ngải, Ngao, Ngô, Ngôn, Ngột Quan, Ngu, Ngũ, Nguy, Nguy$_1$, Nguy$_2$, Nguyên$_1$, Nguyên$_2$, Nguyễn, Ngư, Ngưỡng, Ngưu, Nghê, Nghệ, Nghị, Nghiêm, Nghiệp, (22 họ).

Nhạc, *Nhạc Chính*, Nhan, Nhâm, Nhậm, Nhẫn, Nhĩ, Nhiễm, Nhiếp, Nhiêu, Nhuế, Nhung, Như, Nhự, Nhữ, *Nhưỡng Tứ* (16 họ).

Ô$_1$, Ô$_2$, Ốc, Ôn, Ốn$_1$, Ốn$_2$, Ông (7 họ).

Phạm, Phan, Phần, Pháp, Phí, Phó, Phong$_1$, Phong$_2$, Phong$_3$, Phòng, Phố, Phố$_1$, Phố$_2$, Phù$_1$, Phù$_2$, Phú, Phúc, Phục, Phùng$_1$, Phùng$_2$, Phụng, Phương (22 họ).

Qua, Quá, Quách, Quan, Quản, Quang, Quảng, Quắc, Quế, Qui, Quỉ, Quí$_1$, Quí$_2$, Quyền, Quốc (15 họ).

Sa, Sách, Sài, Sái, San, (Sơn), Sào, Sát, Sầm, Sí, Sĩ, Soái, Sóc, Song, Sở, Suý, Sung, Sư, Sử (18 họ).

Tạ, Tả, *Tả Khưu*, Tản, Tang$_1$, Tang$_2$, Tánh, Tào, Tăng, *Tây Môn*, Tân$_1$, Tân$_2$, *Tân* (Thân) *Đồ*, Tần, Tấn, Tập, Tất, *Tất Điêu*, Tề$_1$, Tề$_2$, *Tề Phủ*, Tể, Ti, Tỉ, Tích, Tịch$_1$, Tịch$_2$, Tiêu Vũ, Tiền, Tiển, Tiết, Tiêu$_1$, Tiêu$_2$, Tiêu (Tiệu), Tỉnh, Tỏa, Toàn, Tô, Tổ, Tôn, Tông, *Tông Chính*, Tống, Tu$_1$, Tu$_2$, Tuân$_1$, Tuân$_2$, Túc, Tục, Tuyền, Tùng$_1$, Tùng$_2$, Tư$_1$, Tư$_2$, *Tư Đồ*, *Tư Khấu*,

Tư Không, Tư Mã, Từ, Tử, *Tử Xa*, Tương, Tướng, Tưởng (64 họ).

Thạch, Thai, Thái, *Thái Thúc*, Thang, Thành, Thạch, *Thát Bạt*, Thẩm, Thân, Thận, Thi Thì (Thời), Thích, Thiên, *Thiều Vu*, Thiết, Thiều, Thiệu, Thịnh, Thọ, Thôi, Thốn, Thông, Thu. Thù, *Thuần Vu*, Thuấn, Thúc, Thủy, Thư, Thương$_1$, Thương$_2$, Thường, Thượng, *Thượng Quan*, Thưởng (37 họ).

Tra, Trác, Trạch, Trám, Trạm, Trang, Trần, Trấp, Trâu, Trì$_1$, Trì$_2$, Triều, Triệu$_1$, Triệu$_2$, Trình, Trịnh, Trọng, *Trọng Tôn*, Trúc, Trừ, Trung, Trương, *Trường Tôn, Trưởng Tôn* (24 họ).

Uất$_1$, Uất$_2$, Uất Trì, Úc$_1$, Úc$_2$, Ung, Uông, Uý, Ư, Ửng (10 họ).

Vạn, *Vạn Hầu*, Văn$_1$, Văn$_2$, *Văn Nhân*, Vân, Vệ, Vi, *Vi Sanh*, Vĩ, Viên, Việt, Vinh, Vọng, Võ, Vu$_1$, Vu$_2$, Vu Mã, Vũ$_1$, Vũ$_2$, (Võ), *Vũ Văn*, Vương, Vưu (23 họ).

Xa, Xà, Xá, Xung, Xương (5 họ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bế Viết Đẳng, Chu Thái Sơn, Vũ Thị Hồng, Vũ Đình Lợi, *Đại cương về các dân tộc Edê, Mnông ở Dak Lak* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1982.

2. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX)*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1987.

3. Bùi Thiết, *Làng xã ngoại thành Hà nội*, Nxb Hà Nội, 1985.

4. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1978.

5. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1984

6. Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang, *Tác phẩm Nguyễn Thông*. Sở Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản, 1984.

7. Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, (Lê Mạnh Liêu dịch), Sài Gòn, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962.

8. Cầm Trọng, *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1978.

9. Coston, Henry, *Dictionnaire des pseudonymes*, Paris 1965.

10. Cung Thúc Thiểm, *Nam quốc vĩ nhân truyện*, Sài Gòn Trung tâm học liệu, 1968.

11. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sài Gòn Trung tâm học liệu, 1968.

12. Dương Quảng Hàm, *Văn học Việt Nam*, Sài Gòn, Trung tâm học liệu, 1968.

13. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Sài Gòn, Trung tâm học liệu, 1968.

14. Đào Văn Hội, *Danh nhân nước nhà*, Sài Gòn, Nhà in Lý Công Quán, 1951.

15. Đào Văn Tập, *Tự điển Việt Nam phổ thông*, Sài Gòn, Vĩnh Bảo, 1951.

16. Dauzat, Albert, *Les moms de personnes – Origine et évolution – Prénoms – Noms de famille –* Surnoms – Pseudonymes, Paris, Delagrave, 1946.

17. Dauzat, Albert, *Dictionnaire étymologique des noms de famille et prénoms de France*, Paris, Larousse, 1951.

18. Đinh Văn Liên, *Thử tìm hiểu các loại "họ" của người Khơ-me phân bố trong các vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long*, Dân tộc học, số 4, 1980, tr. 60-63.

19. Đinh Xuân Lâm, Chương Thâu, *Danh nhân lịch sử Việt Nam*, tập II, Hà Nội, Giáo dục, 1988.

20. Gourou, P. *Les noms de famille ou "họ" chez les annamites du delta tonkinois. Essai d'étude statistique et géographique*, BEFEO, XXXI, F.2, Hà Nội, 1932, pp. 481 – 495.

21. Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Sài Gòn, Hoa tiên, 1968.

22. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1988.

23. Hoàng Thị Châu, Nguyễn Linh, *Ngôn ngữ học và sử học*, Ngôn ngữ, số 2, 1971, tr. 65 – 70, 74.

24. Hội Khai trí tiến đức, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, Mặc Lâm, 1968.

25. Khổng Tử, *Luận ngữ*, (Đoàn Trung Còn dịch), Sài Gòn, 1950.

26. Lâm Thanh Tòng, *Vấn đề phụ từ liên danh của dân tộc Cọ ở Lào*. Dân tộc học, số 1, 1976, tr. 88 – 103.

27. Lebel, Paul, *Les noms de personnes en France*, Paris, PUF, 1968.

28. Lê Trung Hoa, *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1991.

29. Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, Khai Trí, 1970.

30. Lý Văn Hùng, *Tân biên Việt Hoa từ điển*, Sài Gòn, 1962.

31. *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, 1971; tập 2, 1985, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội.

32. Ma Văn Khánh, *Người Sán Dìu ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1983.

33. Mạc Đường, *Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1964.

34. Mạc Đường (chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản, 1983.

35. Mạc Đường (chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé, 1985.

36. Mạc Đường (chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1991.

37. Mật Thể, *Việt nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội, Tân Việt, 1994.

38. Nguyễn Bạt Tụy, *Tên người Việt Nam*, Tập kỷ yếu Hội Khuyến học Nam Việt, Sài Gòn, 1954, tr. 47 – 77.

39. Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Đăng Mạnh, Nguyễn An, *Tác giả văn học Việt Nam*, tập I, Hà Nội, Giáo dục, 1990.

40. Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân tự điển*, Sài Gòn, Khai Trí, 1967.

41. Nguyễn Kim Thản, *Vài nét về tên người Việt*, Dân tộc học, số 4, 1975, tr. 68 – 80.

42. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1992.

43. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1975.

44. Nguyễn Tuấn Triết, *Người Raglai ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1991.

45. Nguyễn Thạch Giang (giới thiệu, hiệu đính, chú giải), *Truyện Nhị độ mai*, Hà Nội, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1988.

46. Nguyễn Thúc Khiêm, *Truyện quan trạng Khiếu*, Nam Phong, số 157, tháng 12 – 1930, tr. 559 – 570; số 158, tháng 1 – 1931, tr. 23-30.

47. Nhật Thịnh, Nguyễn Thị Khuê Giung, *Sơ thảo tự điển biệt hiệu Việt Nam*, in ronéo, Sài Gòn, 1975.

48. Phạm Tất Thắng, *vài nhận xét về yếu tố đệm trong tên gọi người Việt*, trong "Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á", Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1988, tr. 184 – 190.

49. Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thái Hoàng, *Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, Giáo dục, 1990.

50. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Sài Gòn, Phon trào văn hóa, 1970.

51. Phan Xuân Biên (chủ biên), *Người Chăm ở Thuận Hả* Sở Văn hóa Thông tin Thuận Hải, 1989.

52. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyến (chủ biên), *Địa c Long An*, Nxb Long An và Nxb Khoa học xã hội, 1989.

53. Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên), *Địa chí Bến Tre*, h Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1991.

54. Thái Hoàng, *Bàn về tên làng ở Việt Nam*. Dân tộc họ số 1, 1982, tr. 54 – 60.

55. Thanh Nghị, *Việt Nam tân từ điển*, Sài Gòn, Thời thế 1951 – 1952.

56. Trần Ngọc Thêm, *về lịch sử hiện tại và tương lai của tê riêng trong người Việt*, Dân tộc học, số 3, 1976, tr. 11 20.

57. Trần Thanh Tâm, *Thử bàn về địa danh Việt Nam*, Nghiê cứu lịch sử, số 3, 1976, tr. 60 – 73; số 4, 1976, tr. 63 – 68.

58. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sài Gòn, Tân Việt 1968.

59. Trần Văn Giáp (chủ biên), *Lược truyện các tác gia Việ Nam*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1971, 1972.

60. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập I, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1984.

61. Trịnh Huy Tiến, *Các loại nhân danh Việt Nam,* Văn hóa nguyệt san, số 61, 1961, tr. 540 – 546; số 62, 1961, tr. 694 – 703.

62. Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển,* Sài Gòn, 1966.

63. *Trung Quốc nhân danh đại từ điển,* Trung Hoa Dân quốc, năm thứ ba mươi tám, Thương vụ ấn thư quán.

64. Trương Đông San (chủ biên), *Từ điển ngữ học,* tập 2a, Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ xuất bản, 1987.

65. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, *Danh nhân lịch sử Việt Nam,* tập I, Hà Nội, Giáo dục, 1987.

66. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt,* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1967.

67. Viện Văn học, *Từ điển văn học,* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1983 – 1984.

68. Vũ Bằng, *Tìm hiểu tên, bút hiệu của văn nghệ sĩ tiền chiến, hiện đại,* Sài Gòn, Văn học, 1973.

69. Vũ Lợi, *Sự phát triển dòng họ của người Êđê ở tỉnh Đắc Lắc, (nguyên nhân và hệ quả),* Dân tộc học, số 3, 1983, tr. 43 – 48.

MỤC LỤC

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN

1. **BUỒN NÔN**

   (Thơ trào phúng – bút danh Tú Vẽ), Nxb Đi tới, Sài Gòn, 1971.

2. **MẸO LUẬT CHÍNH TẢ**

   Sở Văn hóa Thông tin Long An xuất bản, 1984, Nxb Trẻ tái bản 1994, 1998, 2001.

3. **SỔ TAY MẸO LUẬT CHÍNH TẢ**

   Nxb Trẻ, 1986, 1995, 2001.

4. **THÚ CHƠI CHỮ**

   (Cùng viết với PGS. Hồ Lê)

   Nxb Trẻ, 1990, 1995 Nxb Khoa học xã hội, 2001.

5. **SỬA LỖI NGỮ PHÁP** (lỗi về kết cấu câu)

   (Cùng viết với PGS. Hồ Lê), Nxb Giáo dục, 1990.

6. **ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

   Nxb Khoa học xã hội, 1991

7. **HỌ VÀ TÊN NGƯỜI VIỆT NAM**

   Nxb Khoa học xã hội, 1992, 2002.

8. **TỪ ĐIỂN THÀNH PHỐ SÀI GÒN – HỒ CHÍ MINH**

   (đồng chủ biên với Thạch Phương), Nxb Trẻ, 2001

SẮP XUẤT BẢN

9. **TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH THÀNH PHỐ SÀI GÒN – HỒ CHÍ MINH**

   (đồng tác giả với Nguyễn Đình Tư)

10. **BẢNG TRA BÚT DANH, NGHỆ DANH VIỆT NAM**

    (đồng tác giả với Nguyễn Thanh Lợi)

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI VIỆT NAM

*

Chịu trách nhiệm xuất bản :
TS. VI QUANG THỌ
Biên tập : NGUYỄN THÚY MAI
Sửa bài : NGUYỄN THÚY MAI
Thiết kế : AZ Desigh

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
57 Sương Nguyệt Ánh – Q.1 – ĐT : 8394948

In 2000 cuốn, khổ 13 x 19 tại Công ty in và bao bì Hưng Phú.
Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản 46/996/CXB cấp ngày 19/7/04.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1/2005.